



**Số 12. THÁNG 12/2019**

**TỔNG BIÊN TẬP**  
**Ths. LS Nguyễn Minh Tâm**

**PHÓ TỔNG BIÊN TẬP**  
**Ths. LS Liêu Chí Trung**

**HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP**  
**TS. LS. Nhà báo Phan Trung Hoài**  
**Ths. LS. Nhà báo Nguyễn Minh Tâm**  
**GS. TS. Trung tướng Nguyễn Ngọc Anh**  
**GS. TS Phạm Văn Đức**  
**PGS. TS. Trung tướng Trần Văn Độ**  
**PGS. TS. LS. Nhà báo Nguyễn Văn Huyền**  
**GS. TS Nguyễn Hữu Khiển**  
**PGS.TS Vĩnh Quang Lê**  
**PGS. TS Nguyễn Minh Mẫn**  
**PGS. TS Nguyễn Như Phát**  
**GS. TS. NGUYỄN Lê Minh Tâm**  
**PGS. TS. LS. NGUYỄN Chu Hồng Thanh**  
**TS Lê Hữu Thế**  
**Ths. LS. Nhà báo Liêu Chí Trung**

**THIẾT KẾ**  
Hoàng Việt

**TÒA SOẠN**

Tầng 1-2, Tòa nhà CT13B KĐT Nam Thăng Long,  
đường Võ Chí Công, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội  
ĐT: 024.35574888 / 37765686  
Fax: 024.37765689  
Email: toasoanlsvn@gmail.com  
Website: www.lsvn.vn / baovecongly.vn

**CQĐD tại TP. Hồ Chí Minh**  
171 Cao Thắng, P.12, Q.10, TP. Hồ Chí Minh  
Tel: 028.22531999  
Email: toasoanlsvn.hcm@gmail.com

**GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ**  
Số: 56/GP-BTTTT, ngày 27/1/2014  
của Bộ Thông tin và Truyền thông

In tại: Công ty cổ phần Quảng cáo và in Thuận Phát

Ảnh bìa 1: Pháo hoa bên hồ Gươm (Hà Nội).

Ảnh: Internet

**TRONG SỐ NÀY**

- 2** Chuyên trang về hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa
- 3** Tác động pháp lý của Hiệp định CPTPP và một số khuyến nghị cho doanh nghiệp  
**Nguyễn Thị Nhung**
- 6** Cam kết về sở hữu trí tuệ trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới Cơ hội và thách thức đối với doanh nghiệp Việt Nam  
**ThS Trịnh Thu Hải**
- 9** Cam kết về lao động trong các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam tham gia và những lưu ý đối với doanh nghiệp  
**Mai Đức Thiện**
- 12** Cam kết về đại diện lao động trong CPTPP và thách thức với công đoàn ở Việt Nam  
**PGS.TS Nguyễn Hữu Chí**
- 14** Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương Cơ hội cho ngành nông nghiệp của Việt Nam  
**PGS.TS Đào Ngọc Tiến**
- 18** Các biện pháp phòng vệ thương mại trong CPTPP và những lưu ý cho doanh nghiệp Việt Nam  
**Trần Thị Liên Hương**
- 21** Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU Một số nội dung cơ bản và khuyến nghị đối với cộng đồng doanh nghiệp  
**ThS Nguyễn Thị Thanh Bình**
- 25** Tác động của việc mở cửa thị trường tài chính theo các hiệp định thương mại tự do đến doanh nghiệp Việt Nam  
**ThS Nguyễn Phương Thảo**

**TABLE OF CONTENTS**

- 2.** Special page about legal support activities for small and medium enterprises
- 16.** Special page about legal support activities for small and medium enterprises
- 60.** Some inadequacy of the Marriage and Family Law 2014.  
**LLM. Nguyen Thi Lieu**
- 65.** The skill of collecting evidence in civil case.  
**LLM. Bui Ai Gion**
- 75.** The special rat dish of the Queen Mother Tu Hy.  
**Nhan Hoai**

# Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành dành cho doanh nghiệp giai đoạn 2015-2020



Hội nghị Vai trò của chuyên viên pháp lý trẻ các bộ, ngành đối với công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp được tổ chức tại Hà Nội ngày 11/8/2017.

2

**C**hương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành dành cho doanh nghiệp (Chương trình 585) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhằm triển khai đồng bộ các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, tạo chuyển biến căn bản về nhận thức pháp lý, ý thức pháp luật và thói quen tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp; tạo lập các điều kiện cần thiết phục vụ hoạt động thực thi pháp luật để giúp doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả; phòng chống rủi ro pháp lý và tăng cường năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp; góp phần nâng cao công tác quản lý nhà nước bằng pháp luật đối với doanh nghiệp.

## **Ban Quản lý Chương trình 585**

Trưởng ban: Thứ trưởng Bộ Tư pháp Phan Chí Hiếu.

Các Phó trưởng ban: ông Nguyễn Hồng Tuyển - Vụ trưởng Vụ Các vấn đề chung về xây dựng pháp luật, Bộ Tư pháp; ông Nguyễn Thanh Tú - Vụ trưởng Vụ Pháp luật dân sự - kinh tế, Bộ Tư pháp.

Các thành viên Ban Quản lý: lãnh đạo Vụ Pháp luật quốc tế, Bộ Tư pháp; lãnh đạo Vụ Phổ biến giáo dục pháp luật, Bộ Tư pháp.

**Tổ Thư ký Chương trình 585:**  
ông Nguyễn Thanh Tú - Vụ trưởng

Vụ Pháp luật dân sự - kinh tế, Bộ Tư pháp phụ trách Tổ Thư ký; Phó tổ trưởng Tổ Thư ký: ông Trần Minh Sơn - Trưởng phòng, Vụ Pháp luật Dân sự - kinh tế, Bộ Tư pháp.

Các thành viên Tổ Thư ký: lãnh đạo, đại diện các đơn vị thuộc Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tư pháp; Bộ Công thương; Bộ Thông tin và truyền thông; Liên đoàn Luật sư Việt Nam; Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam; Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam; Câu lạc bộ pháp chế doanh nghiệp; Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; Ủy ban nhân dân TP. Hà Nội, Vĩnh Phúc và Đồng Nai.

# Tác động pháp lý của Hiệp định CPTPP và một số khuyến nghị cho doanh nghiệp

 NGUYỄN THỊNHUNG - Vụ Pháp luật quốc tế, Bộ Tư pháp

Ngày 11/11/2017, bên lề hội nghị thượng đỉnh APEC ở Việt Nam, 11 quốc gia thành viên của Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) đã quyết định duy trì Thỏa thuận này ngay cả khi không có Hoa Kỳ, và đổi tên thành Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Ngày 08/3/2018, Hiệp định CPTPP đã được ký tại thủ đô Santiago de Chile.

Theo quy định của Hiến pháp Việt Nam năm 2013, Luật Điều ước quốc tế năm 2016, điều ước quốc tế trước khi được Việt Nam ký, gia nhập sẽ phải đánh giá tính tương thích với hệ thống pháp luật trong nước, trong trường hợp có cam kết trái hoặc không tương thích thì cam kết đó phải được Quốc hội cho phép ưu tiên áp dụng và tùy từng trường hợp, cam kết đó được xem xét áp dụng trực tiếp hoặc phải sửa đổi, bổ sung pháp luật trong nước<sup>1</sup>. Do vậy, Hiệp định đã được rà soát, đánh giá tác động pháp lý trước khi Quốc hội Việt Nam phê chuẩn.

Bài viết trình bày tổng quan về tác động pháp lý của CPTPP và một số khuyến nghị cho doanh nghiệp.

## Tổng quan về CPTPP

Về bản chất, Hiệp định CPTPP là



Các nước thành viên CPTPP tại lễ ký kết Hiệp định ngày 8/3/2018 tại Santiago, Chile.

Ảnh: Reuters

một Hiệp định mới giữa 11 nước thành viên, trong đó tích hợp các quy định của Hiệp định TPP đã ký tháng 02/2016 vào Hiệp định này với một số sửa đổi phù hợp, đồng thời tạm hoãn thực hiện một số nghĩa vụ quy định tại Hiệp định TPP (tại Phụ lục của Hiệp định CPTPP) cho đến khi các nước thông nhất chấm dứt việc tạm hoãn thực hiện một, một số hoặc toàn bộ các nghĩa vụ đó.

Với CPTPP, trừ việc tạm hoãn tại khoản 5 chú thích 13 và khoản 6 chú thích 14 của Phụ lục 10 B về dịch vụ chuyển phát nhanh, toàn bộ cam kết tại Chương 10 Hiệp định TPP được tích hợp vào Hiệp định CPTPP, đồng nghĩa Việt Nam đã giữ lại phần lớn các cam kết là kết quả từ quá trình đàm phán TPP. So sánh với các cam

kết mở cửa thị trường đa phương trước đây của Việt Nam, ví dụ như trong WTO, có thể nhận thấy: với CPTPP, Việt Nam đã đồng ý một mức cam kết mở cửa thị trường sâu rộng và toàn diện nhất từ trước đến nay. Các cam kết đều mang tiêu chuẩn cao nhất trong thực tiễn đàm phán ký kết các FTAs thế hệ mới, ví dụ như phương thức chọn bỏ trong mở cửa thị trường, cơ chế “ratchet - giữ nguyên hiện trạng”, minh bạch hóa... Vì vậy, bên cạnh cơ hội tiếp cận thị trường dịch vụ của 10 quốc gia thành viên khác trong CPTPP, Việt Nam cũng sẽ phải đối mặt với không ít thách thức, trong đó có các rủi ro pháp lý từ thực tiễn thực thi các cam kết trong CPTPP.

<sup>1</sup> Khoản 1 Điều 6 Luật Điều ước quốc tế năm 2016.

## Tác động pháp lý

*Yêu cầu đánh giá tác động pháp lý*

*Thứ nhất*, theo quy định của Hiệp định CPTPP thì khi Việt Nam hoàn thành các thủ tục trong nước về việc phê chuẩn và thông báo cho Cơ quan lưu chiểu Hiệp định (Bộ Ngoại giao Newzealand) và khi các điều kiện tại Hiệp định CPTPP được đáp ứng<sup>2</sup>, thì Hiệp định sẽ có hiệu lực với Việt Nam. Trên thực tế, Quốc hội đã phê chuẩn CPTPP tháng 11 năm 2018 và Hiệp định chính thức có hiệu lực với Việt Nam từ tháng 1 năm 2019.

*Thứ hai*, theo quy định của Hiến pháp năm 2013, Việt Nam “tuân thủ Hiến chương Liên hợp quốc và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên”<sup>3</sup>, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 nguyên tắc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật là “không làm cản trở việc thực hiện các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên”<sup>4</sup>. Điều 6 Luật Điều ước quốc tế năm 2016 quy định: “Căn cứ vào yêu cầu, nội dung, tính chất của điều ước quốc tế, quốc hội, chủ tịch nước, chính phủ khi quyết định chấp nhận sự ràng buộc của điều ước quốc tế đồng thời quyết định áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước

quốc tế đó đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong trường hợp quy định của điều ước quốc tế đã đủ rõ, đủ chi tiết để thực hiện; quyết định hoặc kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế đó”. Hồ sơ trình về đề xuất ký điều ước quốc tế bao gồm “Báo cáo đánh giá sự phù hợp giữa quy định của điều ước quốc tế với quy định của pháp luật Việt Nam”<sup>5</sup>. Bên cạnh đó, trách nhiệm của Bộ Tư pháp trong việc thẩm định điều ước quốc tế, bao gồm việc đánh giá: “b) Mức độ phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam”<sup>6</sup>. Hồ sơ đề nghị thẩm định điều ước quốc tế cũng yêu cầu “c) Báo cáo đánh giá sự phù hợp giữa quy định của điều ước quốc tế với quy định của pháp luật Việt Nam”<sup>7</sup>.

Như vậy, công tác đánh giá tác động pháp lý và sự phù hợp giữa quy định của điều ước quốc tế nói chung và CPTPP nói riêng với quy định pháp luật trong nước là một trong những điều kiện cơ bản của việc đề xuất đàm phán, ký kết và thực thi các điều ước quốc tế, trong đó có CPTPP.

### *Thực tiễn triển khai và kết quả*

Công việc này do cơ quan chủ trì đàm phán, ký kết điều ước quốc tế thực hiện, cũng như trách nhiệm của

Bộ Tư pháp đối với vấn đề rà soát pháp lý và đánh giá tính tương thích của dự thảo điều ước với pháp luật Việt Nam. Có thể nhận thấy, các quy định pháp luật không nên cụ thể trách nhiệm của cộng đồng doanh nghiệp và các đối tượng chịu tác động đối với vấn đề rà soát pháp lý hoặc đánh giá tác động pháp lý. Tuy nhiên, trên thực tế có thể nhận thấy, các tổ chức quốc tế như Ngân hàng thế giới<sup>8</sup>, hoặc Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam đã có đánh giá tác động của Hiệp định CPTPP<sup>9</sup>.

Ngày 12/11/2018, Quốc hội thông qua Nghị quyết số 72/2018/QH14 về phê chuẩn Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương cùng các văn kiện liên quan. Trong Nghị quyết nêu trên đã nêu rõ áp dụng trực tiếp các quy định của Hiệp định CPTPP tại Phụ lục 02, trong đó phải kể đến Biểu thuế tại Phụ lục 2 Chương 2 của Hiệp định CPTPP, Phụ lục các phân ngành dịch vụ trong bảng NCM I và II và III Hiệp định CPTPP (liên quan đến mở cửa thị trường dịch vụ); trợ cấp xuất khẩu nông nghiệp, phòng vệ nông nghiệp, cộng gộp xuất xứ và một số khái niệm như: doanh nghiệp nhà nước (state enterprise); hàng tân trang; biện pháp khẩn cấp trong áp dụng biện pháp vệ sinh an toàn thực

<sup>2</sup> Điều 3 Hiệp định CPTPP.

<sup>3</sup> Điều 12 Hiến pháp năm 2013.

<sup>4</sup> Khoản 5 Điều 5 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

<sup>5</sup> Điều 17 Luật Điều ước quốc tế năm 2016.

<sup>6</sup> Điều 20 Luật Điều ước quốc tế năm 2016.

<sup>7</sup> Điều 21 Luật Điều ước quốc tế năm 2016.

<sup>8</sup> <https://theleader.vn/world-bank-danh-gia-chi-tiet-tac-dong-cua-hiep-dinh-cptpp-den-kinh-te-viet-nam-20180309133945501.htm>

<sup>9</sup> <http://cptpp.moit.gov.vn/default.aspx?page=news&do=detail&id=4142b564-ba28-45f9-ba6e-16bc63b28a1f>; Diễn đàn “Thuận lợi và khó khăn đối với Việt Nam khi thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) trong bối cảnh cạnh tranh thương mại Mỹ - Trung” ngày 30/8/2019.

phẩm, giải quyết tranh chấp giữa chính phủ và nhà đầu tư...<sup>10</sup>

Bên cạnh đó, Phụ lục 3 của Nghị quyết số 72/2018/QH14 quy định danh mục các luật phải sửa đổi, bổ sung để thực thi CPTPP, bao gồm:

i) Bộ luật Lao động năm 2012, với một số yêu cầu sửa đổi, bổ sung, đặc biệt là việc sửa đổi Chương XIII Bộ luật Lao động năm 2012 về công đoàn theo hướng cho phép thành lập tổ chức đại diện của người lao động không thuộc hệ thống Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam và một số sửa đổi liên quan đến đối thoại tại nơi làm việc, thương lượng tập thể, tranh chấp lao động - đình công<sup>11</sup>.

Những nội dung sửa đổi nêu trên đã được cập nhật trong Bộ luật Lao động năm 2019, có hiệu lực từ ngày 01/01/2021.

ii) Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) với một số lượng lớn các yêu cầu sửa đổi, bổ sung, như về hiệu lực của hợp đồng với bên thứ ba, về việc sử dụng nhãn hiệu bởi người nhận li-xăng; về thủ tục xác lập, duy trì và thực thi nhãn hiệu; thủ tục giải quyết tranh chấp tên miền; chỉ dẫn địa lý; “cạnh quyền” đối với quyền tác giả và quyền liên quan; nộp đơn bằng điện tử, duy trì cơ sở dữ liệu điện tử về nhãn hiệu; bảo hộ dạng dịch nghĩa, phiên tự của chỉ dẫn địa lý, cách tính thiệt hại; bồi thường thiệt hại; nghĩa vụ cung cấp thông tin cho chủ thể quyền; phí tiêu hủy hàng

hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ...

Những nội dung nêu trên sẽ được sửa đổi cho phù hợp với lộ trình hiệu lực của Hiệp định. Đối với những nội dung cam kết có hiệu lực ngay, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật Sở hữu trí tuệ năm 2019.

iii) Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 và Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 cũng có một số yêu cầu sửa đổi liên quan đến vi phạm quyền sở hữu trí tuệ gắn với hành vi phân phối; trách nhiệm hình sự của pháp nhân... và cho phép cơ quan có thẩm quyền có thể khởi tố vụ án hình sự về tội phạm xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp mà không cần có yêu cầu của người bị hại. Các cam kết nêu trên đều có hiệu lực sau 3 năm từ thời điểm CPTPP có hiệu lực.

iv) Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Phòng, chống tham nhũng đã được sửa đổi phù hợp.

### *Đánh giá về tác động*

i) Hiệp định CPTPP gồm 30 chương, các phụ lục và 60 thư trao đổi song phương điều chỉnh những lĩnh vực thương mại truyền thống và phi thương mại như lao động, môi trường, chống tham nhũng... Các cam kết của Hiệp định CPTPP rộng và cao hơn nhiều so với các cam kết của Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế, kể cả trong Tổ chức Thương

mại thế giới (WTO) và Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) hay các hiệp định thương mại tự do (FTA) khác mà Việt Nam đã tham gia. Theo đó, các lĩnh vực pháp luật chịu tác động lớn nhất của Hiệp định CPTPP sẽ là sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường, chống tham nhũng, xuất xứ hàng hóa, dệt may và đầu thầu.

Về phạm vi áp dụng, do đây là Hiệp định được ký giữa Việt Nam với 10 nước thành viên còn lại nên về nguyên tắc, việc điều chỉnh pháp luật Việt Nam chỉ áp dụng cho 10 nước thành viên Hiệp định CPTPP. Trong trường hợp Hiệp định có hiệu lực đối với cả 10 nước hoặc ít nước hơn khi Hiệp định có hiệu lực chỉ đối với một số nước theo Điều 3 Hiệp định CPTPP.

Tuy nhiên, trong lĩnh vực dịch vụ và đầu tư, một số Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới và Hiệp định thương mại khác mà Việt Nam đã hoặc sẽ ký kết có quy định nguyên tắc tối huệ quốc tự động (MFN tự động) như Hiệp định thương mại tự do với Liên minh kinh tế Á - Âu, các Hiệp định trong khuôn khổ ASEAN và EVFTA. Với quy định này, việc thực hiện các cam kết về đầu tư và dịch vụ trong Hiệp định CPTPP sẽ có tác động lớn hơn thay vì chỉ các nước thành viên của Hiệp định CPTPP.

ii) Cùng với quá trình hội nhập quốc tế, hệ thống pháp luật Việt Nam thời gian qua đã được rà soát, hoàn thiện để thực hiện nhiều điều ước quốc tế, đặc biệt là Hiệp định thương

<sup>10</sup> Phụ lục 2 Nghị quyết số 72/2018/QH14 ngày 12/11/2018 về phê chuẩn Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương cùng các văn kiện liên quan.

<sup>11</sup> Phụ lục 3 Nghị quyết số 72/2018/QH14 ngày 12/11/2018 về phê chuẩn Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương cùng các văn kiện liên quan.

mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ và gia nhập WTO và quá trình hoàn thiện do những nhu cầu nội tại của hệ thống pháp luật đã giúp hoàn thiện đáng kể hệ thống pháp luật Việt Nam phù hợp hơn với hội nhập quốc tế. Do đó, Nghị quyết số 72/2018/QH14 nêu trên cho thấy, mặc dù với khối lượng đồ sộ của hệ thống pháp luật, nhưng số lượng văn bản được đề xuất sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hoặc ban hành mới không nhiều và phần lớn đã được thực hiện ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực.

### Kết luận và khuyến nghị

*Thứ nhất*, việc hiểu rõ cam kết, hiểu rõ tác động của các cam kết với khuôn khổ pháp lý điều chỉnh hoạt động sản xuất kinh doanh là điều kiện tiên quyết cho việc thực thi và tận dụng hiệu quả cơ hội do CPTPP đem lại.

*Thứ hai*, đánh giá tác động pháp lý cần được thực hiện, song song với quá trình đàm phán để có được những thông tin cần thiết về khoảng trống pháp lý giữa cam kết và quy định trong nước, từ đó định hướng và đề ra phương án đàm phán phù hợp. Đây cũng là thời điểm để các doanh nghiệp chịu sự tác động tham gia tích cực vào việc theo dõi diễn biến, đóng góp ý kiến về các mức cam kết.

*Thứ ba*, thực tiễn cho thấy đã có sự phối hợp giữa các cơ quan liên quan, trong đó có bộ, ngành và cơ quan đàm phán Hiệp định. Tuy nhiên, vai trò của hiệp hội và cộng đồng doanh nghiệp chưa thực sự rõ ràng. Do vậy, các doanh nghiệp cần phải chủ động và tích cực hơn nữa trong việc đánh giá các tác động pháp lý của các cam kết quốc tế trong những ngành, lĩnh vực mà mình chịu tác động trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, bên cạnh các đánh giá tác động về mặt kinh tế, kỹ thuật.

*Thứ tư*, để thực hiện hiệu quả việc đánh giá tác động pháp lý đối với hoạt động sản xuất kinh doanh khi Việt Nam tham gia CPTPP, doanh nghiệp cần phải có sự đầu tư thời gian, nguồn nhân lực cho công tác này để đảm bảo công tác đánh giá tác động pháp lý hiệu quả và chuẩn bị chủ động cho quá trình thực thi, tránh được các rủi ro pháp lý khi tiếp cận thị trường của các đối tác khác trong CPTPP. ◆

 **THS TRỊNH THU HẢI** - Cục Sở hữu trí tuệ

Với những chính sách phát triển kinh tế - xã hội linh hoạt, phù hợp với xu thế chung của nền kinh tế thế giới, trong những năm qua, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng nhờ vào việc đẩy mạnh mở cửa, hội nhập kinh tế thế giới và tích cực tham gia mạng lưới các hiệp định thương mại tự do đa tầng.

Trong số 17 hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã tham gia và đang đàm phán tính đến cuối năm 2019, có hai hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, có khả năng tác động trực tiếp, mạnh mẽ tới các doanh nghiệp Việt Nam, đó là Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA). Việc ký kết và tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới có tác động lớn đến nền kinh tế Việt Nam thông qua việc mở rộng thị trường xuất nhập khẩu, theo đó, kim ngạch xuất nhập khẩu sang các nước đối tác sẽ tăng, củng cố thị trường truyền thống, khơi thông nhiều thị trường tiềm năng trên cơ sở thúc đẩy quan hệ với các đối tác chiến lược kinh tế quan trọng.

Thuật ngữ *Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới* được sử dụng để chỉ các hiệp định với những cam kết sâu rộng và toàn diện, bao hàm những cam kết về tự do thương mại tương tự các *Hiệp định thương mại tự do truyền thống* nhưng ở mức độ cao hơn như: bao hàm gần như toàn bộ các loại hàng hóa, dịch vụ mà không có loại trừ, mức độ cam kết sâu (cắt giảm thuế gần như về đến 0%), cơ chế thực thi chặt chẽ... Bên cạnh đó, nó còn bao hàm cả những lĩnh vực mang tính “phi truyền thống” như: lao động, môi trường, doanh nghiệp nhà nước, mua sắm chính phủ, cơ chế giải quyết tranh chấp về đầu tư, chính sách minh bạch hóa, sở hữu trí tuệ...

Kể từ sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới năm 2007 đến nay, bối cảnh quốc tế có nhiều diễn biến phức tạp, thế giới trở nên đa cực hơn, chủ nghĩa dân tộc trở nên mạnh mẽ và có lúc cực đoan hơn và trong thương mại quốc tế, xu hướng bảo hộ mậu dịch đã nổi lên ở nhiều nước và khu vực, thậm chí ngay tại những quốc gia có truyền thống ủng hộ tự do hóa thương mại. Trong bối cảnh đó, Việt Nam thuộc nhóm nước vẫn kiên định thúc đẩy tiến trình hội nhập

CAM KẾT VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THẾ HỆ MỚI

# Cơ hội và thách thức đối với doanh nghiệp Việt Nam

kinh tế quốc tế mà kết quả rõ rệt nhất là việc chúng ta là nước thứ hai trong ASEAN và là nước đang phát triển đầu tiên trong khu vực ký kết hiệp định thương mại tự do với châu Âu.

Tại hai Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới CPTPP và EVFTA, Việt Nam đã có những cam kết mạnh mẽ, quan trọng về các vấn đề liên quan đến sở hữu trí tuệ. Điều này tạo ra cơ hội lớn nhưng cũng là thách thức không nhỏ đối với các doanh nghiệp Việt Nam khi tham gia vào sân chơi chung của nền kinh tế quốc tế.

Sở hữu trí tuệ là nội dung mới chỉ xuất hiện trong một số ít hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam tham gia, trong đó có Hiệp định CPTPP và EVFTA. Trong xu thế hội nhập sâu rộng như hiện nay, hệ thống sở hữu trí tuệ mạnh là cơ sở, tiền đề để một quốc gia kiểm soát các hoạt động nghiên cứu, đổi mới, sáng tạo cũng như hoạt động kinh doanh và bảo vệ thương hiệu; từ đó giúp thu hút đầu tư của các công ty đa quốc gia, tăng cơ hội tiếp cận với các công nghệ tiên tiến, tạo môi trường, hành lang pháp lý vững chắc để các cá nhân, tổ chức yên tâm phát triển ý tưởng sáng tạo, đưa ra thị trường những sản phẩm chất lượng, có tính ứng dụng cao, có khả năng cạnh tranh vững mạnh trên thị trường quốc tế.

Tại hai hiệp định này, nhìn chung,



Ngày 09/01/2019, tại Trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Ngoại thương và Trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh đã phối hợp tổ chức hội thảo khoa học “Các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới của Việt Nam: từ chiến lược tham gia đến thách thức khi thực thi”. Ảnh minh họa: Internet

đa số các cam kết về sở hữu trí tuệ là phù hợp với pháp luật Việt Nam, tuy nhiên cũng đặt ra một số tiêu chuẩn cao hơn pháp luật Việt Nam. Những cam kết cụ thể về mức độ bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ cùng với cam kết về nguyên tắc tối huệ quốc nhằm bảo đảm cho doanh nghiệp của các bên được hưởng sự bảo hộ cao nhất mà mỗi bên dành cho bên thứ ba được cho là đã đặt ra một tiêu chuẩn mới trong việc bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ, đáp ứng nhu cầu và kỳ vọng về bảo hộ của chủ thể quyền, nhưng vẫn bảo đảm độ linh hoạt nhất định để một quốc gia đang phát triển như Việt Nam có thể hưởng lợi từ bảo hộ sở hữu trí tuệ.

Bên cạnh việc khẳng định các nguyên tắc cơ bản quan trọng của Hiệp định TRIPS và các hiệp định truyền

thông khác, hai hiệp định này đặt ra yêu cầu cao đối với các chính sách, quy định liên quan đến sở hữu trí tuệ.

Hiệp định EVFTA dành riêng 1 chương lớn (Chương 12 với 63 Điều) và 2 phụ lục tập trung tất cả các cam kết về sở hữu trí tuệ theo 03 nhóm: (i) các cam kết chung (gia nhập các công ước quốc tế về sở hữu trí tuệ; bảo đảm nguyên tắc minh bạch hóa và bảo đảm sự hợp tác); (ii) các tiêu chuẩn bảo hộ đối với từng đối tượng quyền sở hữu trí tuệ cụ thể (nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, sáng chế, quyền tác giả - quyền liên quan, kiểu dáng công nghiệp), và (iii) các biện pháp thực thi quyền sở hữu trí tuệ (ché tài dân sự, hình sự; biện pháp thực thi tại biên giới). Riêng đối với chỉ dẫn địa lý, các bên áp dụng cơ chế bảo hộ “định trước” cho 4 nhóm sản phẩm: rượu

vang, đồ uống có cồn, nông sản, thực phẩm. Việt Nam bảo hộ 169 chỉ dẫn địa lý của EU và ngược lại EU bảo hộ 39 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam.

Hiệp định CPTPP đặt ra yêu cầu công bố thông tin mở rộng đối với mọi quyết định hành chính có hiệu lực áp dụng chung cũng như các thông tin liên quan đến thẩm định hồ sơ đơn đăng ký quyền sở hữu công nghiệp. Liên quan đến chế độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, CPTPP đưa ra những tiêu chuẩn riêng đối với từng loại quyền cụ thể. Ví dụ, đối với nhãn hiệu, phải bảo hộ nhãn hiệu âm thanh và nỗ lực bảo hộ nhãn hiệu mùi (trong khi TRIPS và pháp luật của Việt Nam hiện tại chỉ bảo hộ dấu hiệu nhìn thấy được). Bên cạnh đó, hiệp định này còn yêu cầu cơ chế bảo hộ cao trong những lĩnh vực có liên quan đến sức khỏe cộng đồng như cơ chế độc quyền dữ liệu thử nghiệm bí mật và dữ liệu bí mật khác trong thủ tục đăng ký lưu hành nông hóa phẩm...

Cả hai hiệp định CPTPP và EVFTA đều đưa ra yêu cầu siết chặt thực thi quyền sở hữu trí tuệ thông qua các chế tài xử lý bằng biện pháp dân sự, hành chính, hình sự. Ví dụ, đối với kiểm soát biên giới, hai hiệp định này yêu cầu cơ chế chủ động kiểm soát hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu và quá cảnh đối với hàng giả mạo nhãn hiệu và hàng sao lậu quyền tác giả và quyền liên quan mà không cần phải có yêu cầu của chủ sở hữu quyền như quy định hiện nay; đối với chế tài hình sự, CPTPP yêu cầu hình sự hóa nhiều loại hành vi xâm phạm quyền theo hướng hạ thấp yếu tố cấu thành tội phạm, ví dụ, hành vi xâm phạm bí mật thương mại trên mạng máy tính, sử dụng tem nhãn và bao

gói giả mạo nhãn hiệu thay vì sản phẩm giả mạo, hành vi quay phim trong rạp gây thiệt hại cho chủ thể quyền... cũng đã có thể bị xử lý hình sự. Ngoài ra, hiệp định này còn quy định nghĩa vụ phải xử lý hình sự mà không cần yêu cầu của chủ thể quyền hoặc bên thứ ba như pháp luật hiện nay đang quy định.

Về phương diện “cơ hội”, những cam kết mạnh mẽ về sở hữu trí tuệ sẽ tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp các bên, là động lực thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ cao trong nông nghiệp, công nghiệp chế biến, sản xuất hàng nông sản, thực phẩm; công nghệ năng lượng điện tái tạo, dược phẩm, chế tạo thiết bị máy móc... từ các nước đối tác vào Việt Nam; tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh, ngăn chặn tình trạng hàng nhái, hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ lưu thông trên thị trường, gây ảnh hưởng tới quyền lợi của người tiêu dùng chân chính. Bên cạnh đó, các hiệp định này bảo đảm quyền đồng thời mở ra cơ hội tiếp cận thị trường cho các chỉ dẫn địa lý dùng cho các mặt hàng nông sản đặc thù có truyền thống lâu đời của Việt Nam.


Về phương diện “thách thức”, bên cạnh những điều kiện thuận lợi, các cam kết về sở hữu trí tuệ cũng mang lại những thách thức nhất định cho tổ chức, cá nhân của Việt Nam. Cùng với thách thức sửa đổi, hoàn thiện hệ thống pháp luật, các cam kết về sở hữu trí tuệ cũng đặt ra những thách thức lớn cho doanh nghiệp Việt Nam. Mức bảo hộ cao hơn đồng nghĩa với khả năng tiếp cận sản phẩm trí tuệ được bảo hộ hạn chế

hơn. Chế độ bảo hộ chặt chẽ hơn đồng nghĩa với giá thành sản phẩm, công nghệ đắt hơn, ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của doanh nghiệp. Cơ chế thực thi nghiêm khắc, chặt chẽ hơn đồng nghĩa với việc nếu doanh nghiệp không nhận thức rõ sẽ phải chịu gánh nặng đối với các thủ tục kiểm soát, đặc biệt trong tranh chấp, kiện tụng.

Trong thời gian vừa qua, Bộ Khoa học và Công nghệ nói chung và Cục Sở hữu trí tuệ nói riêng đã và đang chủ động triển khai các nhiệm vụ nhằm thực thi đầy đủ, nghiêm túc các cam kết của Việt Nam về sở hữu trí tuệ trong hai hiệp định thương mại tự do thế hệ mới là EVFTA và CPTPP, trong đó bao gồm việc xây dựng và trình ban hành Luật sửa đổi Luật Sở hữu trí tuệ 2005, tạo nền tảng cho việc hoàn thiện thể chế và hệ thống sở hữu trí tuệ quốc gia; gia nhập Thỏa ước Lahay về đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp (ngày 01/10/2019 - đây là một trong các cam kết của Việt Nam trong vòng 2 năm sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực).

Bên cạnh những nỗ lực từ phía các cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp cũng cần phải chú trọng nâng cao nhận thức về lĩnh vực sở hữu trí tuệ cũng như không ngừng đổi mới sáng tạo, cải thiện năng lực công nghệ nội tại và năng lực hấp thụ công nghệ mới, tiên tiến để nâng cao chất lượng sản phẩm của mình. Các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới được coi là con đường cao tốc nối liền Việt Nam với các nền kinh tế đối tác, chỉ khi vững vàng tâm thế chủ động, doanh nghiệp Việt Nam mới có thể tự tin hòa mình vào cuộc đua chung của toàn cầu. ♦

# Cam kết về lao động trong các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam tham gia và những lưu ý đối với doanh nghiệp

 MAI ĐỨC THIÊN - Phó vụ trưởng Vụ Pháp chế, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

**T**rong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực đang thay đổi nhanh chóng, phức tạp và khó lường, việc tham gia các hiệp định thương mại (FTAs) khẳng định vai trò và vị thế địa - chính trị quan trọng của Việt Nam, tạo thêm cơ hội tranh thủ nguồn lực bên ngoài để giúp GDP, xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài tăng đáng kể; tạo thêm cơ hội tham gia các chuỗi sản xuất, tiêu thụ quốc tế và khu vực; góp phần tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập và bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo. Bên cạnh những cơ hội thì việc tham gia FTAs cũng đối mặt với những khó khăn, thách thức như: tạo ra sức ép cạnh tranh lớn cho các doanh nghiệp ở tất cả các ngành nghề sản xuất kinh doanh, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp; yêu cầu đổi mới công nghệ sản xuất và kinh doanh để cạnh tranh với các doanh nghiệp của các nước thành viên FTAs; yêu cầu tuân thủ luật chơi chung của FTAs, trong đó có cam kết về lao động, sở hữu trí tuệ.

Từ năm 2015 đến nay, Việt Nam hội nhập sâu hơn vào đời sống thương mại quốc tế bằng việc tham gia, phê chuẩn các FTAs quan trọng như Hiệp định thương mại tự do Việt



Hội thảo Cam kết lao động trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Ảnh minh họa: Internet

Nam - Hàn Quốc năm 2015 (có hiệu lực từ ngày 20/12/2015); Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), có hiệu lực tại Việt Nam từ ngày 14/01/2019; Hiệp định Thương mại Việt Nam - EU (gồm Hiệp định Thương mại EVFTA và Hiệp định Bảo hộ đầu tư EVIPA, hai Hiệp định đã được ký kết vào ngày 30/6/2019 và dự kiến phê chuẩn vào tháng 5/2020).

Trong phạm vi bài viết, tác giả đề cập đến cam kết về lao động trong FTAs, nhất là CPTPP và EVFTA và

các lưu ý đối với doanh nghiệp Việt Nam trong lĩnh vực lao động.

## Cam kết về lao động trong FTAs

### Cam kết về lao động trong CPTPP

Chương 19 về lao động của CPTPP gồm 15 điều với phạm vi rộng: từ quy định pháp luật của mỗi nước thành viên phải được quy định như thế nào; đến việc ban hành/thúc đẩy thực tiễn thực hiện các quy định pháp luật đó ra sao; việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật đó ra công

chúng phải công khai như thế nào; trình tự thủ tục tố tụng về lao động tại tòa án cần được bảo đảm bởi những nguyên tắc gì; nghĩa vụ thúc đẩy doanh nghiệp tự nguyện áp dụng các sáng kiến trách nhiệm xã hội doanh nghiệp về vấn đề lao động; việc đưa ra các cơ chế đối thoại, hợp tác về lao động giữa các quốc gia thành viên; cơ chế thực thi các cam kết về lao động như đối thoại, đầu mối liên lạc, việc thành lập hội đồng lao động của các quốc gia thành viên để đánh giá tình hình thực hiện các quy định về lao động trong CPTPP;...

Cam kết chung về lao động thể hiện tại Điều 19.3 của CPTPP:

“1. Các quốc gia thành viên CPTPP phải quy định trong pháp luật của mình các quyền của người lao động như đã được nêu trong Tuyên bố của Tổ chức Lao động quốc tế về những nguyên tắc và quyền cơ bản tại nơi làm việc năm 1998:

(a) Tự do liên kết và công nhận hiệu quả quyền thương lượng tập thể;

(b) Loại bỏ tất cả các hình thức lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc;

(c) Bãi bỏ lao động trẻ em, cấm những hình thức lao động trẻ em tệ hại nhất; và

(d) Không phân biệt đối xử trong lao động và nghề nghiệp.

2. Các quốc gia thành viên CPTPP phải quy định trong pháp luật của mình các điều kiện làm việc có thể chấp nhận được đối với mức

lương tối thiểu, giờ làm việc, an toàn và sức khỏe nghề nghiệp”.

Ngoài ra theo điều khoản có hiệu lực, mặc dù thời gian Hiệp định có hiệu lực với Việt Nam là kể từ ngày 14/01/2019, song riêng đối với cam kết về lao động (theo các thư trao đổi riêng của Bộ trưởng Bộ Công thương Việt Nam với bộ trưởng của 10 nước) thì có khoảng thời gian “chưa hiệu lực” riêng cho Việt Nam - nghĩa là, nếu Việt Nam chưa thực hiện cam kết về lao động thì các nước sẽ không áp dụng điều khoản tranh chấp thương mại để giải quyết - là: 3 năm, kể từ ngày CPTPP có hiệu lực: đến 14/01/2022; 5 năm, kể từ ngày CPTPP có hiệu lực, đối với cam kết về quyền tự do liên kết và công nhận hiệu quả quyền thương lượng tập thể: đến 14/01/2024.

### *Cam kết về lao động trong EVFTA*

EVFTA không quy định trực tiếp các quyền, nghĩa vụ cụ thể nào của người lao động cho mỗi bên mà chỉ yêu cầu mỗi bên phải thực thi hiệu quả các tiêu chuẩn lao động quốc tế của ILO, đặc biệt là các tiêu chuẩn lao động quốc tế cơ bản; ngoài ra, cũng không đưa ra lộ trình thời gian cụ thể cho việc thực hiện cam kết lao động này của mỗi bên<sup>1</sup>.

Chương 15 - Thương mại và phát triển bền vững của EVFTA đưa ra các yêu cầu về lao động như sau:

“- Cam kết thực thi hiệu quả các tiêu chuẩn lao động quốc tế cơ bản của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO),

các công ước của ILO.

- Cam kết gia nhập/ký kết các công ước cơ bản của ILO mà mỗi bên chưa tham gia.

- Cam kết sẽ không vì mục tiêu thu hút thương mại và đầu tư mà giảm bớt yêu cầu hoặc phương hại tới việc thực thi hiệu quả các luật về môi trường và lao động trong nước”.

Sau khi nghiên cứu các FTAs nói trên, tác giả thấy rằng, cam kết chung về lao động cho các nước thành viên là: (1) pháp luật và thực tiễn thực hiện mỗi quốc gia phải tuân thủ theo tiêu chuẩn lao động quốc tế cơ bản; và (2) mỗi quốc gia phải gia nhập/ký kết các công ước cơ bản của ILO mà mỗi bên chưa tham gia.

Vậy tiêu chuẩn lao động quốc tế cơ bản là gì?

### **Tiêu chuẩn lao động quốc tế cơ bản**

Tiêu chuẩn lao động quốc tế được quy định bởi ILO, bằng việc ban hành khoảng 190 công ước và 200 khuyến nghị. Trong số đó, có 4 tiêu chuẩn được gọi là tiêu chuẩn lao động quốc tế cơ bản được ILO tuyên bố tại Tuyên bố năm 1998 về các Nguyên tắc cơ bản và các Quyền tại nơi làm việc (Declaration on Fundamental Principles and Rights at Work), gồm:

(1) Tự do hiệp hội/liên kết và thừa nhận một cách có hiệu quả quyền thương lượng tập thể được quy định tại Công ước số 87<sup>2</sup> về tự do hiệp hội và bảo vệ quyền tổ chức năm 1948 và

<sup>1</sup> Một số ý kiến cho rằng, so với CPTPP, EVFTA có mức độ cam kết về lao động “nhẹ” hơn của CPTPP.

<sup>2</sup> Có 153/187 nước thành viên ILO phê chuẩn

Công ước số 98<sup>3</sup> về Áp dụng những nguyên tắc của quyền tổ chức và thương lượng tập thể năm 1949;

(2) Xóa bỏ tất cả các hình thức lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc, được quy định tại Công ước số 29<sup>4</sup> về lao động cưỡng bức năm 1930 và Công ước số 105<sup>5</sup> về xóa bỏ lao động cưỡng bức năm 1957;

(3) Xóa bỏ một cách có hiệu quả lao động trẻ em, cấm các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất được quy định tại Công ước số 138<sup>6</sup> về độ tuổi tối thiểu năm 1973 và Công ước số 182<sup>7</sup> về xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất năm 1999;

(4) Xóa bỏ phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp được quy định tại Công ước số 100<sup>8</sup> về trả công bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ năm 1951 và Công ước số 111<sup>9</sup> về chống phân biệt đối xử trong công việc năm 1958.

## Việc thực hiện cam kết về lao động trong FTAs của Việt Nam

Ngay sau khi ký kết, phê chuẩn, Việt Nam đã nghiêm túc tiến hành các bước đi thể hiện sự nghiêm túc tôn trọng cam kết về lao động trong FTAs; cụ thể:

- Quốc hội phê chuẩn CPTPP ngày 12/11/2018.

- Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) tại Quyết định 121/QĐ-TTg ngày 24/01/2019; trong đó có đặt ra lộ trình cụ thể phê chuẩn 3 công ước cơ bản của ILO: Công ước số 98 phê chuẩn năm 2019, Công ước số 105 phê chuẩn năm 2020, Công ước số 87 phê chuẩn năm 2023.

- Tháng 6/2019, Quốc hội đã phê chuẩn gia nhập Công ước số 98. Như vậy, Việt Nam đã phê chuẩn 06 trong số 08 công ước cơ bản của ILO, chỉ còn lại Công ước số 105 và 87.

- Ngày 20/11/2019, Quốc hội đã thông qua Bộ luật Lao động năm 2019 và sẽ có hiệu lực kể từ 01/01/2021.

- Song song với việc sửa đổi pháp luật hiện hành, Chính phủ cũng đã ban hành các chương trình hành động và triển khai trên thực tiễn để bảo đảm thúc đẩy thực tiễn thực thi pháp luật lao động như tăng cường năng lực thanh tra lao động, các hoạt động hỗ trợ, tập huấn, thúc đẩy kỹ năng đối thoại, thương lượng...

## Một số lưu ý đối với các doanh nghiệp trong lĩnh vực lao động

Để tận dụng các cơ hội và giảm thiểu các thách thức khi Việt Nam gia nhập FTAs, bên cạnh việc tiếp tục

khai thác tốt thương mại liên ngành với EU, các nước thành viên CPTPP và tận dụng cơ hội để phát triển thương mại sản xuất kinh doanh, thì trong lĩnh vực lao động, các doanh nghiệp cần lưu ý các nội dung sau:

*Thứ nhất*, cần quan tâm đến việc tìm hiểu và áp dụng trong các phân xưởng, doanh nghiệp về các tiêu chuẩn lao động quốc tế cơ bản; đánh giá thực trạng quản lý lao động tại doanh nghiệp và đưa ra giải pháp tuân thủ các tiêu chuẩn lao động quốc tế cơ bản.

*Thứ hai*, thực hiện nghiêm các quy định pháp luật lao động quốc gia, đặc biệt là Bộ luật Lao động mới kể từ 01/01/2021 và các văn bản hướng dẫn; nhất là về các quyền và nghĩa vụ liên quan đến: bảo đảm nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử trong lao động; lao động nữ, lao động là người khuyết tật, bảo đảm bình đẳng giới, phòng chống quấy rối tình dục, lao động chưa thành niên; quyền thành lập, gia nhập tổ chức đại diện người lao động tại doanh nghiệp; cơ chế đối thoại, thương lượng tập thể.

*Thứ ba*, thúc đẩy và nâng cao trách nhiệm xã hội doanh nghiệp; tuân thủ các bộ tiêu chuẩn của các nhãn hàng về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp như SA8000 và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng môi trường (ISO14000).♦

<sup>3</sup> Có 164/187 nước thành viên ILO phê chuẩn

<sup>4</sup> Có 178/187 nước thành viên ILO phê chuẩn

<sup>5</sup> Có 175/187 nước thành viên ILO phê chuẩn


<sup>6</sup> Có 168/187 nước thành viên ILO phê chuẩn

<sup>7</sup> Có 179/187 nước thành viên ILO phê chuẩn

<sup>8</sup> Có 171/187 nước thành viên ILO phê chuẩn

<sup>9</sup> Có 172/187 nước thành viên ILO phê chuẩn

# Cam kết về đại diện lao động trong CPTPP và thách thức với công đoàn ở Việt Nam

 PGS.TS NGUYỄN HỮU CHÍ - Trưởng khoa Pháp luật kinh tế, Trường Đại học Luật Hà Nội

## Cam kết về đại diện lao động trong Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)

Hiệp định CPTPP là FTA có quy mô kinh tế lớn nhất, có phạm vi cam kết rộng nhất, có mức độ cam kết và ràng buộc chặt chẽ nhất trong số các FTA trên thế giới hiện nay. CPTPP dành hẳn Chương 19 với 15 điều để quy định về lao động. Các cam kết về lao động trong CPTPP cũng là cam kết về lao động sâu sắc nhất và có mức độ ràng buộc chặt chẽ nhất trong số các FTA mà Việt Nam đã tham gia. Trong các cam kết này thì cam kết về quan hệ lao động là cam kết quan trọng nhất, đồng thời cũng là thách thức lớn nhất của Việt Nam. CPTPP có một số yêu cầu cơ bản và chung nhất về quan hệ lao động là: (i) khẳng định nghĩa vụ của một nước thành viên ILO đối với quyền tự do liên kết và công nhận một cách thực chất quyền thương lượng tập thể; (ii) thiết lập một khung khổ luật pháp và thực hiện hiệu quả trong thực tiễn đối với các quy định pháp luật trong việc bảo đảm quyền tự do liên kết và công nhận một cách thực chất quyền thương lượng tập thể; và (iii) không được trì hoãn hoặc có những hành động nhằm né tránh việc thực thi các cam kết (trong luật pháp và thực tiễn) sau khi



Ông Nguyễn Mạnh Cường, Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội), phát biểu tại hội thảo.  
Ảnh: Thanh Vũ/TTXVN

Hiệp định có hiệu lực. Theo đó, với CPTPP, quyền tự do thành lập công đoàn được trao cho người lao động (NLĐ) ở doanh nghiệp. Họ tự do liên kết hoặc không liên kết thành lập tổ chức công đoàn cơ sở. Nghĩa là họ có quyền tham gia, gia nhập vào tổ chức công đoàn, liên kết hiệp hội công đoàn, tạo ra một hệ thống đa công đoàn. Cán bộ quản lý doanh nghiệp không được tham gia vào ban chấp hành công đoàn. Ở những nơi chưa có tổ chức công đoàn, NLĐ có quyền lựa chọn người đại diện cho mình trong thương lượng với người sử dụng lao động (NSDLĐ) mà không buộc phải lựa chọn tổ chức công đoàn cấp trên đại diện cho họ, trừ khi họ có yêu cầu trợ giúp. CPTPP cũng có các quy định nhằm bảo đảm tính độc lập của công

đoàn cơ sở trong hoạt động nội bộ và quản lý tài sản, tài chính; bảo vệ tổ chức của NLĐ để không bị người sử dụng lao động can thiệp và phân biệt đối xử nhằm vô hiệu hóa hoặc làm suy yếu khả năng đại diện, bảo vệ cho quyền và lợi ích của người lao động, điều này cũng phù hợp với các quy định của ILO. Ngoài ra, CPTPP còn hạn chế các ngành nghề cấm đình công, cấm lao động cưỡng bức và lao động trẻ em. Những quy định này được đánh giá là cực kỳ khó khăn, phức tạp đối với Việt Nam. Hiệp định CPTPP cũng như quy định của ILO đều khẳng định tất cả các tổ chức của NLĐ phải tuân thủ Hiến pháp, pháp luật của nước sở tại và theo các tiêu chuẩn của ILO.

Tuy nhiên, cũng cần lưu ý, Việt Nam chỉ cam kết tự do công đoàn trong phạm vi doanh nghiệp chứ không phải tại tất cả đơn vị, cơ quan, tổ chức. Theo đó, tại mỗi doanh nghiệp, NLĐ có quyền lựa chọn hơn một tổ chức công đoàn để đại diện cho mình trong quan hệ lao động. Tổ chức Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam (TLĐLĐVN) vẫn là tổ chức chính trị - xã hội với những đặc thù riêng về cơ cấu, tổ chức, chức năng, nhiệm vụ... Theo cam kết trong CPTPP, Việt Nam có thời gian chuẩn bị là 05 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực (tức là khoảng 07 năm kể từ khi ký Hiệp định) để đến khi đó sẽ cho phép các tổ chức của NLĐ ở cấp cơ sở doanh nghiệp có thể gia nhập hoặc cùng nhau thành lập tổ chức của NLĐ ở cấp cao hơn như cấp ngành, cấp vùng theo đúng trình tự đăng ký được pháp luật quy định một cách công khai, minh bạch. Tôn chỉ, mục đích, trình tự, thủ tục thành lập và phương thức hoạt động của các tổ chức của NLĐ ở mức độ này cũng phải tuân thủ đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam với các quy định của ILO. Thời gian chuẩn bị này là để Việt Nam hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức bộ máy quản lý để bảo đảm tốt nhất quyền lợi cho NLĐ và tổ chức đại diện mới của họ.

### **Cơ hội và thách thức với công đoàn ở Việt Nam**

Hiện nay, chỉ có Công đoàn Việt Nam là tổ chức đại diện của NLĐ trong quan hệ lao động. Theo cam kết thì Việt Nam sẽ cho phép thành lập

các tổ chức đại diện của NLĐ không nằm trong hệ thống của TLĐLĐVN. Bộ luật Lao động sửa đổi, bổ sung được Quốc hội khóa XIV kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 20/11/2019 và có hiệu lực từ 01/01/2021, trong đó Chương XIII - Tổ chức đại diện lao động tại cơ sở được quy định từ Điều 170 đến Điều 178. Theo các quy định này thì NLĐ có quyền thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn theo quy định của Luật Công đoàn hoặc/và NLĐ trong doanh nghiệp có quyền thành lập, gia nhập và tham gia hoạt động của tổ chức của NLĐ tại doanh nghiệp theo quy định của Bộ luật Lao động. Các quy định nói trên tập trung vào một số nội dung chính sau đây:

*Một là*, quy định quyền của NLĐ thành lập, gia nhập tổ chức đại diện theo sự lựa chọn của chính mình. Điều này có nghĩa là NLĐ có quyền lựa chọn, hoặc là tham gia vào hệ thống TLĐLĐVN, hoặc là thành lập tổ chức riêng của mình và tiến hành đăng ký với cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

*Hai là*, những quy định mới về điều kiện, thủ tục đăng ký hoạt động đối với của tổ chức của NLĐ không gia nhập vào TLĐLĐVN. Những quy định này bao gồm những nội dung chủ yếu như điều kiện đối với những thành viên sáng lập và những quy định về điều lệ của tổ chức. Mục đích chính của việc đưa ra những quy định về điều kiện và thủ tục đăng ký là nhằm bảo đảm NLĐ có thể thực thi quyền của mình một cách đúng đắn;

tổ chức của người lao động thực sự là tổ chức của NLĐ, do NLĐ và vì NLĐ; hoạt động nhằm thúc đẩy quyền hợp pháp và lợi ích chính đáng của NLĐ trong quan hệ lao động<sup>1</sup>.

*Ba là*, những quy định về bảo vệ đối với NLĐ, cán bộ công đoàn, tổ chức của người lao động trước các hành vi phân biệt đối xử và can thiệp, thao túng của người sử dụng lao động. Những quy định cụ thể này bao gồm: quy định thế nào là hành vi phân biệt đối xử chống công đoàn; thế nào là hành vi can thiệp, thao túng chống công đoàn;

*Bốn là*, những quy định về các điều kiện và bảo đảm cần thiết cho hoạt động công đoàn và tổ chức của NLĐ, bao gồm những điều kiện và bảo đảm về việc làm; thời gian hoạt động của cán bộ thuộc tổ chức đại diện hoạt động kiêm nhiệm; quyền tiếp cận NLĐ và NSDLĐ tại nơi làm việc của cán bộ công đoàn để thực hiện chức năng đại diện...

Với những quy định mới trên đây của Bộ luật Lao động năm 2019 sẽ tạo ra cơ hội rất lớn cho NLĐ có thể lựa chọn tổ chức đại diện thực chất, đủ năng lực để đại diện cho mình trong quan hệ lao động, thúc đẩy quá trình dân chủ ở Việt Nam. Ngoài ra, đây cũng là cơ hội để TLĐLĐVN tự đổi mới nâng cao năng lực đại diện cho NLĐ. Tuy nhiên, trong thời gian tới đây sẽ có nhiều thách thức đặt ra với tổ chức công đoàn (thuộc TLĐLĐVN) cũng như các tổ chức đại diện khác. Cụ thể:

<sup>1</sup> Trong trường hợp NLĐ thành lập, gia nhập vào hệ thống TLĐLĐVN thì điều kiện, thủ tục thành lập hoặc gia nhập được thực hiện theo các quy định hiện hành của Luật Công đoàn 2012.

*Thứ nhất*, về phía TLĐLĐVN, theo dự báo của các chuyên gia, khi các tổ chức của NLĐ được thành lập theo CPTPP, trong ngắn hạn số lượng đoàn viên của TLĐLĐVN có thể giảm mạnh, công đoàn Việt Nam phải cạnh tranh, thu hút đoàn viên công đoàn với tổ chức đại diện người lao động được thành lập ở cơ sở. Điều này làm thay đổi cơ bản nhận thức, nguyên tắc tổ chức, hoạt động, giá trị cốt lõi, truyền thống của tổ chức công đoàn đã được hình thành và khẳng định trong thực tế 90 năm qua. Vì vậy, để giữ vững vai trò tiên phong, TLĐLĐVN cần nhanh chóng đổi mới cả về tổ chức và phương thức hoạt động. Những điều chỉnh, đổi mới phải mang tính thực chất và mạnh mẽ. Trong đó, đặc biệt là khắc phục bệnh hành chính hóa trong hoạt động của công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở. Bên cạnh đó, tổ chức công đoàn độc lập không phải thực hiện các nghĩa vụ, trách nhiệm chính trị, mà chỉ tập trung chủ yếu vào việc chăm lo, đại diện, bảo vệ quyền lợi của người lao động. Trong khi đó công đoàn Việt Nam đang thực hiện nhiệm vụ của tổ chức chính trị - xã hội... nên nguồn lực bị phân tán. Thực tế trên cho thấy nếu tổ chức công đoàn Việt Nam không nhanh chóng đổi mới mạnh mẽ về tổ chức và hoạt động, thì sẽ bất lợi trong việc cạnh tranh, thu hút NLĐ và tổ chức của NLĐ gia nhập tổ chức của hệ thống công đoàn Việt Nam.

*Thứ hai*, đối với tổ chức công đoàn độc lập hiện pháp luật lao động đã có những quy định khung

để tổ chức này ra đời và hoạt động. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều thách thức ở phía trước:

- Việc hướng dẫn của các văn bản dưới luật sẽ tạo điều kiện thuận lợi hay là rào cản cho việc ra đời các tổ chức công đoàn độc lập còn phụ thuộc nhiều vào ý chí của cơ quan hướng dẫn;

- Khi có nhiều tổ chức đại diện được thành lập trong doanh nghiệp thì tổ chức nào sẽ là tổ chức đại diện cho NLĐ. Việc quy định của pháp luật trong trường hợp này sẽ tạo ra tiền đề pháp lý quan trọng bảo đảm tính chính danh của tổ chức đại diện cũng như tạo ra sự thuận tiện cho mối quan hệ lao động tập thể với NSDLĐ;

- Vấn đề nhận hỗ trợ khi thành lập, hoạt động công đoàn. Liệu NLĐ có quyền yêu cầu và nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật để thành lập tổ chức công đoàn không? Tương tự là vấn đề liên kết ngang, liên kết dọc khi có nhiều tổ chức đại diện ra đời và cùng hoạt động;

- Vấn đề tài chính của công đoàn: Hiện tất cả đơn vị sử dụng lao động đều có nghĩa vụ đóng 2% phí công đoàn và nguồn kinh phí do TLĐLĐVN đưa ra tỷ lệ phân phối và sử dụng liên quan đến hoạt động công đoàn. Tới đây, với việc có nhiều tổ chức công đoàn thì hoặc là bỏ việc thu phí này (không phù hợp với công ước 98 về Thương lượng tập thể mà Quốc hội Việt Nam mới phê chuẩn tham gia) hoặc cần phân phối lại khi có nhiều tổ chức công đoàn được thành lập. ♦

Hiệp định Đối tác tiến bộ và toàn diện xuyên Thái Bình Dương (Comprehensive and Progressive Trans-Pacific Partnership - CPTPP) là Hiệp định tiếp nối của Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), sau khi Hoa Kỳ rút khỏi TPP. Những phân tích kinh tế cũng như ý kiến của các chuyên gia đều chỉ ra rằng, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP hay EVFTA sẽ có tác động hai mặt đến mọi ngành nghề, mọi lĩnh vực của nền kinh tế nước ta, vừa có cả những cơ hội và cũng hàm chứa nhiều thách thức. Đối với lĩnh vực nông nghiệp, CPTPP nói riêng sẽ là cơ hội lớn cho ngành nông nghiệp Việt Nam nếu chúng ta biết khai thác và tận dụng các cơ hội này.

### **Cơ hội cho ngành nông nghiệp Việt Nam**

#### *Mở rộng thị trường tiêu dùng sản phẩm nông nghiệp*

Hiện nay, vấn đề đầu ra cho sản phẩm nông nghiệp đang là một khó khăn rất lớn của sản xuất nông nghiệp, với việc thường xuyên xảy ra hiện tượng được mùa thì rớt giá, được giá thì mất mùa. Về hoạt động xuất khẩu, theo thống kê hiện nay, thị trường xuất khẩu thiếu ổn định, xuất khẩu chủ yếu lệ thuộc vào Trung Quốc nhưng chủ yếu qua đường tiểu ngạch nên giá trị thấp. Do đó, Hiệp định CPTPP với dân số 495 triệu người, chiếm 6,8% dân số thế giới sẽ là thị trường lớn tác động rất tích cực đến thị trường nông sản Việt Nam. Đây là cơ hội thị trường rất tiềm năng trước mắt và lâu dài, giúp Việt Nam giảm áp lực phụ

# HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC TOÀN DIỆN VÀ TIẾN BỘ XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG Cơ hội cho ngành nông nghiệp của Việt Nam

 PGS.TS ĐÀO NGỌC TIẾN - Trường Đại học Ngoại thương



Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) ký kết ngày 8/3/2018.

Ảnh: Reuters

thuộc vào một số thị trường truyền thống hay bị thay đổi.

Bên cạnh đó, với CPTPP, phần lớn hàng nông sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam được hưởng thuế suất 0% ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực hoặc sau 3-5 năm, ví dụ như một số loại thủy sản (cá, tôm), các loại rau quả tươi và rau quả chế biến, gạo, các loại hạt khô... Việc các nước, trong đó có các thị trường lớn như Canada, Australia và Nhật Bản giảm

thuế nhập khẩu về 0% cho hàng nông sản của ta sẽ tạo ra những tác động tích cực trong việc thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu. Theo đó, doanh nghiệp Việt Nam khi xuất khẩu nông sản sang thị trường các nước thành viên Hiệp định CPTPP sẽ được hưởng cam kết cắt giảm thuế quan rất ưu đãi, giúp mở rộng thị trường xuất khẩu, tăng cường tiếp cận các thị trường lớn nhất thế giới với ưu thế đáng kể. Doanh nghiệp Việt Nam khi xuất khẩu hàng hóa sang thị trường

các nước thành viên CPTPP được hưởng những cam kết cắt giảm thuế quan ở mức cao, cụ thể như: với Australia là trên 93% số dòng thuế (trung bình 95,8% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này); cam kết cắt giảm thuế ngay của Canada lên đến 94,9% số dòng thuế (trung bình 77,9% kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam); với Nhật Bản, cam kết cắt giảm thuế tốt hơn nhiều so với trong Hiệp định FTA song phương giữa 2 nước (như cam kết

xóa bỏ ngay 86% số dòng thuế, tương đương 93,6% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản và gần 90% số dòng thuế sau 5 năm)... Đây là lần đầu tiên, Nhật Bản cam kết xóa bỏ hoàn toàn thuế nhập khẩu cho đại đa số nông, thủy sản xuất khẩu của ta. Đối với thị trường Nhật Bản, xuất khẩu nhóm hàng nông sản (mã HS 09) sang Nhật Bản đạt khoảng 22,6 tỷ Yên, chiếm thị phần 11,5%. Các nước đối thủ cạnh tranh với Việt Nam trên thị trường này là Brasil (thị phần 18,5%), Colombia (thị phần 12,3%), Trung Quốc (thị phần 11,8%) đều chưa phải là thành viên của CPTPP. Đối với các sản phẩm nông sản chế biến (mã HS 16), xuất khẩu sang Nhật Bản đạt khoảng 1,5 tỷ Yên, chiếm thị phần nhỏ, khoảng 2,1%. Các thị trường xuất khẩu lớn sang Nhật Bản hiện tại là Hồng Kông (thị phần 55,8%), Hoa Kỳ (10,7%), Đài Loan (6,6%).

### **Tái cơ cấu lĩnh vực nông nghiệp và tăng tính kết nối giữa các doanh nghiệp thông qua việc tham gia chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu**

Các nước CPTPP chiếm 13,5% GDP toàn cầu với tổng kim ngạch thương mại hơn 10.000 tỷ USD, lại bao gồm các thị trường lớn như Nhật Bản, Canada, Australia sẽ mở ra nhiều cơ hội khi chuỗi cung ứng mới hình thành. Tham gia CPTPP sẽ giúp xu hướng này phát triển ngày càng mạnh mẽ hơn, là điều kiện quan trọng để nâng tầm trình độ phát triển của nền kinh tế nói chung và nền nông nghiệp Việt Nam nói riêng, tăng năng suất lao động, tham gia vào các công đoạn sản xuất có giá trị gia tăng cao

hơn, từ đó tạo động lực và sức ép cho doanh nghiệp đầu tư sản xuất trong nước theo hướng giảm xuất khẩu nguyên liệu và sơ chế, đầu tư phát triển chuỗi giá trị và chuỗi cung ứng, tăng cường xuất khẩu sản phẩm chế biến có giá trị gia tăng cao... Đây là cơ hội rất lớn để nâng tầm nền nông nghiệp Việt Nam trong 5 - 10 năm tới.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, bài toán sản lượng và doanh thu luôn là bài toán khó; mong muốn sản phẩm nào cũng phải chiến thắng trên sân nhà hay coi xuất khẩu là giải pháp thị trường duy nhất là điều không thể (vì có những sản phẩm do yếu tố thổ nhưỡng, không đạt chất lượng tốt). Trên thực tế, hiện nay cách thức tổ chức sản xuất nông sản theo chuỗi giá trị còn sơ sài, liên thông giữa thị trường trong nước và thị trường thế giới còn gặp nhiều rào cản... Đây chính là những cản trở sự gia tăng về số lượng hàng nông sản Việt Nam xuất khẩu ra thị trường thế giới, nhất là các thị trường lớn, yêu cầu chất lượng cao để có thể hội nhập quốc tế, nông sản Việt Nam phải đáp ứng 04 yêu cầu cơ bản: *nông sản có giá thành hợp lý; nông sản phải có thương hiệu; sản xuất theo tiêu chuẩn chứng nhận, công nghệ bảo quản sau thu hoạch hấp dẫn và truy xuất nguồn gốc; nông sản bảo đảm an toàn thực phẩm*. Do đó chúng ta phải lựa chọn những sản phẩm ưu tiên để phát triển và xây dựng thương hiệu.

Để tận dụng tốt các cơ hội do thị trường CPTPP mang lại, doanh nghiệp Việt Nam cần chủ động tìm hiểu thông tin về CPTPP để nắm vững cam kết của Việt Nam và các

thị trường đối tác quan tâm, đặc biệt là các thông tin về các ưu đãi thuế quan theo Hiệp định này đối với những mặt hàng ta đang có thế mạnh hoặc có nhiều tiềm năng xuất khẩu trong thời gian tới; doanh nghiệp cũng cần thay đổi tư duy kinh doanh trong bối cảnh mới, lấy sức ép về cạnh tranh là động lực để đổi mới và phát triển. Các doanh nghiệp cũng cần chủ động tìm hướng hợp tác với các thị trường đối tác của Hiệp định để thu hút mạnh mẽ đầu tư trực tiếp vào Việt Nam nhằm tận dụng hiệu quả nguồn vốn và việc chuyển giao công nghệ từ các tập đoàn lớn. Đây cũng chính là cơ hội tốt để các doanh nghiệp tham gia sâu hơn nữa vào chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu.

### **Sức ép nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp**

Doanh nghiệp Việt Nam cần tuân thủ nghiêm các tiêu chuẩn khắt khe của thị trường trong khối nhằm đẩy mạnh việc xuất khẩu sang các nước thành viên CPTPP và tăng tính cạnh tranh cho sản phẩm. Hàng hóa nông sản của Việt Nam còn phải đối diện với sức ép cạnh tranh tại “sân nhà” đến từ việc hàng hóa các nước CPTPP tràn vào thị trường trong nước. Thị trường nông sản trong nước cũng đang dần gia tăng áp lực cạnh tranh. Đó là sự hiện diện và gia tăng số lượng hàng hóa nông sản nhập khẩu từ nước ngoài. Nhiều mặt hàng nông sản trong số đó Việt Nam vẫn sản xuất được, thậm chí sản xuất với số lượng, chất lượng tốt nhưng khó cạnh tranh được với hàng nhập khẩu về giá thành và uy tín thương hiệu. Sức ép cạnh tranh là một thách

thức lớn đối với nền kinh tế và các doanh nghiệp Việt Nam, bao gồm các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp. So với các thành viên khác, Việt Nam có lợi thế về sản xuất nông thủy sản nhiệt đới với lợi thế sản xuất có khả năng cạnh tranh cao, giá thành thấp, nguồn nguyên liệu dồi dào, năng suất cao, nguồn nhân lực rẻ hơn. Tuy nhiên, các nhóm mặt hàng nông sản chế biến Việt Nam sẽ phải đối mặt với các mặt hàng rau quả chế biến phổ biến tại các thị trường mới với mẫu mã đa dạng và chất lượng cao do ngành công nghiệp chế biến nông sản của ta chưa được phát triển như các thành viên khác. Sức ép từ hai phía sẽ tạo động lực cho doanh nghiệp Việt Nam cải cách mô hình kinh doanh, đầu tư hơn vào dây chuyền sản xuất và nguồn lực lao động.

Bên cạnh đó, nền nông nghiệp Việt Nam sẽ hấp thụ được khoa học kỹ thuật mới thông qua hoạt động đầu tư xuyên quốc gia đi kèm với khoa học công nghệ và nâng cao trình độ kỹ năng lao động, từ đó thay đổi được cách làm truyền thống, nâng cao hiệu quả sản xuất và chất lượng của sản phẩm. Nhờ có CPTPP, ngành nông nghiệp của chúng ta sẽ thu hút được nhiều vốn đầu tư nước ngoài và các nhà đầu tư chiến lược nước ngoài để hưởng ưu đãi thuế quan. Việc thu hút yếu tố ngoại này sẽ giúp đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp - một chủ trương lớn của Chính phủ Việt Nam hiện nay, trong bối cảnh nhiều năm trở lại đây nông nghiệp là lĩnh vực rất yếu về thu hút vốn đầu tư và đang ở trong tình trạng suy giảm đáng lo ngại. Theo số liệu

của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến cuối tháng 3/2017, cả nước mới có 522 dự án với tổng số 3,6 tỷ USD vốn FDI vào nông nghiệp, chiếm 2,26% về dự án và 1,2% về vốn, quy mô dự án chỉ bằng một phần hai so với quy mô trung bình của lĩnh vực này. Trong 3 năm gần đây, vốn FDI vào nông nghiệp chiếm tỷ trọng rất thấp trong tổng số vốn FDI vào Việt Nam, năm 2014 là 0,5%, năm 2015 là 1% và 2016 là 0,4%

### **Đổi mới để tận dụng cơ hội từ CPTPP**

Những cơ hội từ hội nhập kinh tế quốc tế nói chung và việc tham gia CPTPP nói riêng sẽ không tự nhiên được hiện thực hóa mà nó đòi hỏi các doanh nghiệp nông nghiệp cần có những đổi mới từ cách tiếp cận đến chiến lược kinh doanh.

*Một là*, các doanh nghiệp cần chủ động tìm hiểu thông tin về Hiệp định CPTPP để nắm vững cam kết của Việt Nam và các thị trường đối tác quan tâm, đặc biệt là các thông tin về các ưu đãi thuế quan theo Hiệp định này đối với những mặt hàng ta đang có thế mạnh hoặc có nhiều tiềm năng xuất khẩu trong thời gian tới.

*Hai là*, doanh nghiệp cũng cần thay đổi tư duy kinh doanh trong bối cảnh mới, lấy sức ép về cạnh tranh là động lực để đổi mới và phát triển. CPTPP chắc chắn sẽ mang lại cơ hội cho doanh nghiệp nào chủ động đáp ứng với những thay đổi về môi trường kinh doanh do quá trình hội nhập kinh tế quốc tế mang lại thông qua việc xây dựng và điều chỉnh kế hoạch kinh doanh cho giai đoạn trung

và dài hạn nhằm thúc đẩy dòng chảy của hàng hóa vào các thị trường đối tác tiềm năng nêu trên.

*Ba là*, các doanh nghiệp cũng cần chủ động tìm hướng hợp tác với các thị trường đối tác của Hiệp định để thu hút mạnh mẽ đầu tư trực tiếp vào Việt Nam nhằm tận dụng hiệu quả nguồn vốn và việc chuyển giao công nghệ từ các tập đoàn lớn. Đây cũng chính là cơ hội tốt để các doanh nghiệp của ta tham gia sâu hơn nữa vào chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu.

*Bốn là*, doanh nghiệp cần tăng cường công tác quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm đối với nông, thủy sản thông qua các biện pháp quản lý theo hệ thống từ sản xuất nguyên liệu đến chế biến xuất khẩu như áp dụng GAP, CoC, HACCP; rà soát, bổ sung hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật đối với hàng nông, lâm, thủy sản và vật tư nông nghiệp theo hướng hài hòa với các tiêu chuẩn, quy chuẩn của các nước nhập khẩu; xử lý nghiêm các hành vi gian lận thương mại, vi phạm quy định về chất lượng, an toàn thực phẩm, cạnh tranh không lành mạnh làm mất uy tín nông, lâm, thủy sản Việt Nam.

Có thể nói, hội nhập quốc tế nói chung và CPTPP nói riêng là một yêu cầu tất yếu, khách quan và đem lại một cơ hội quý báu đối với ngành nông nghiệp cho sự phát triển bền vững ở một tầm cao mới. Nhưng để tận dụng được cơ hội nâng cấp này, đòi hỏi một sự thay đổi về tư duy chiến lược của các doanh nghiệp Việt Nam. ♦

# Các biện pháp phòng vệ thương mại trong CPTPP và những lưu ý cho doanh nghiệp Việt Nam

 TRẦN THỊ LIÊN HƯƠNG - Trường Đại học Ngoại thương

Các biện pháp phòng vệ thương mại (PVTM) gồm chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ là một phần trong chính sách thương mại của các quốc gia, đồng thời cũng là nội dung đàm phán quan trọng của các hiệp định thương mại. Chương 6 của Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (Hiệp định CPTPP) đã đưa ra những quy định về các biện pháp này mà mỗi quốc gia thành viên của CPTPP đều phải tuân thủ. Bài viết này phân tích những quy định về nội dung PVTM trong CPTPP, đồng thời đưa ra những lưu ý cho các doanh nghiệp Việt Nam về các vấn đề liên quan đến PVTM trong bối cảnh Việt Nam thực thi các cam kết của CPTPP.

## Nội dung về phòng vệ thương mại trong CPTPP

PVTM là nội dung thuộc Chương 6 của Hiệp định CPTPP gồm 02 phần chính: các quy định về biện pháp tự vệ và các quy định về chống bán phá giá và chống trợ cấp.

### Các quy định về biện pháp tự vệ

Bên cạnh các nghĩa vụ về tự vệ mà các thành viên CPTPP phải tuân thủ theo Hiệp định về biện pháp tự vệ của WTO và Điều XIX Hiệp định chung về thuế quan và thương mại 1994, CPTPP còn bổ sung thêm một quy trình tự vệ mới. Các biện pháp tự vệ mà các thành viên CPTPP có thể sử dụng bao gồm tự vệ toàn cầu (là biện pháp tự vệ áp dụng với tất cả thành viên WTO) và tự vệ trong thời gian chuyển đổi (tự vệ riêng của CPTPP).

#### Tự vệ toàn cầu

Tự vệ toàn cầu là biện pháp tự vệ phải được áp dụng đối với tất cả các nước thành viên WTO không loại trừ nước nào. Tuy nhiên, một nước CPTPP có thể loại trừ áp dụng biện pháp tự vệ đối với hàng hóa nhập khẩu từ một nước thành viên khác nếu hàng hóa của thành viên đó đồng thời thỏa mãn hai điều kiện sau<sup>1</sup>: hàng hóa đó được nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan hoặc nằm trong danh mục cắt giảm thuế<sup>2</sup>; hàng hóa

nhập khẩu không phải là nguyên nhân gây ra thiệt hại hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đối với ngành sản xuất nội địa của nước đó.

Khi sử dụng biện pháp tự vệ toàn cầu, các bên không được áp dụng hoặc duy trì đồng thời các biện pháp sau đối với cùng một loại hàng hóa, vào cùng một thời điểm: biện pháp tự vệ trong thời gian chuyển tiếp; biện pháp tự vệ theo quy định của WTO; biện pháp tự vệ được quy định tại Phụ lục B trong Biểu Phụ lục 2-D (Các cam kết thuế quan); một hành động khẩn cấp theo Chương 4 của CPTPP về hàng hóa dệt may và phụ kiện<sup>3</sup>.

#### Tự vệ trong thời gian chuyển tiếp

Trong giai đoạn chuyển tiếp<sup>4</sup>, khi nhiều dòng thuế của các thành viên CPTPP được xóa bỏ hoàn toàn sẽ rất dễ dẫn đến tình trạng lượng nhập khẩu gia tăng đột biến từ các thành viên khác. Vì vậy, CPTPP thiết lập cơ chế tự vệ trong thời gian chuyển tiếp. Tự vệ trong giai đoạn chuyển tiếp cho phép một nước thành viên áp

<sup>1</sup> Khoản 4 Điều 6.2 CPTPP.

<sup>2</sup> Hàng hóa được liệt kê tại Phụ lục A trong Biểu phụ lục 2-D: Cam kết về thuế quan của các bên.

<sup>3</sup> Khoản 5 Điều 6.2 CPTPP.

<sup>4</sup> Điều 6.1 CPTPP: Giai đoạn chuyển tiếp liên quan tới một hàng hóa cụ thể, là thời gian 3 năm kể từ ngày CPTPP có hiệu lực, trừ trường hợp việc cắt giảm thuế hoặc giảm thuế hàng hóa diễn ra trong thời gian dài hơn, trong trường hợp đó giai đoạn chuyển tiếp sẽ là thời gian cắt giảm thuế theo giai đoạn đối với hàng hóa đó.

dụng biện pháp tự vệ chỉ trong thời gian chuyển tiếp nếu lượng nhập khẩu gia tăng đột biến<sup>5</sup> do kết quả của việc cắt giảm thuế theo các cam kết trong CPTPP, đồng thời sự gia tăng đó gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng đối với ngành sản xuất trong nước. CPTPP cấm các thành viên sử dụng biện pháp tự vệ chuyển tiếp bằng cách thức quy định hạn ngạch thuế quan hoặc hạn chế số lượng. Thay vào đó, các bên có thể sử dụng các công cụ tự vệ chuyển tiếp sau: đình chỉ việc tiếp tục giảm thuế theo cam kết đối với mặt hàng đó; tăng thuế suất đối với hàng hóa đó không vượt quá thuế suất theo nguyên tắc tối huệ quốc có hiệu lực tại thời điểm áp dụng biện pháp này hoặc thuế suất theo nguyên tắc tối huệ quốc có hiệu lực vào ngày liền trước ngày Hiệp định có hiệu lực, tùy mức nào thấp hơn<sup>6</sup>.

Thời hạn áp dụng biện pháp tự vệ chuyển tiếp không được vượt quá 02 năm. Trong trường hợp cần thiết<sup>7</sup>, thời hạn áp dụng có thể kéo dài thêm tối đa 01 năm. Tuy nhiên, các bên không được duy trì biện pháp tự vệ chuyển tiếp vượt quá thời hạn của giai đoạn chuyển tiếp. Nếu thời gian áp dụng biện pháp tự vệ chuyển tiếp nhiều hơn 01 năm, nước áp dụng biện pháp này phải dần nới lỏng biện pháp đó một cách đều đặn trong suốt thời gian áp dụng. Kết thúc giai đoạn áp dụng biện pháp tự vệ chuyển tiếp,

mức thuế quan đối với loại hàng hóa đó sẽ được điều chỉnh bằng mức được nêu trong biểu cam kết về thuế của các thành viên. Bất kỳ loại hàng hóa nào cũng chỉ có thể bị áp dụng biện pháp tự vệ chuyển tiếp duy nhất một lần.

Trong quá trình điều tra để áp dụng biện pháp tự vệ này, nước điều tra phải thông báo bằng văn bản cho nước bị điều tra<sup>8</sup>. Đồng thời, các bên phải tiến hành cung cấp các bản báo cáo công khai của cơ quan có thẩm quyền, nhằm bảo đảm tính minh bạch của quy trình, thủ tục này<sup>9</sup>.

Khác với công cụ chống bán phá giá và chống trợ cấp, biện pháp tự vệ là một biện pháp phải trả phí, điều đó có nghĩa là, một quốc gia khi áp dụng biện pháp tự vệ đối với hàng hóa nhập khẩu đến từ một nước khác, thì sẽ phải tiến hành những nhượng bộ tương ứng trong lĩnh vực khác. Ngay trong quy trình tham vấn, bên áp dụng biện pháp tự vệ chuyển tiếp phải đưa ra các hình thức đền bù. Việc đền bù có thể được tiến hành thông qua hình thức nhượng bộ thương mại tương đương hoặc tương đương một khoản thuế bổ sung trong biện pháp tự vệ chuyển tiếp. Việc tham vấn này sẽ phải được tiến hành trong khoảng thời gian 30 ngày, kể từ thời điểm biện pháp tự vệ chuyển tiếp được áp dụng. Trong trường hợp các bên không đi đến sự thống nhất về việc đền bù, bên bị áp dụng biện pháp tự

vệ chuyển tiếp có thể đình chỉ áp dụng thuế suất ưu đãi tương đương đáng kể với thương mại của bên áp dụng biện pháp tự vệ chuyển tiếp.

*Biện pháp tự vệ đặc biệt đối với hàng dệt may*

Ngoài các quy định chung về PVTM được đề cập tại Chương 6, CPTPP còn đưa ra quy định về biện pháp tự vệ riêng đối với hàng dệt may thuộc Chương 4 của Hiệp định. Trong trường hợp một sản phẩm dệt may của một nước CPTPP được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định và xuất khẩu sang một nước thành viên khác với một khối lượng gia tăng và gây ra thiệt hại nghiêm trọng, hoặc là đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất nội địa của nước đó, thì nước nhập khẩu có quyền áp dụng biện pháp tự vệ đặc biệt đối với sản phẩm dệt may đó bằng cách nước nhập khẩu có thể không tiếp tục áp dụng ưu đãi thuế quan cho sản phẩm dệt may đó nữa và nâng mức thuế lên ngang bằng với mức thuế tối huệ quốc (thuế MFN) theo WTO tại thời điểm đó. Biện pháp này chỉ được áp dụng trong một khoảng thời gian cần thiết đủ để ngăn ngừa hoặc bù đắp các thiệt hại do hàng nhập khẩu đó gây ra đối với ngành sản xuất nội địa của nước nhập khẩu.

*Các quy định về chống bán phá giá và chống trợ cấp*

Đối với các quy định về chống

<sup>5</sup> Có thể là gia tăng tương đối hoặc gia tăng tuyệt đối so với ngành sản xuất trong nước.

<sup>6</sup> Khoản 2 Điều 6.3 CPTPP.

<sup>7</sup> Khoản 2 Điều 6.4 Cơ quan điều tra kết luận rằng cần tiếp tục áp dụng biện pháp tự vệ chuyển tiếp để ngăn chặn hoặc khắc phục thiệt hại nghiêm trọng và tạo thuận lợi cho việc điều chỉnh của ngành sản xuất trong nước.

<sup>8</sup> Các thông báo theo khoản 1 Điều 6.6 CPTPP gồm có thông báo về việc khởi xướng điều tra, đưa ra quyết định về thiệt hại hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng, quyết định áp dụng hoặc gia hạn biện pháp tự vệ, quyết định sửa đổi biện pháp tự vệ.

<sup>9</sup> Điều 6.6 CPTPP: Thông báo và tham vấn.

bán phá và chống trợ cấp, các nước thành viên CPTPP phải tuân thủ các quy định nêu trong Hiệp định Chống bán phá giá và Hiệp định về Trợ cấp và các biện pháp đối kháng của WTO. Vì vậy, CPTPP sẽ không ảnh hưởng đến các quyền lợi và nghĩa vụ theo quy định của WTO liên quan đến chống bán phá giá và chống trợ cấp, hay cũng không bổ sung thêm bất kỳ quyền lợi và nghĩa vụ nào.

Bên cạnh Điều 6.8, CPTPP quy định về Thông lệ liên quan đến thủ tục chống bán phá giá và thuế đối kháng tại Phụ lục 6-A của Hiệp định. Các quy định này nhằm thúc đẩy các mục tiêu minh bạch hóa và quy trình đúng đắn đối với các biện pháp phòng vệ thương mại.

### Một số lưu ý cho doanh nghiệp trong bối cảnh Việt Nam thực thi các cam kết về PVTM trong CPTPP

Những cam kết về vấn đề phòng vệ thương mại trong CPTPP đem lại nhiều ý nghĩa và lợi ích đối với doanh nghiệp, đồng thời, quy định này cũng mang lại những thách thức không nhỏ cho các doanh nghiệp Việt Nam. Do đó, khi Việt Nam thực thi cam kết của CPTPP về PVTM, doanh nghiệp cần lưu ý những vấn đề sau:

Một là, doanh nghiệp cần phải nắm rõ các quy định về PVTM. Bên cạnh các quy định về PVTM trong CPTPP, doanh nghiệp cần nắm rõ quy định về PVTM của Việt Nam và pháp luật của thành viên CPTPP về PVTM trong trường hợp doanh nghiệp là đối tượng bị điều tra PVTM ở thị trường nước ngoài.

Hai là, doanh nghiệp cần nâng cao năng lực sử dụng công cụ

PVTM. Cụ thể, các doanh nghiệp nên lưu ý các điểm sau đây:

- Thu thập và chuẩn bị số liệu một cách chính xác và khách quan để bảo đảm đơn kiện được chấp thuận và vụ việc sẽ được khởi xướng điều tra bởi cơ quan có thẩm quyền.

- Trong bối cảnh các vụ kiện về PVTM ngày càng gia tăng, các doanh nghiệp cần thiết lập quỹ dự phòng về PVTM để bảo đảm những nguồn lực cần thiết cho việc theo đuổi các vụ kiện.

- Chú trọng đào tạo, xây dựng đội ngũ pháp lý của doanh nghiệp có kiến thức về PVTM để có thể chủ động ứng phó khi vụ kiện PVTM xảy ra.

- Phối hợp với các doanh nghiệp cùng ngành cũng như hiệp hội doanh nghiệp trong việc thu lập số liệu, chứng cứ và theo đuổi các vụ kiện.

- Lưu trữ hồ sơ, tài liệu đầy đủ, rõ ràng và tuân thủ theo các chuẩn mực và thông lệ quốc tế để bảo đảm rằng, những hồ sơ đó sẽ được cơ quan điều tra nước ngoài chấp nhận.

- Tham gia đầy đủ vào quy trình điều tra của cơ quan điều tra, đặc biệt là trong các vụ kháng kiện.

Ba là, tận dụng một cách có hiệu quả sự hỗ trợ từ cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến các vấn đề về PVTM. Hiện nay, Cục Phòng vệ thương mại của Bộ Công thương đã xây dựng một cách hiệu quả hệ thống cảnh báo sớm, các doanh nghiệp có thể tận dụng kênh thông tin hữu ích này để chủ động hơn trong các phương án kinh doanh hoặc việc theo đuổi các vụ kháng kiện. Đồng thời, doanh nghiệp có thể đề xuất cơ quan quản lý nhà nước tiến hành vận động

hành lang đối với chính phủ và cơ quan điều tra của nước ngoài để có thể đạt được những kết quả có lợi nhất cho doanh nghiệp trong quá trình điều tra.

### Kết luận

Các biện pháp PVTM là một công cụ nhằm duy trì trật tự thương mại một cách công bằng, hợp lý cho các nước thành viên CPTPP. Tuy nhiên, việc áp dụng các biện pháp PVTM là “quyền” chứ không phải là nghĩa vụ của các nước thành viên. Để thực hiện quyền này, nghĩa vụ của các nước thành viên là phải bảo đảm tuân thủ theo thỏa thuận về các biện pháp PVTM tương ứng với quyền này theo tiêu chí chung. Quy định về PVTM trong CPTPP được hiểu là cam kết WTO+. Bên cạnh đó, cách thức áp dụng biện pháp tự vệ theo CPTPP cũng được quy định cụ thể. Ngoài biện pháp tự vệ toàn cầu mà các thành viên CPTPP dành cho các thành viên WTO, thì các nước thành viên CPTPP cũng có thể áp dụng các biện pháp tự vệ trong thời gian chuyển tiếp do tác động của Hiệp định này gây ra. Đồng thời CPTPP cũng nhấn mạnh yêu cầu về tính minh bạch trong quy trình điều tra. Do đó, các quy định chặt chẽ về trình tự, thủ tục, điều kiện áp dụng các biện pháp PVTM theo CPTPP có vai trò thúc đẩy minh bạch hóa việc áp dụng các biện pháp PVTM cũng như tránh lạm dụng công cụ này trong hoạt động thương mại quốc tế của các nước thành viên. Nắm rõ các quy định về PVTM sẽ giúp các doanh nghiệp Việt Nam tận dụng được lợi thế của công cụ này và hạn chế những tác động tiêu cực do biện pháp này mang lại. ♦

# Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA)



## HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM – EU

# Một số nội dung cơ bản và khuyến nghị đối với cộng đồng doanh nghiệp

 THS NGUYỄN THỊ THANH BÌNH - Học viện Hành chính quốc gia

Thực hiện chủ trương mở cửa, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, trong những năm qua Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng về phát triển kinh tế từ việc tích cực tham gia mạng lưới các hiệp định thương mại tự do đa tầng đa nấc (FTA). Đến nay, Việt Nam đã có tổng cộng 12 FTA đang có hiệu lực, 01 FTA đã ký và 03 FTA đang trong quá trình đàm phán. Với số lượng này, Việt Nam nằm trong top các nền kinh tế có nhiều FTA nhất trong khu vực và trên thế giới. Mặc dù vậy, tới nay việc tận dụng các lợi ích từ các FTA đối với nhiều doanh nghiệp Việt Nam vẫn còn rất hạn chế. Một trong những nguyên nhân này là do doanh nghiệp chưa hiểu và tận dụng được các lợi ích từ

các cam kết trong từng FTA cụ thể... Bài viết xin nêu một số nội dung cơ bản của Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) và tác động tới cộng đồng doanh nghiệp.

### Cam kết trong một số lĩnh vực chính

#### Cam kết về thuế

*Cam kết thuế nhập khẩu của EU:* Ngay khi Hiệp định có hiệu lực, EU sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 85,6% số dòng thuế, tương đương 70,3% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU. Tiếp đó, sau 07 năm, EU sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 99,2% số dòng thuế, tương đương 99,7% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Đối với 0,3% kim ngạch xuất khẩu còn lại, EU dành cho ta hạn

ngạch thuế quan (TRQ) với thuế nhập khẩu trong hạn ngạch là 0%.

*Cam kết thuế nhập khẩu của Việt Nam:* Việt Nam cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 48,5% số dòng thuế, tương đương 64,5% kim ngạch xuất khẩu của EU ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Tiếp đó, sau 7 năm, 91,8% số dòng thuế tương đương 97,1% kim ngạch xuất khẩu từ EU được Việt Nam xóa bỏ thuế nhập khẩu. Sau 10 năm, mức xóa bỏ này tương ứng là 98,3% số dòng thuế và 99,8% kim ngạch xuất khẩu của EU. Khoảng 1,7% số dòng thuế còn lại của EU sẽ được Việt Nam áp dụng lộ trình xóa bỏ thuế nhập khẩu dài hơn 10 năm hoặc áp dụng TRQ theo cam kết WTO.

**Thuế xuất khẩu:** Về nguyên tắc, Việt Nam và EU cam kết không đánh thuế xuất khẩu đối với hàng hóa khi xuất khẩu từ lãnh thổ một bên sang bên kia. Lý do của cam kết cắt giảm thuế xuất khẩu là nhiều nước trên thế giới coi việc đánh thuế xuất khẩu là một hình thức trợ cấp gián tiếp gây ra cạnh tranh không lành mạnh giữa hàng hóa của các nước.

Trong EVFTA, Việt Nam đã bảo lưu quyền áp dụng thuế xuất khẩu đối với 57 dòng thuế, trong đó có các sản phẩm quan trọng như dầu thô, than đá (trừ than để luyện cốc và than cốc). Đối với các dòng thuế có mức thuế xuất khẩu hiện hành tương đối cao, Việt Nam cam kết mức trần thuế xuất khẩu về 20% trong thời gian tối đa là 5 năm (riêng quặng măng-gan có mức trần 10%).

### **Cam kết về hạn ngạch thuế quan**

Nội dung cam kết này được quy định tại Phần B - Hạn ngạch thuế quan, Phụ lục 2-A của Hiệp định EVFTA, bao gồm các nguyên tắc chính, cam kết cụ thể theo từng mặt hàng kèm theo các quy định, yêu cầu tương ứng để được cấp hạn ngạch thuế quan (HNTQ).

**Cam kết HNTQ của EU:** EU sẽ quản lý HNTQ theo luật của EU, với mục tiêu tạo thuận lợi thương mại giữa các bên theo hướng tận dụng tối đa lượng HNTQ. Các mặt hàng có xuất xứ được nhập khẩu vào EU nằm trong lượng hạn ngạch nêu trên sẽ được miễn thuế nhập khẩu. Đối với lượng ngoài hạn ngạch, thuế nhập khẩu sẽ được áp dụng theo các mức trong biểu cam kết của EU quy

định tại Tiểu phụ lục 2A1 của Hiệp định EVFTA.

**Cam kết HNTQ của Việt Nam:** Việt Nam vẫn duy trì việc áp dụng HNTQ theo cam kết WTO đối với lượng hạn ngạch, phương thức quản lý và các điều khoản và điều kiện khác liên quan đến việc phân bổ HNTQ. Thuế suất trong hạn ngạch đối với các mặt hàng được nhập khẩu từ EU sẽ được xóa bỏ dần đều trong 11 năm kể từ ngày Hiệp định EVFTA có hiệu lực.

### **Cam kết về quy tắc xuất xứ**

Hiệp định EVFTA quy định 3 phương pháp để xác định xuất xứ của một hàng hóa, bao gồm: (i) hàng hóa có xuất xứ thuần túy; (ii) hàng hóa được gia công hoặc chế biến đáng kể; và (iii) quy tắc cụ thể đối với từng mặt hàng (PSR). Bên cạnh đó, quy tắc cộng gộp cho phép Việt Nam và các nước thuộc EU được coi nguyên liệu của một hoặc nhiều nước thành viên khác như là nguyên liệu của nước mình khi sử dụng nguyên liệu đó để sản xuất ra một hàng hóa có xuất xứ EVFTA. Ngoài ra, hai bên đã thống nhất một số nội dung mới như sau:

### **Cơ chế tự chứng nhận xuất xứ**

Bên cạnh cơ chế cấp giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) truyền thống, hai bên thống nhất cho phép nhà xuất khẩu được tự chứng nhận xuất xứ. Đây là cơ chế mà nhà xuất khẩu tự khai xuất xứ của sản phẩm trong bộ tài liệu nộp cho cơ quan hải quan của nước nhập khẩu thay vì phải xin giấy chứng nhận xuất xứ từ các cơ quan chức năng.

### **Đối với hàng hóa xuất khẩu từ EU**

Với lô hàng có trị giá dưới 6.000

EUR, bất kỳ nhà xuất khẩu nào cũng có thể tự chứng nhận xuất xứ. Với lô hàng có trị giá trên 6.000 EUR, chỉ có nhà xuất khẩu đủ điều kiện (Approved exporters) mới được tự chứng nhận xuất xứ.

Hiện nay, EU đang xây dựng hệ thống nhà xuất khẩu đăng ký (Registered exporters) - là hệ thống cho phép nhà xuất khẩu chỉ cần đăng ký với cơ quan có thẩm quyền là có thể tự chứng nhận xuất xứ. Khi hệ thống này hoàn thiện và được áp dụng, EU sẽ thông báo cho Việt Nam trước khi thực hiện.

### **Đối với hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam**

Hiện nay, Việt Nam chưa chính thức triển khai cơ chế tự chứng nhận xuất xứ. Trong thời gian tới, khi có thể chính thức áp dụng cơ chế này, Việt Nam sẽ ban hành quy định liên quan trong nước và thông báo cho EU trước khi thực hiện.

Dự kiến, nhà xuất khẩu sẽ tự chứng nhận xuất xứ trên một hóa đơn, phiếu giao hàng hoặc bất kỳ chứng từ thương mại nào mô tả sản phẩm liên quan với đủ thông tin để xác định được sản phẩm đó. Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ không phải thể hiện tiêu chí xuất xứ và mã HS hàng hóa nhưng phải có chữ ký của nhà xuất khẩu. Trong trường hợp nhà xuất khẩu đủ điều kiện có đăng ký với cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu về việc chịu hoàn toàn trách nhiệm với chứng từ tự chứng nhận xuất xứ do họ phát hành thì không phải ký tên trên chứng từ đó.

Bên cạnh đó, việc tự chứng nhận xuất xứ có thể được thực hiện sau khi

xuất khẩu hàng hóa với điều kiện chứng từ chứng nhận xuất xứ đó phải được xuất trình tại bên nhập khẩu không muộn hơn 2 năm hoặc khoảng thời gian được quy định trong luật pháp của bên nhập khẩu, tính từ khi hàng hóa được nhập khẩu vào lãnh thổ của bên đó.

### **Cam kết về thương mại dịch vụ và đầu tư**

Cam kết của Việt Nam và EU trong EVFTA về thương mại dịch vụ và đầu tư hướng tới việc tạo ra một môi trường đầu tư cởi mở, thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp hai bên, trong đó:

- Cam kết của EU cho Việt Nam: Cao hơn cam kết của EU trong WTO và tương đương với mức cao nhất của EU trong các FTA gần đây của EU.

- Cam kết của Việt Nam cho EU: Cao hơn cam kết của Việt Nam trong WTO và ít nhất là ngang bằng với mức mở cửa cao nhất mà Việt Nam dành cho các đối tác khác trong các đàm phán FTA hiện tại của Việt Nam (bao gồm cả CPTPP).

*Một số cam kết mở cửa dịch vụ và đầu tư của Việt Nam cho EU trong EVFTA*

+ Về dịch vụ, các cam kết về mở cửa: Trong EVFTA, Việt Nam cam kết mở cửa rộng hơn cho các nhà cung cấp dịch vụ của EU so với trong WTO trong các lĩnh vực: dịch vụ kinh doanh (business services), dịch vụ môi trường, dịch vụ bưu chính và chuyển phát, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải biển.

Việt Nam cũng cam kết một loạt

các quy tắc ràng buộc liên quan đến các lĩnh vực như dịch vụ tài chính, viễn thông, vận tải biển và bưu chính.

+ Về đầu tư: Việt Nam cam kết mở cửa rộng hơn cho đầu tư từ EU trong một số ngành sản xuất như: thực phẩm và đồ uống, phân bón và hợp chất nitơ, sắt thép, gang tay và sản phẩm nhựa, đồ gốm, vật liệu xây dựng.

Đối với ngành sản xuất máy móc, Việt Nam cam kết dỡ bỏ các hạn chế đối với việc lắp ráp động cơ hàng hải, máy móc nông nghiệp, đồ gia dụng và sản xuất xe đạp.

### **Cam kết về sở hữu trí tuệ**

Phần sở hữu trí tuệ trong EVFTA gồm các cam kết về bản quyền, phát minh, sáng chế, cam kết liên quan tới được phẩm và chỉ dẫn địa lý... với mức bảo hộ cao hơn so với WTO; tuy nhiên, các mức này về cơ bản phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành của Việt Nam.

- Về chỉ dẫn địa lý, Việt Nam cam kết bảo hộ 169 chỉ dẫn địa lý của EU và EU sẽ bảo hộ 39 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam. Các chỉ dẫn địa lý của Việt Nam đều liên quan tới nông sản, thực phẩm. Đây là điều kiện để một số chủng loại nông sản nổi bật của Việt Nam tiếp cận và khẳng định thương hiệu của mình tại thị trường EU.

- Về được phẩm, Việt Nam cam kết tăng cường bảo hộ độc quyền dữ liệu cho các sản phẩm được phẩm của EU, và nếu cơ quan có thẩm quyền chậm trễ trong việc cấp phép lưu hành được phẩm thì thời hạn bảo hộ sáng chế có thể được kéo dài thêm nhưng không quá 2 năm.

### **Cam kết về thương mại và phát triển bền vững**

Chương Thương mại và phát triển bền vững trong Hiệp định EVFTA gồm 17 điều với các nội dung chính, gồm: đa dạng sinh học, biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên rừng và thương mại lâm sản, quản lý bền vững nguồn tài nguyên sinh vật biển và sản phẩm nuôi trồng thủy sản, lao động và minh bạch hóa.

### **Tác động của Hiệp định EVFTA tới cộng đồng doanh nghiệp và một vài khuyến nghị**

#### **Cơ hội**

Về xuất khẩu: Với cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu lên tới gần 100% biểu thuế và giá trị thương mại mà hai bên đã thống nhất, cơ hội gia tăng xuất khẩu cho những mặt hàng Việt Nam có lợi thế như dệt may, da giày, nông thủy sản (kể cả gạo, đường, mật ong, rau củ quả), đồ gỗ... là rất đáng kể. Mức cam kết trong EVFTA có thể coi là mức cam kết cao nhất mà Việt Nam đạt được trong các FTA đã được ký kết cho tới nay. Điều này càng có ý nghĩa khi hiện nay, mới chỉ hơn 42% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU được hưởng mức thuế 0% theo Chương trình ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP).

Về nhập khẩu: Các doanh nghiệp Việt Nam cũng sẽ được lợi từ nguồn hàng hóa, nguyên liệu nhập khẩu với chất lượng tốt và ổn định với mức giá hợp lý hơn từ EU. Đặc biệt, các doanh nghiệp sẽ có cơ hội được tiếp cận với nguồn máy móc, thiết bị, công nghệ/kỹ thuật cao từ các nước EU, qua đó để nâng cao năng suất và cải thiện chất lượng sản phẩm của mình.

# SIGNING CEREMONY THE AGREEMENT AND INVESTMENT PROTECTION AGREEMENT SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM AND THE EUROPEAN UNION

*Hà Nội, 30 June 2019*



Bộ trưởng Công thương Trần Tuấn Anh cùng Bộ trưởng Bộ Môi trường kinh doanh, Thương mại và doanh nghiệp Romania, Đại diện Hội đồng EU Stefan-Radu Oprea và bà Cecilia Malmstrom, Cao ủy Thương mại EU, ký Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU. Ảnh: VGP

## **Thách thức**

Với EVFTA, cơ hội mở ra rất lớn nhưng các doanh nghiệp Việt Nam cũng sẽ gặp phải không ít thách thức, bởi:

**Thách thức từ quy tắc xuất xứ:** Thông thường hàng hóa muốn được hưởng ưu đãi thuế quan theo FTA thì nguyên liệu phải đáp ứng được một tỷ lệ về hàm lượng nội khối nhất định (nguyên liệu có xuất xứ tại EU và/hoặc Việt Nam). Đây là một thách thức lớn đối với các doanh nghiệp Việt Nam bởi nguồn nguyên liệu cho sản xuất hàng xuất khẩu hiện nay chủ yếu được nhập khẩu từ Trung Quốc hoặc ASEAN.

**Thách thức từ các rào cản TBT, SPS và yêu cầu của khách hàng:** EU là một thị trường khó tính. Khách hàng có yêu cầu cao về chất lượng sản phẩm. Các yêu cầu bắt buộc về vệ sinh an toàn thực phẩm, dán nhãn, môi trường... của EU rất khắt khe và không dễ đáp ứng. Vì vậy, dù có được hưởng lợi về thuế quan thì hàng

hóa của Việt Nam cũng phải hoàn thiện rất nhiều về chất lượng để có thể vượt qua được các rào cản này.

**Thách thức từ các biện pháp phòng vệ thương mại:** Thông thường, khi rào cản thuế quan không còn là công cụ hữu hiệu để bảo vệ nữa, doanh nghiệp ở thị trường nhập khẩu có xu hướng sử dụng nhiều hơn các biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp hay tự vệ để bảo vệ ngành sản xuất nội địa. EU cũng là một trong những thị trường có truyền thống sử dụng các công cụ này.

## **Khuyến nghị**

Mặc dù EVFTA đem lại những ưu đãi và cơ hội phát triển mới cho các doanh nghiệp Việt Nam, song cũng đặt ra không ít thách thức trong quá trình thực thi cam kết. Việc tận dụng được các ưu đãi và cơ hội, vượt qua thách thức, giảm thiểu rủi ro đòi hỏi các doanh nghiệp phải có sự chuẩn bị kỹ lưỡng, nhận thức rõ những cơ hội và thách thức để mở rộng thị trường, vươn

ra thế giới. Theo đó, doanh nghiệp cần quan tâm tới một số nội dung:

Thứ nhất, nhận thức đầy đủ về các ưu đãi về thuế quan, lộ trình áp dụng và những điều kiện cụ thể để được hưởng các ưu đãi từ EVFTA.

Thứ hai, lường trước áp lực cạnh tranh gay gắt từ các doanh nghiệp nước ngoài.

Thứ ba, cải thiện hiệu quả quản trị DN, ứng dụng công nghệ, nâng cao các tiêu chuẩn hoạt động của mình để đáp ứng yêu cầu cao của các FTA thế hệ mới.

Thứ tư, chủ động tìm kiếm các đối tác phù hợp, thu hút mạnh mẽ các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư trực tiếp vào Việt Nam, nhằm tận dụng hiệu quả nguồn vốn và chuyển giao công nghệ từ các đối tác nước ngoài; đồng thời, tìm kiếm các cơ hội tham gia sâu hơn vào các chuỗi cung ứng trong khu vực và toàn cầu. ♦

# Tác động của việc mở cửa thị trường tài chính theo các hiệp định thương mại tự do đến doanh nghiệp Việt Nam

 THS NGUYỄN PHƯƠNG THẢO - Khoa Luật, Học viện Ngân hàng

Trong những năm gần đây, vấn đề mở cửa thị trường tài chính và tác động của nó đối với các doanh nghiệp trong lĩnh vực tài chính ngân hàng đang ngày càng được quan tâm. Bởi khác với những lĩnh vực kinh doanh thông thường, lĩnh vực tài chính được xem như xương sống của nền kinh tế và có sức tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của các ngành, lĩnh vực kinh doanh khác cũng như sự phát triển chung của nền kinh tế quốc gia. Hiện nay, các doanh nghiệp ngành tài chính có sự phát triển mạnh mẽ cả về quy mô, doanh thu và lợi nhuận. Tính đến cuối năm 2018, Việt Nam có khoảng 388 doanh nghiệp, tổ chức được cấp phép hoạt động trong lĩnh vực tài chính, trong đó có 64 đơn vị kinh doanh bảo hiểm, 126 ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và 198 tổ chức chứng khoán<sup>1</sup>. Tuy nhiên, khi Việt Nam tham gia ngày càng sâu rộng vào các hiệp định thương mại tự do (FTA) sẽ tạo ra những tác động không nhỏ đối với các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp tài chính Việt Nam nói riêng.

## Các hiệp định mở cửa thị trường tài chính

Có thể thấy rằng quá trình toàn

cầu hóa và hội nhập quốc tế đang là xu hướng phát triển mạnh mẽ tại nhiều nền kinh tế thế giới, trong đó có Việt Nam. Đặc biệt là từ năm 2007 khi trở thành thành viên của WTO thì hàng loạt các FTA đã được Việt Nam tham gia đàm phán và ký kết. Dễ thấy trong số những lĩnh vực Việt Nam tham gia cam kết mở cửa thị trường, lĩnh vực tài chính là một trong những lĩnh vực có độ mở cửa không lớn nhưng lại có những tác động mạnh đến thị trường. Các cam kết về mở cửa thị trường tài chính chủ yếu nằm trong 2 FTA thế hệ mới là: Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA). Các nội dung liên quan đến lĩnh vực tài chính ngân hàng trong CPTPP có thể chia thành 3 nhóm: các cam kết về môi trường pháp lý đối với hoạt động và cung cấp các dịch vụ tài chính ngân hàng; các cam kết về mở cửa thị trường đối với các dịch vụ tài chính được phép cung cấp; các cam kết về thanh toán, chuyển tiền, các biện pháp bảo vệ cán cân thanh toán và các cam kết khác có ảnh hưởng đến quá trình điều hành chính sách tiền tệ, tỷ giá. Về thuế suất, các nước cam kết

xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 65-95% số dòng thuế và xóa bỏ hoàn toàn từ 97-100% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực, các mặt hàng còn lại sẽ có lộ trình xóa bỏ thuế quan trong vòng 5-10 năm.

Đối với lĩnh vực tài chính, trong EVFTA, Việt Nam cơ bản giữ nguyên các mức cam kết mở cửa đối với dịch vụ tài chính ngân hàng, chứng khoán và bảo hiểm như trong WTO. Cụ thể, đối với dịch vụ tài chính cung cấp qua biên giới: không cam kết mở hoặc có cam kết mở nhưng rất hạn chế; đối với dịch vụ tài chính tiêu dùng ở nước ngoài: mở hoàn toàn, không có hạn chế; đối với việc thành lập các văn phòng đại diện, chi nhánh, liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam: mở cửa tương đối nhưng chỉ với các dịch vụ có cam kết (cho phép thành lập chi nhánh của công ty tái bảo hiểm EU tại Việt Nam); đối với việc người lao động EU đến Việt Nam cung cấp dịch vụ tài chính (hiện diện thể nhân): không cam kết mở. Ngoài ra, so với Bảng mã ngành dịch vụ của Liên hợp quốc (CPC) thì theo EVFTA, Việt Nam chưa cam kết mở cửa về các phân ngành dịch vụ tài chính sau: trung gian tiền tệ

<sup>1</sup> Báo cáo tại Hội thảo "Ngành Tài chính - Viễn thông Việt Nam trước cơ hội và thách thức từ EVFTA" ngày 23/10/2019 do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) phối hợp với Viện Friedrich Naumann Foundation for Freedom (FNF) tổ chức.

(CPCP 641); hoạt động của ngân hàng trung ương (64110); hoạt động của các công ty nắm giữ tài sản (64200); bảo hiểm y tế (65121); bảo hiểm xã hội (65300); quản lý thị trường tài chính (6611 - 66110). Trong các phân ngành đã có cam kết, Việt Nam cũng chỉ mới cam kết mở cửa một số dịch vụ cụ thể, không phải toàn bộ phân ngành<sup>2</sup>.

Khi so sánh với các ngành, lĩnh vực kinh doanh khác, có thể thấy việc mở cửa thị trường tài chính ở Việt Nam được tiến hành khá thận trọng, điều này xuất phát từ vai trò đặc biệt quan trọng của thị trường tài chính đối với nền kinh tế quốc gia, đồng thời xuất phát từ tâm lý bảo hộ các doanh nghiệp tài chính trong nước của Nhà nước. Tuy nhiên có thể thấy rằng, dù tiến trình mở cửa diễn ra chậm nhưng chắc chắn các doanh nghiệp tài chính trong nước dù muốn hay không cũng sẽ phải đối mặt với các tác động cả tích cực và tiêu cực từ sự tham gia vào các FTA.

### **Một số tác động của các hiệp định thương mại tự do lên doanh nghiệp tài chính ở Việt Nam**

#### *Tạo ra sự cạnh tranh khốc liệt trên thị trường tài chính Việt Nam*

Có thể thấy rằng đây là tác động vừa có lợi nhưng cũng tiềm ẩn nhiều nguy cơ đối với doanh nghiệp Việt Nam. Bởi lẽ trên thực tế, thị trường tài chính Việt Nam là một thị trường chưa thực sự phát triển, trong khi hầu hết đối tác trong các FTA của Việt Nam là các thị trường tài chính lâu

đời trên thế giới (EU, Nhật Bản, Úc, Mỹ...), điều này tạo ra một áp lực cạnh tranh khốc liệt cho các doanh nghiệp tài chính Việt Nam. Đơn cử như trong lĩnh vực ngân hàng, hiện trên thị trường trong nước đã xuất hiện khoảng 100 ngân hàng và văn phòng đại diện của ngân hàng nước ngoài đã chính thức hoạt động tại Việt Nam phải kể đến một số ngân hàng lớn trên thế giới và trong khu vực Đông Nam Á như: HSBC, Standard Chartered, Shinhan Vietnam, Hong Leong Bank, Public Bank Perhad (PBB), CitiBank, Kasikorn của Thái Lan, Ngân hàng Phát triển Singapore (DBS); CIMB Bank Berhad, Maybank (Malaysia)... Đây đều là những ngân hàng có năng lực quản trị điều hành tốt, công nghệ ngân hàng, kỹ năng quản lý tiên tiến, sản phẩm mới hấp dẫn và khả năng phòng ngừa rủi ro tốt... Ngoài các ngân hàng, các doanh nghiệp bảo hiểm của Việt Nam cũng phải đối mặt với sự cạnh tranh mạnh mẽ từ các doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài. Các doanh nghiệp bảo hiểm trong nước sẽ phải nắm bắt nhu cầu để phát triển các sản phẩm hoặc cải tiến các sản phẩm phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế, của thế giới như bảo hiểm công nghệ cao, bảo hiểm công trình quy mô lớn, phức tạp, bảo hiểm tín dụng xuất khẩu, bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm hàng hóa xuất khẩu, bảo hiểm ô nhiễm môi trường..., đây là những lĩnh vực rất mới mà doanh nghiệp Việt Nam không có nhiều kinh nghiệm. Có thể nói, sự cạnh tranh

khốc liệt với các doanh nghiệp nước ngoài sẽ buộc các doanh nghiệp Việt Nam phải đổi mới và cải tổ nếu không muốn bị xóa sổ khỏi thị trường. Thị trường sẽ nhanh chóng đào thải các doanh nghiệp không có khả năng thích nghi và giữ lại các doanh nghiệp có năng lực thực sự, khả năng thay đổi, ứng biến phù hợp với thị trường. Như vậy, việc mở cửa lĩnh vực tài chính cho các doanh nghiệp nước ngoài tham gia là một biện pháp tốt để tái cơ cấu thị trường tài chính trong nước, giúp loại bỏ các doanh nghiệp yếu kém, đồng thời gia tăng sức mạnh và năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp trong nước.

#### *Tạo ra cơ hội cho doanh nghiệp Việt Nam tiếp thu nguồn vốn lớn, tiếp thu các kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính*

Thị trường tài chính thế giới nói chung đang ngày càng trở nên “phẳng” hơn. Trong guồng quay của hội nhập, doanh nghiệp Việt Nam không thể đứng ngoài sự vận động và phát triển của thị trường tài chính thế giới. Do đó, việc Việt Nam gia nhập và thực hiện ngày một đầy đủ các FTA trong lĩnh vực tài chính là cơ hội lớn để doanh nghiệp Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp tài chính nói riêng có cơ hội tiếp cận nguồn vốn lớn từ thị trường tài chính quốc tế và sử dụng vốn có hiệu quả hơn để giảm thiểu rủi ro và các chi phí cơ hội. Ngoài ra, mở cửa thị trường tài chính sẽ tạo cơ hội cho các doanh nghiệp tài chính trong nước nâng cao năng lực quản trị, điều hành, hiệu quả hoạt động, khả năng cạnh tranh. Các

Báo cáo của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam về EVFTA và các ngành dịch vụ tài chính Việt Nam, Hà Nội năm 2017.

doanh nghiệp tài chính Việt Nam sẽ có điều kiện học hỏi kinh nghiệm, nâng cao trình độ công nghệ và quản trị doanh nghiệp. Ví dụ như trong lĩnh vực ngân hàng, việc có sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài vào các tổ chức tín dụng Việt Nam đã tạo điều kiện để các tổ chức tín dụng Việt Nam học hỏi, nâng cao trình độ quản trị, điều hành, phát triển các sản phẩm dịch vụ mới và kỹ năng kinh doanh, nhất là về các hoạt động nghiệp vụ mà các ngân hàng trong nước chưa có hoặc ít có kinh nghiệm (như kinh doanh ngoại hối, thanh toán quốc tế, tín dụng thương mại quốc tế, dịch vụ ngân hàng điện tử, quản lý quỹ, môi giới tiền tệ, quản lý rủi ro). Bên cạnh đó, khi các ngân hàng nước ngoài đầu tư mua cổ phần của ngân hàng trong nước, các ngân hàng trong nước sẽ có điều kiện thuận lợi để tăng vốn, tiếp thu kiến thức, kinh nghiệm quản lý và công nghệ hiện đại trong hoạt động ngân hàng với sự tham gia của các đối tác chiến lược là các ngân hàng có danh tiếng trên thế giới. Điều này càng được khẳng định qua việc các ngân hàng nội địa Việt Nam đang phấn đấu đạt chuẩn Basel II vào tháng 01/2020 để nhằm tăng cường cạnh tranh lành mạnh và minh bạch của hệ thống, tăng cường sức đề kháng của ngân hàng trước bất ổn và biến động của thị trường.

### **Mở cửa thị trường tài chính và việc ứng dụng các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0**

Có thể thấy rằng, việc mở cửa thị trường tài chính là cơ hội lớn để các doanh nghiệp tài chính Việt Nam ứng dụng các thành tựu của cuộc cách

mạng công nghiệp 4.0. Thị trường tài chính Việt Nam và thế giới đã có nhiều sự thay đổi. Các hoạt động tài chính truyền thống dần bị thay thế bởi các hoạt động tài chính hiện đại, đáp ứng được phần lớn nhu cầu của khách hàng, có thể kể đến như: cho vay ngang cấp (peer to peer lending); gọi vốn cộng đồng (crowdfunding); tư vấn tài chính (personal finance); quản trị dữ liệu (data management); công nghệ bảo hiểm (insurtech); tiền tệ số (crypto blockchain)... Các phát minh trong lĩnh vực tài chính đã làm thay đổi bộ mặt của ngành tài chính ngân hàng. Với Việt Nam, việc tham gia vào các FTA đã giúp cho các doanh nghiệp tài chính được tiếp cận một cách nhanh chóng các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 như việc sử dụng các robot tự động tư vấn tài chính trong cách ngân hàng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, hay việc sử dụng công nghệ blockchain, sử dụng các công nghệ sinh trắc học trong quản lý khách hàng, các dịch vụ ngân hàng số (Digital Banks)... Các công nghệ này đã làm cho giao dịch tài chính trở nên thuận lợi cũng như giải quyết được phần nào các thách thức về bảo mật thông tin, bảo đảm an toàn trong giao dịch. Tuy nhiên có thể dễ thấy rằng, vấn đề tiếp cận công nghệ mới cũng là một hạn chế của doanh nghiệp nội địa so với doanh nghiệp nước ngoài. Rõ ràng có một sự tụt hậu về công nghệ không hề nhỏ giữa doanh nghiệp tài chính Việt Nam so với các doanh nghiệp nước ngoài, điều này dẫn đến tình trạng yếu kém trong cạnh tranh và thu hút khách hàng trên thị trường.

### **Một vài gợi ý phát triển doanh nghiệp tài chính trong bối cảnh mở cửa thị trường**

Để thúc đẩy sự phát triển của thị trường tài chính Việt Nam trong bối cảnh hội nhập sâu rộng, các doanh nghiệp tài chính nên xem xét thực hiện một số những giải pháp để hạn chế các tác động tiêu cực, gia tăng những cơ hội phát triển doanh nghiệp như sau:

Một là, các doanh nghiệp trong lĩnh vực tài chính cần nâng cao năng lực cạnh tranh, chủ động ứng phó với những tác động từ môi trường kinh tế quốc tế, cải tổ về năng lực quản trị, điều hành, quản lý rủi ro cho phù hợp với các công ước và thông lệ quốc tế, bên cạnh đó, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực tài chính công nghệ cần được chú trọng.

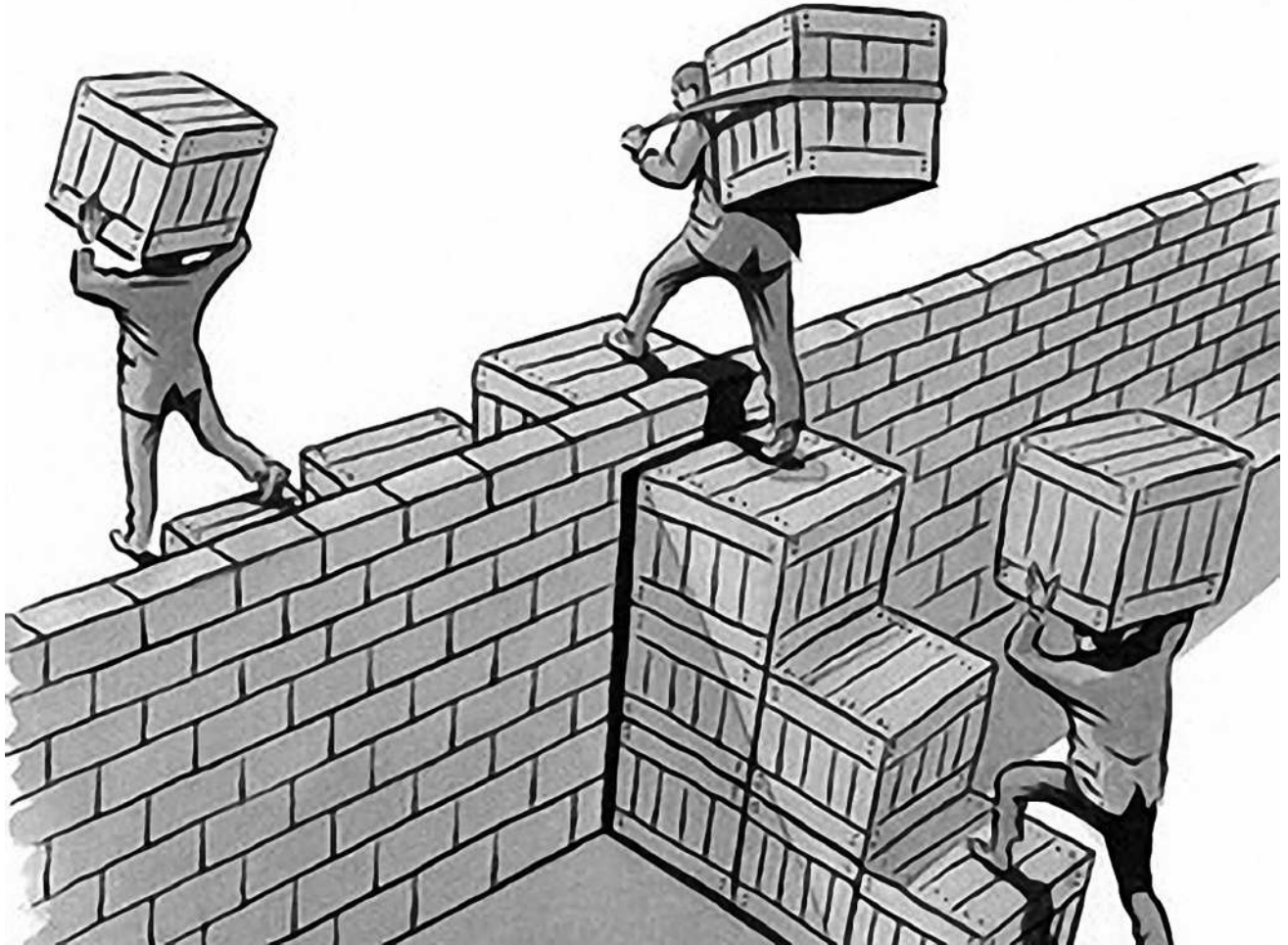
Hai là, các doanh nghiệp tài chính cần đầu tư, nghiên cứu để theo kịp ứng dụng công nghệ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, từ đó gia tăng khả năng cạnh ở thị trường trong nước và quốc tế. Đặc biệt, đối với các tổ chức tín dụng trong nước cần có sự chuyển dịch hoạt động kinh doanh từ các dịch vụ truyền thống sang các dịch vụ dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại.

Ba là, đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, phổ biến, hỗ trợ kỹ thuật và tham vấn cho các doanh nghiệp ngành dịch vụ tài chính trong quá trình ký kết, thực thi các FTA, đặc biệt các FTA thế hệ mới nhằm nắm bắt cơ hội, ngăn ngừa nguy cơ, rủi ro và thực hiện đầy đủ các cam kết trong các hiệp định mà Việt Nam đã và sẽ tham gia. ♦

# Hàng rào kỹ thuật trong thương mại Những vấn đề doanh nghiệp cần lưu ý

*TS VŨ VĂN ĐIỆN - Phó chủ tịch Hội Tiêu chuẩn và bảo vệ người tiêu dùng Việt Nam*

Hiện tại, còn có các doanh nghiệp chưa nhận thức đúng về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT), coi TBT là những rào cản, làm ảnh hưởng đến doanh nghiệp. Nhưng thực chất, TBT mặc dù, ban đầu, có thể gây khó khăn, tăng chi phí hoạt động của doanh nghiệp, nhưng về lâu dài nhờ các nỗ lực vượt qua TBT của mình mà năng lực về quản trị, công nghệ, năng suất, chất lượng, môi trường, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp được cải thiện, tạo lợi thế cạnh tranh, giúp doanh nghiệp phát triển bền vững.



Trước hàng loạt các tiêu chuẩn phức tạp từ các rào cản kỹ thuật mới dựng lên, nhiều doanh nghiệp Việt Nam đã không đáp ứng nổi. Ảnh: nhipcadautu.vn

**T**rong thương mại quốc tế, vấn đề tự do hóa thương mại và bảo hộ thương mại là một nghịch lý tồn tại như một thực tế

khách quan, nước nào cũng muốn tự do hoá thương mại, nhưng lại muốn đưa ra các biện pháp bảo hộ sản xuất trong nước của mình. Hiện nay tồn

tại các biện pháp thuế quan và phi thuế quan. Biện pháp thuế quan mặc dù đã được WTO yêu cầu phải cắt giảm và các thành viên WTO đều

phải cam kết không tăng thuế vượt mức đã cam kết đối với phần lớn các mặt hàng trong biểu thuế nhập khẩu, nhưng gần đây vẫn có những diễn biến phức tạp khó lường. Các biện pháp phi thuế quan bao gồm tất cả các biện pháp còn lại không phải là thuế quan, được quy định trong hệ thống chính sách, luật pháp hoặc phát sinh từ thực tiễn quản lý sản xuất, kinh doanh, thương mại của các nước, có ảnh hưởng đến hoạt động xuất nhập khẩu hiện đang tồn tại một cách hết sức tinh vi, phức tạp. Trong khuôn khổ WTO, trong một chừng mực nào đó, các biện pháp phi thuế quan có thể được phép áp dụng, nếu nó tuân theo những tiêu chí của WTO và không được gây cản trở hay bóp méo thương mại. Trong số các biện pháp phi thuế quan có các biện pháp kỹ thuật, mà hay được nhắc đến là hàng rào/ rào cản kỹ thuật trong thương mại.

Vậy hàng rào kỹ thuật trong thương mại là gì? Làm thế nào để doanh nghiệp vượt qua? Để trả lời câu hỏi này, trước hết cần làm rõ bản chất và các hoạt động có liên quan đến hàng rào kỹ thuật.

*Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (Technical Barriers To Trade - TBT):* Trong thực tiễn quản lý sản xuất, kinh doanh, thương mại, mỗi quốc gia đều cần thiết đưa ra và duy trì các biện pháp kỹ thuật hợp pháp để bảo đảm nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động kinh tế - xã hội, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa trên thị trường trong nước và quốc tế, đặc biệt nhằm đáp ứng yêu cầu về an toàn, an ninh quốc gia,

vệ sinh, sức khỏe con người, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên có liên quan, bảo vệ động vật, thực vật, môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên... Các biện pháp kỹ thuật này thường được thể hiện qua các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định khác có liên quan đối với sản phẩm, hàng hóa. Rõ ràng, việc đưa ra các biện pháp kỹ thuật là đòi hỏi khách quan, rất cần thiết của mỗi quốc gia. Nhưng làm thế nào để các biện pháp đó không gây ra các trở ngại cho thương mại? WTO cũng không ngăn cản các nước thành viên áp dụng các biện pháp kỹ thuật cần thiết để bảo đảm chất lượng hàng xuất khẩu, bảo vệ sức khỏe, an toàn cuộc sống của con người, động thực vật, bảo vệ môi trường, chống gian lận thương mại, bảo đảm an ninh quốc gia. Tuy nhiên, do trình độ phát triển kinh tế, khoa học - công nghệ của các nước không đồng đều, nên quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn tương ứng của các nước có sự khác biệt rất lớn và không thể thừa nhận lẫn nhau, điều này đã gây ra ảnh hưởng to lớn đối với thương mại quốc tế. Chúng ta thử hình dung chi riêng việc nếu các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, các quy trình đánh giá sự phù hợp của các nước không giống nhau thì sẽ gây ra bao nhiêu khó khăn cho việc trao đổi hàng hóa giữa các quốc gia. Nhưng sự việc sẽ nghiêm trọng hơn nhiều, nếu các nước lợi dụng vấn đề này, đưa ra các quy định quá mức cần thiết hoặc mang tính phân biệt đối xử để cản trở hàng hóa từ các nước khác, thì thương mại bị bóp méo, tiêu cực, mà chắc chắn các doanh nghiệp ở các

nước đang và kém phát triển chịu thiệt thòi đầu tiên. Như vậy có thể thấy, những biện pháp kỹ thuật này chủ quan hoặc khách quan, hay nói cách khác, hữu ý hoặc vô tình, trở thành trở ngại cho hàng hóa nước ngoài nhập khẩu vào thị trường. Đó là những hàng rào kỹ thuật được dựng lên để hạn chế thương mại và trở thành rào cản đối với thương mại quốc tế, trái với nguyên tắc của thương mại tự do mà tổ chức WTO đề ra. Để loại bỏ các rào cản kỹ thuật trong thương mại, tổ chức WTO đã đưa ra Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (Hiệp định WTO/TBT) làm cơ sở để điều chỉnh chung. Theo Hiệp định WTO/TBT, hàng rào kỹ thuật trong thương mại bao gồm các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy trình đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn. Tuy nhiên trong thực tiễn, cần hiểu hàng rào kỹ thuật trong thương mại theo nghĩa rộng hơn, như các quy định về chất lượng đối với sản phẩm, hàng hóa, đặc biệt các yêu cầu liên quan đến an toàn, vệ sinh, sức khỏe, môi trường; các yêu cầu về kiểm dịch động, thực vật; các yêu cầu bao gói, ghi nhãn; các quy định về đánh giá sự phù hợp, như thử nghiệm, chứng nhận, giám định, kiểm tra...; các yêu cầu về phương pháp sản xuất/khai thác và chế biến sản phẩm; các quy định về an toàn, sức khỏe nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội; các quy định về tiết kiệm năng lượng; quy định về quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm, môi trường, năng lượng, truy xuất nguồn gốc và các quy định khác... Phần lớn các quy định, yêu cầu trên (biện pháp kỹ

thuật) thường được thể hiện qua: các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, văn bản quy phạm pháp luật.

*Mục đích của Hiệp định WTO/TBT:* Hiệp định TBT nhằm mục đích hướng dẫn các nước thành viên ban hành, sử dụng và thực hiện các biện pháp kỹ thuật chính đáng, khuyến khích sử dụng tiêu chuẩn, hướng dẫn quốc tế và bảo đảm các biện pháp này không gây ra trở ngại không cần thiết đối với thương mại quốc tế. Hiệp định này, trước hết thừa nhận tiêu chuẩn quốc tế và quy trình đánh giá sự phù hợp có đóng góp to lớn cho việc nâng cao năng suất và thúc đẩy thương mại quốc tế. Do đó, Hiệp định đưa ra các quy định về công bố/ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp cho các thành viên, với mong muốn các quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn, bao gồm cả các yêu cầu về bao gói, ký hiệu, ghi nhãn,... không tạo ra các cản trở không cần thiết đối với thương mại quốc tế.

### **Các nguyên tắc của Hiệp định WTO/TBT:**

- *Không tạo ra trở ngại thương mại không cần thiết:* Khi công bố/ban hành quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy trình đánh giá sự phù hợp, các thành viên WTO phải xem xét mục tiêu hợp lý, mà không được tạo ra cản trở đối với thương mại.

- *Không phân biệt đối xử:* Các thành viên WTO phải bảo đảm rằng, theo các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy trình đánh giá sự phù hợp, các sản phẩm nhập khẩu từ một lãnh thổ của bất cứ thành viên nào

đều phải được đối xử không kém thuận lợi hơn cách đối xử được áp dụng cho các sản phẩm nội địa tương tự và cho các sản phẩm tương tự xuất xứ từ bất cứ nước nào khác.

- *Hài hòa:* Các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy trình đánh giá sự phù hợp của các thành viên WTO cần hài hòa/tương đương với các tiêu chuẩn, hướng dẫn quốc tế, ngoại trừ khi các tiêu chuẩn, hướng dẫn quốc tế hoặc các phần có liên quan của chúng không thích hợp để thực hiện các mục tiêu hợp pháp mà thành viên đang theo đuổi, ví như do các yếu tố khí hậu hoặc địa lý cơ bản hoặc các khó khăn công nghệ.

- *Tương đương:* Các thành viên phải xem xét và chấp nhận các quy chuẩn kỹ thuật của các thành viên khác là tương đương với quy chuẩn của mình, cho dù các quy chuẩn này khác với quy chuẩn của mình, miễn là chúng thực hiện mục tiêu tương tự như mục đích đề ra đối với quy chuẩn của chính mình.

- *Thừa nhận lẫn nhau:* Hiệp định WTO/TBT khuyến khích các nước thành viên tiến hành đàm phán để ký kết các hiệp định thừa nhận lẫn nhau các kết quả đánh giá sự phù hợp của nhau.

- *Minh bạch:* Minh bạch là một trong các nguyên tắc nền tảng của WTO và đặc biệt được coi trọng trong Hiệp định WTO/TBT. Nguyên tắc minh bạch giúp cho các tổ chức, cá nhân của các thành viên khác biết trước được những thay đổi dự kiến xảy ra đối với các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy trình đánh giá sự phù hợp để chuẩn bị đáp ứng, nếu các

thay đổi đó là hợp lý và hợp pháp; góp ý kiến, đề nghị xem xét điều chỉnh để chúng không cản trở thương mại, nếu chúng vi phạm các nguyên tắc của Hiệp định WTO/TBT. Để thực hiện nghĩa vụ minh bạch, Hiệp định WTO/TBT yêu cầu các thành viên thông báo các dự thảo quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp. Việc thông báo này mang tính cảnh báo sớm và phải thực hiện khi dự thảo của các văn bản này được xây dựng mà không có tiêu chuẩn, hướng dẫn hoặc khuyến nghị quốc tế tương ứng hoặc không phù hợp với các tiêu chuẩn, hướng dẫn quốc tế hiện có; và nếu dự thảo quy chuẩn kỹ thuật hoặc quy trình đánh giá sự phù hợp đó có ảnh hưởng lớn đối với thương mại của thành viên khác.

- *Đối xử đặc biệt và khác biệt đối với các nước đang phát triển và kém phát triển:* Hiệp định TBT thừa nhận các nước đang phát triển có thể gặp những khó khăn đặc biệt trong việc xây dựng và áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các quy trình đánh giá sự phù hợp với các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật đó, mong muốn giúp đỡ họ trong vấn đề này. Vì vậy, Hiệp định quy định các thành viên phải dành sự đối xử đặc biệt và khác biệt đối với các thành viên là nước đang phát triển.

*Hoạt động TBT của Việt Nam:* Trong những năm qua chúng ta đã hoàn thiện hệ thống cơ sở pháp luật liên quan đến TBT làm căn cứ pháp lý cho việc thực thi Hiệp định TBT ở Việt Nam. Đã thông qua Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật (2006), Luật Chất lượng sản phẩm,

hàng hóa (2007) và nhiều luật chuyên ngành khác. Theo các luật trên, quá trình xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp của Việt Nam về cơ bản phù hợp với các nguyên tắc của WTO/TBT tạo thuận lợi cho Việt Nam làm tròn nghĩa vụ thành viên của mình. Hệ thống tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) đã được rà soát, sửa đổi, xây dựng mới với mức độ hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế ngày càng cao. Đến hết năm 2018, đã công bố khoảng 10.500 tiêu chuẩn, trong đó 54% là hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế. Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) với hơn 700 quy chuẩn kỹ thuật được xây dựng phù hợp với quy định quốc tế. Đã hình thành và duy trì hệ thống các cơ quan thực thi Hiệp định TBT ở Việt Nam bao gồm 10 bộ chuyên ngành, trong đó, Bộ Khoa học và Công nghệ giữ vai trò đầu mối; Ban liên ngành TBT với các đại diện của các bộ chuyên ngành và các cơ quan, tổ chức liên quan; Mạng lưới TBT Việt Nam bao gồm 10 điểm TBT của các bộ và 63 điểm TBT của các địa phương với Văn phòng TBT Việt Nam là đầu mối. Nhìn chung, các nghĩa vụ cơ bản theo quy định của Hiệp định TBT được Việt Nam thực hiện đúng như cam kết. Mạng lưới TBT Việt Nam với chức năng thực hiện nghĩa vụ công khai, minh bạch về TBT đã thực hiện tương đối tốt nhiệm vụ được giao: đã thông báo cho WTO các dự thảo và văn bản quy chuẩn kỹ thuật và các quy định có liên quan; hỗ trợ các doanh nghiệp về thông tin liên quan đến TBT ở trong nước và ở nước ngoài:

đã luân chuyển tới các cơ quan và doanh nghiệp trong nước các thông báo của các nước thành viên WTO về hàng rào kỹ thuật; trả lời các câu hỏi của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài về TBT và các vấn đề có liên quan.

### **Các vấn đề doanh nghiệp cần thực hiện để vượt qua hàng rào kỹ thuật trong thương mại**

- Các doanh nghiệp cần chủ động quan tâm, nâng cao nhận thức và hiểu biết các vấn đề về TBT; nhận biết được hàng rào kỹ thuật của thị trường xuất khẩu mà doanh nghiệp dự định xuất khẩu. Doanh nghiệp cần am hiểu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, thủ tục đánh giá sự phù hợp và các quy định liên quan khác đối với hàng hóa của mình tại thị trường xuất khẩu. Doanh nghiệp cần đẩy mạnh hoạt động thông tin về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng, như: tìm kiếm, thu thập các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn liên quan; nghiên cứu tìm hiểu, giải thích làm sáng tỏ nội dung các tiêu chuẩn nếu cần; theo dõi quá trình xây dựng, công bố, soát xét tiêu chuẩn các cấp, các thông báo TBT của tất cả các nước thành viên WTO cũng như các hoạt động tiêu chuẩn hóa khác, như hội nghị, hội thảo phổ biến áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật,... trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp để kịp thời tham gia trong khả năng, điều kiện có thể; cập nhật cơ sở dữ liệu tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, cũng như văn bản quy phạm pháp luật, các quy định có liên quan khác. Các thông tin về TBT, doanh

nh nghiệp có thể lấy được từ các kênh khác nhau, như Văn phòng TBT Việt Nam và mạng lưới TBT, các hiệp hội ngành nghề, các thương vụ Việt Nam ở nước ngoài, các cơ quan quản lý liên quan, đối tác nước ngoài, các tổ chức chứng nhận, các nhà tư vấn,... Lưu ý rằng, mạng lưới TBT Việt Nam vận hành cơ sở dữ liệu về các thông báo TBT của tất cả các nước thành viên WTO với các thông tin về các biện pháp TBT, thời điểm sẽ ban hành của các nước thành viên và cho phép các bên có liên quan tìm hiểu và góp ý kiến.

- Doanh nghiệp cần có giải pháp ứng phó chủ động, lâu dài. Cần có chiến lược nghiên cứu phát triển sản phẩm, nâng cao chất lượng, đổi mới công nghệ, cải thiện năng lực quản trị doanh nghiệp. Doanh nghiệp cần nghiên cứu công bố tiêu chuẩn áp dụng cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường của mình sao cho thỏa mãn được nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, cộng đồng, đồng thời giúp nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh một cách bền vững. Trong nhiều trường hợp tồn tại những tiêu chuẩn quốc gia của Việt Nam (TCVN), tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài cho các sản phẩm, hàng hóa mà doanh nghiệp sản xuất. Trong trường hợp này, doanh nghiệp nên tập trung nỗ lực chấp nhận tối đa các tiêu chuẩn đó, đặc biệt là những tiêu chuẩn quốc tế. Cần lưu ý rằng, Tiêu chuẩn quốc gia của Việt Nam (TCVN) cũng như tiêu chuẩn quốc gia của các nước được quan tâm xây dựng với tỷ lệ hài hòa/tương đương với các tiêu

chuẩn quốc tế tương đối cao. Doanh nghiệp cần chủ động nghiên cứu áp dụng các tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế và tuân thủ các quy định của các quy chuẩn kỹ thuật, các quy định có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa của mình. Đồng thời chủ động áp dụng các tiêu chuẩn về hệ thống quản lý tiên tiến được phổ cập rộng rãi trên thế giới nhằm một mặt giúp doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa của mình, mặt khác đáp ứng các yêu cầu thường đòi hỏi từ phía các đối tác, từ đó tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thương trường. Các tiêu chuẩn đó là các tiêu chuẩn về quản lý chất lượng, quản lý môi trường, quản lý năng lượng, an toàn thực phẩm, an toàn thông tin, trách nhiệm xã hội,... Các tiêu chuẩn đó thường là các tiêu chuẩn quốc tế và đã được các nước chấp nhận thành các tiêu chuẩn quốc gia. Ngoài ra còn có nhiều tổ chức xây dựng và công bố các tiêu chuẩn khác cũng được phổ biến rộng rãi trên thế giới mà doanh nghiệp cũng cần quan tâm áp dụng.

- Doanh nghiệp cần tích cực tham gia hoạt động xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương có liên quan. Đây thực sự là biện pháp hữu ích để bảo vệ quyền lợi của chính doanh nghiệp. Khi tham gia vào quá trình xây dựng một tiêu chuẩn bất kỳ, ngoài việc nắm được nội dung tiêu chuẩn, học hỏi được kinh nghiệm của các bên có liên quan, thì các lợi ích chính đáng của doanh nghiệp cũng được quan tâm chú ý tới, điều đó làm cho doanh

nh nghiệp dễ dàng áp dụng và áp dụng có hiệu quả tiêu chuẩn đó hơn. Doanh nghiệp có thể cử các chuyên gia đại diện của mình tham gia vào các ban kỹ thuật, tiểu ban kỹ thuật/ban soạn thảo tiêu chuẩn quốc gia, ban soạn thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương hoặc dự các hội nghị chuyên đề góp ý dự thảo có liên quan. Doanh nghiệp có thể góp ý nội dung dự thảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương có liên quan hoặc đề nghị các dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, xây dựng dự thảo cho các đối tượng có liên quan.

- Doanh nghiệp cần tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc tế. Ở những nước phát triển, nhiều doanh nghiệp, nhất là các tập đoàn, doanh nghiệp lớn rất tích cực cử các chuyên gia đại diện của mình tham gia vào các ban kỹ thuật, tiểu ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế và nhìn chung các doanh nghiệp rất tích cực tham gia góp ý nội dung dự thảo các tiêu chuẩn quốc tế có liên quan. Ở nước ta, việc cử các chuyên gia đại diện của mình tham gia vào các ban kỹ thuật, tiểu ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế là một việc khó khăn chung. Tuy nhiên, việc tham gia góp ý nội dung dự thảo các tiêu chuẩn quốc tế có liên quan là việc làm cần đẩy mạnh, các doanh nghiệp có thể tham gia góp ý dự thảo tiêu chuẩn cho các đối tượng có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của mình. Quá trình xây dựng các tiêu chuẩn quốc tế là quá trình mở; mọi ý kiến của các tổ chức, cá nhân đều được quan tâm và tiếp thu khi có cơ sở

khoa học và hợp lý. Việc tổ chức đóng góp ý kiến này thông qua tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc gia.

- Doanh nghiệp cần tham gia giải quyết các quan ngại thương mại, tức là tham gia xử lý nội dung các văn bản quy phạm pháp luật, các quy chuẩn, quy định, thủ tục,... mà có ảnh hưởng đến thương mại mà các nước thành viên WTO đã hoặc sẽ ban hành. Việc giải quyết các quan ngại thương mại được tổ chức thực hiện thông qua mạng lưới TBT Việt Nam. Các quan ngại thương mại này nếu không được doanh nghiệp tham gia xử lý giải quyết thì hậu quả có thể xảy ra là sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp sẽ bị cản trở, không thể xuất khẩu được vào quốc gia/lãnh thổ gây nên các quan ngại thương mại đó.

Trên đây chỉ là một số giải pháp cơ bản liên quan đến TBT. Để có thể thực hiện có hiệu quả, doanh nghiệp cần tranh thủ sự hỗ trợ của các cơ quan, tổ chức liên quan, trong đó có Văn phòng TBT Việt Nam và mạng lưới TBT, các thương vụ Việt Nam ở nước ngoài, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các đối tác, các tổ chức tư vấn, chứng nhận,... Công Thông tin điện tử của Văn phòng TBT Việt Nam và các trang thông tin điện tử của các bộ và địa phương cung cấp các thông tin chung cũng như các hàng rào kỹ thuật của các nước thành viên để các cơ quan và doanh nghiệp tham khảo.

Chỉ có sự cố gắng nỗ lực của chính mình, doanh nghiệp mới có thể chủ động vượt qua được các hàng rào kỹ thuật. ♦

# Giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh doanh thương mại Những lưu ý cho doanh nghiệp

 PHAN TRỌNG ĐẠT & TRẦN BẢO NGỌC - Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC)

## Tranh chấp hợp đồng kinh doanh thương mại và các phương thức giải quyết tranh chấp

Mặc dù các bên tham gia hợp đồng đã dành nhiều thời gian và công sức trong quá trình đàm phán, soạn thảo và ký kết hợp đồng nhưng trong quá trình thực hiện hợp đồng, có nhiều yếu tố phát sinh dẫn tới bất đồng và tranh chấp. Khi đó, các bên tham gia có thể thương lượng để các bất đồng không bùng phát thành

tranh chấp. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, các bên không thể tìm được tiếng nói chung để hài hòa được lợi ích dẫn đến việc tranh chấp hợp đồng. Các bên thường mong muốn tìm được phương thức giải quyết tranh chấp để giải quyết tốt nhất về quyền lợi, ít ảnh hưởng đến mối quan hệ của các bên với chi phí là thấp nhất. Để giải quyết tranh chấp hợp đồng, các bên có thể lựa chọn hòa giải, trọng tài hoặc tòa án. Tuy nhiên,

việc lựa chọn như thế nào để hiệu quả cho hợp đồng và tính chất tranh chấp tùy vào sự cân nhắc của các bên dựa vào ưu và nhược điểm của từng phương thức. Doanh nghiệp có thể dựa vào bảng so sánh với các tiêu chí dưới đây để cân nhắc lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp sao cho phù hợp.

Trong các phương thức kể trên, ngoài thương lượng là phương thức đầu tiên mà các bên nghĩ đến và sử

## Bảng so sánh các phương thức giải quyết tranh chấp hợp đồng xây dựng

| Tiêu chí so sánh                                  | Thương lượng         | Hòa giải             | Trọng tài                                                | Tòa án                                    |
|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| <b>Thủ tục</b>                                    | Các bên thỏa thuận   | Các bên thỏa thuận   | Các bên thỏa thuận là chủ yếu                            | Án định sẵn                               |
| <b>Người phân xử</b>                              | Không có             | Các bên chọn         | Các bên chọn                                             | Tòa án chỉ định                           |
| <b>Thời gian</b>                                  | Các bên thỏa thuận   | Các bên thỏa thuận   | Các bên thỏa thuận là chủ yếu                            | Án định sẵn                               |
| <b>Địa điểm</b>                                   | Các bên thỏa thuận   | Các bên thỏa thuận   | Các bên thỏa thuận                                       | Tại tòa án theo quy định của pháp luật    |
| <b>Ngôn ngữ</b>                                   | Các bên thỏa thuận   | Các bên thỏa thuận   | Các bên có thể thỏa thuận tùy trường hợp                 | Tiếng Việt                                |
| <b>Luật áp dụng</b>                               |                      |                      | Các bên thỏa thuận (với tranh chấp có yếu tố nước ngoài) | Các bên thỏa thuận (có yếu tố nước ngoài) |
| <b>Nguyên tắc giải quyết</b>                      | Không công khai      | Không công khai      | Không công khai                                          | Công khai                                 |
| <b>Hiệu lực của kết quả giải quyết tranh chấp</b> | Do các bên tự nguyện | Thi hành theo BLTTDS | Thi hành theo BLTTDS                                     | Thi hành theo BLTTDS                      |

| <b>Tiêu chí so sánh</b>          | <b>Thương lượng</b>   | <b>Hòa giải</b>                                                                                                      | <b>Trọng tài</b>                          | <b>Tòa án</b>                                                                    |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Phạm vi thi hành</b>          |                       | Hẹp (trong nước - sẽ rộng hơn sau khi Việt Nam gia nhập Công ước Singapore 2019 và sau khi Công ước này có hiệu lực) | Rộng (theo công ước New York 1958)        | Hẹp (trong nước và tại các quốc gia có hiệp định tương trợ tư pháp với Việt Nam) |
| <b>Hồ sơ vụ việc</b>             |                       |                                                                                                                      | Các bên nhận toàn bộ hồ sơ                | Tìm hiểu tại tòa án                                                              |
| <b>Điều kiện giải quyết</b>      | Các bên tự thỏa thuận | Các bên tự thỏa thuận                                                                                                | Phải có thỏa thuận trọng tài bằng văn bản | Tòa án có thẩm quyền kể cả khi các bên không thỏa thuận                          |
| <b>Thẩm quyền với bên thứ ba</b> | Không có              | Không có                                                                                                             | Không có                                  | Có                                                                               |
| <b>Chi phí</b>                   | Thấp                  | Tương đối                                                                                                            | Không thấp                                | Thấp                                                                             |

dụng khi tranh chấp xảy ra, kiện tại tòa án cũng là một phương thức phổ biến được các doanh nghiệp nghĩ tới. Theo thống kê thụ lý và giải quyết các vụ việc kinh doanh thương mại sơ thẩm từ ngày 01/10/2014 đến ngày 30/9/2019 của Tòa án nhân dân tối cao, hàng năm, hệ thống tòa án của Việt Nam xét xử trung bình từ 15 nghìn đến 17 nghìn vụ việc (bao gồm loại vụ án và loại việc) liên quan đến kinh doanh thương mại, trong đó số liệu vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm chiếm khoảng 99%.

Bên cạnh đó, Luật Trọng tài thương mại ra đời năm 2010, Nghị định 22/2017/NĐ-CP và các nghị định, nghị quyết hướng dẫn thi hành Luật Trọng tài thương mại cũng được ban hành cùng với đó là sự thay đổi của Bộ luật Dân sự cũng như các đạo luật chuyên ngành khác đều có nhắc

đến trọng tài và hòa giải như một phương thức giải quyết tranh chấp bên cạnh tòa án. Khung khổ pháp luật ngày càng hoàn thiện, công tác tuyên truyền của các cơ quan và tổ chức có liên quan và các hoạt động thực chất của các tổ chức trọng tài, trong đó nổi bật và tiên phong là Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam, đã khiến nhận thức của cộng đồng doanh nghiệp nói chung về trọng tài và hòa giải thương mại ngày càng tăng. Doanh nghiệp bắt đầu quen với việc lựa chọn trọng tài và hòa giải để giải quyết tranh chấp hợp đồng, đặc biệt đối với những hợp đồng có yếu tố nước ngoài. Tại Việt Nam hiện nay, theo thông tin chính thức đăng trên Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp, có 23 trung tâm trọng tài thương mại và 05 trung tâm hòa giải/trung tâm trọng tài có đăng ký hòa giải thương mại (tuy nhiên con

số thực tế có thể nhiều hơn nhưng chưa được cập nhật).

Trong số các trung tâm trọng tài và hòa giải thương mại, Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam là tổ chức trọng tài nằm bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VIAC) được đánh giá là tổ chức trọng tài uy tín với hơn 20 năm hoạt động và hiện là tổ chức trọng tài có hoạt động mạnh mẽ và phủ sóng rộng nhất tại Việt Nam, cung cấp cả dịch vụ trọng tài và hòa giải thương mại. Trong suốt 25 năm phát triển của mình, VIAC đã giải quyết hàng ngàn tranh chấp kinh doanh đến từ nhiều lĩnh vực khác nhau như: mua bán hàng hóa, xây dựng, bất động sản, bảo hiểm...

**Lưu ý dành cho doanh nghiệp khi tham gia giải quyết tranh chấp**

*Phòng ngừa tranh chấp hợp đồng - đừng để "mất bò mới lo làm chuông"*

Trong hoạt động kinh doanh thương mại, không có bên nào mong muốn tranh chấp xảy ra, đặc biệt nếu như tranh chấp đó phát sinh từ những nguyên nhân có thể lường trước được thì rất đáng tiếc. Vì vậy, doanh nghiệp cần phải có biện pháp để phòng ngừa tranh chấp ngay từ đầu.

*Đối tác đáng tin cậy là bước đầu tiên để hạn chế tranh chấp*

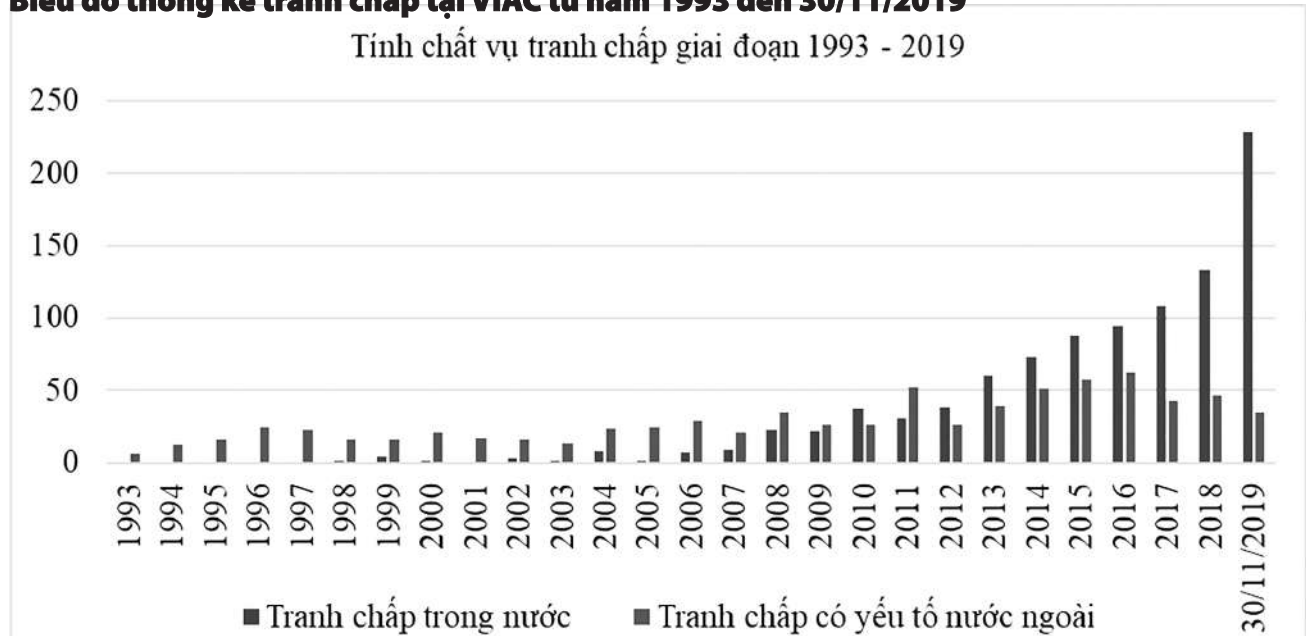
Đối tác uy tín là một trong những yếu tố quan trọng nhất góp phần tạo

nên thành công của quá trình thực hiện hợp đồng cũng như phòng ngừa rủi ro có thể phát sinh trong tương lai. Vì vậy, doanh nghiệp cần quan tâm đến việc điều tra/tìm hiểu thông tin của đối tác. Có nhiều cách làm việc này trong đó có cách những công ty cung cấp dịch vụ điều tra với chi phí không quá cao tùy thuộc vào yêu cầu của doanh nghiệp.

*Hợp đồng - càng chặt chẽ thì càng hạn chế rủi ro*

Có một thực trạng không hay xảy ra khi soạn thảo hợp đồng là các doanh nghiệp soạn thảo hợp đồng đơn giản bằng cách lấy một hợp đồng đã có trước đó, rồi thêm hoặc bớt các điều khoản. Tuy việc cắt - ghép này giúp tiết kiệm nhiều thời gian trong việc đàm phán và soạn thảo hợp đồng nhưng chính việc đó lại dẫn đến những rủi ro tiềm tàng. Doanh nghiệp cần có ý thức rằng mỗi điều khoản trong hợp đồng đều sẽ có thể trở thành điểm bất lợi hay bảo vệ mình

## Biểu đồ thống kê tranh chấp tại VIAC từ năm 1993 đến 30/11/2019



khi tranh chấp xảy ra, vì vậy doanh nghiệp cần phải đọc kỹ từng mục trong hợp đồng trước khi ký và cũng phải có ý thức và trách nhiệm trong việc tuân thủ hợp đồng ngay từ khi bắt đầu thực hiện.

*Điều khoản giải quyết tranh chấp*

Khi tham gia đàm phán và soạn thảo hợp đồng, các doanh nghiệp thường rất quan tâm đến những điều khoản đầu tiên như quyền và nghĩa vụ các bên, chất lượng, thanh toán, giá cả... mà vô tình quên mất những điều khoản sẽ bảo vệ mình khi có tranh

chấp xảy ra. Điều khoản về giải quyết tranh chấp là một điều khoản như vậy nhưng lại ít khi được các bên đưa ra đàm phán kỹ khi thương thảo hợp đồng. Chỉ đến khi tranh chấp xảy ra, phải đưa tranh chấp ra cơ quan giải quyết thì doanh nghiệp mới hối hận rằng trước đây đã không quan tâm đúng mức đến điều khoản này, để rồi gặp phải những bất lợi không đáng có trong quá trình giải quyết tranh chấp. Vì vậy, doanh nghiệp khi soạn thảo điều khoản giải quyết tranh chấp cần phải căn cứ vào tình hình thực tế hợp đồng cũng như doanh nghiệp mình để

lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp sao cho hiệu quả.

*Luật sư tham gia ngay từ đầu*

Hiện nay, các doanh nghiệp thường không sử dụng luật sư ngay từ đầu khi soạn thảo và đàm phán hợp đồng, chỉ đến khi có tranh chấp xảy ra, liên quan đến kiện tụng thì doanh nghiệp mới sử dụng. Có nhiều quan điểm khác nhau cho vấn đề này, trong số đó các doanh nghiệp thì cho rằng doanh nghiệp mới là người hiểu về hoạt động của mình nhất, hơn nữa thuê luật sư sẽ tốn một chi phí không



nhỏ. Ngược lại, những doanh nghiệp đã sử dụng luật sư ngay từ khi bắt đầu hợp đồng lại cho rằng, chi phí cho luật sư tuy có cao nhưng là xứng đáng để giúp hạn chế những rủi ro sau này. Đặc biệt, các doanh nghiệp nước ngoài hoặc doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thường xuyên có luật sư tư vấn trong suốt quá trình đàm phán, thực hiện cũng như giải quyết tranh chấp hợp đồng.

### ***Khi có tranh chấp xảy ra - hiểu và tham gia tích cực***

Hiệu quả của việc giải quyết tranh chấp đến từ các bên có tham gia vào quá trình đó bao gồm cả những người giải quyết tranh chấp, các bên tranh chấp cũng như luật sư hỗ trợ các bên tranh chấp.

#### *Vai trò của các bên tranh chấp*

Mức độ hiểu biết của các doanh nghiệp Việt Nam về pháp luật nói chung và giải quyết tranh chấp nói riêng chưa cao. Điều này dẫn đến khi có tranh chấp xảy ra, các bên chưa biết sử dụng các phương thức giải quyết tranh chấp hiệu quả để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Đặc biệt khi một bên là bên bị kiện thường có xu hướng không tham gia vào quá trình giải quyết tranh chấp. Quá trình tố tụng tại tòa án và trọng tài đã ghi nhận nhiều trường hợp vắng mặt một bên tranh chấp. Việc này đã khiến cho tranh chấp được giải quyết kém phần hiệu quả cũng như một bên đã tự làm mất đi quyền tự bảo vệ của chính mình.

Bên cạnh đó, quá trình giải quyết tranh chấp tại Việt Nam hiện nay, nguyên tắc xét xử chủ yếu là “án tại hồ sơ”, được căn cứ vào những chứng cứ đã được cung cấp và đưa vào hồ sơ vụ tranh chấp, chứng cứ phải được thu thập đúng quy định của

pháp luật. Vì vậy, hồ sơ chứng cứ trong quá trình giải quyết tranh chấp là hết sức quan trọng. Thực tiễn giải quyết tranh chấp tại VIAC cho thấy sự bất cập trong việc lưu giữ các chứng cứ của doanh nghiệp hiện nay. Khi tranh chấp xảy ra, những tài liệu, hồ sơ từ ban đầu hay những giao dịch, trao đổi giữa các bên có trường hợp bị thất lạc. Việc này sẽ gây bất lợi cho doanh nghiệp khi giải quyết tranh chấp. Cùng với đó, có những bên tham gia giải quyết tranh chấp lại có xu hướng “giữ” lại hồ sơ chứng cứ mà không nộp ngay từ ban đầu vì theo họ những chứng cứ quan trọng thì cần phải được “giấu”, tránh bên kia biết được. Chính việc này lại gây trở ngại cho thẩm phán hay trọng tài viên, hòa giải viên khi giải quyết tranh chấp, làm kéo dài thời gian giải quyết tranh chấp. Vì vậy, để việc giải quyết tranh chấp hiệu quả, các bên cần phải thu thập và chuẩn đủ hồ sơ chứng cứ cũng như nộp chứng cứ sớm để thẩm phán hay trọng tài viên có đủ thời gian xem xét và cân nhắc.

#### *Vai trò của trọng tài viên/hòa giải viên/thẩm phán trong giải quyết tranh chấp*

Theo ý kiến của rất nhiều doanh nghiệp và chuyên gia pháp lý hiện nay, việc quyết định quy trình giải quyết tranh chấp có thành công hay không phụ thuộc rất lớn vào người giải quyết tranh chấp đó bao gồm: thẩm phán, hòa giải viên, trọng tài viên. Tại hòa giải, trọng tài và tòa án, các hòa giải viên, trọng tài viên và thẩm phán có nhiều chuyên môn khác nhau. Cụ thể: tại tòa hiện nay, các bên không được chọn thẩm phán để giải quyết tranh chấp, tòa cũng không có thẩm phán chỉ chuyên xử từng loại tranh chấp thương mại nhất định mà một là một thẩm phán sẽ xử

rất nhiều lĩnh vực tranh chấp khác nhau; còn ở hòa giải và trọng tài, các bên được quyền lựa chọn hòa giải viên và trọng tài viên để giải quyết vụ tranh chấp của mình.

Vì vậy, doanh nghiệp khi đưa tranh chấp ra giải quyết tại các cơ quan giải quyết tranh chấp cần tìm hiểu rất kỹ để lựa chọn được người sẽ giải quyết tranh chấp của mình sao cho hiệu quả.

#### *Vai trò của luật sư trong giải quyết tranh chấp*

Luật sư cũng đóng vai trò không thể thiếu trong hoạt động giải quyết tranh chấp. Khi doanh nghiệp có tranh chấp và phải đưa ra các cơ quan giải quyết tranh chấp khác nhau, doanh nghiệp sẽ cần phải chuẩn bị các hồ sơ cũng như theo một quy trình tố tụng riêng biệt. Điều này sẽ gây khó khăn cho các doanh nghiệp bởi đa phần các bên sẽ không quen thuộc với các thủ tục này. Hơn nữa, việc chuẩn bị hồ sơ chứng cứ sao cho hiệu quả hay tỷ lệ thành công của tranh chấp là những việc mà doanh nghiệp không thể tự thực hiện được nếu không có sự hỗ trợ và tư vấn của các luật sư.

Chính vì vậy, doanh nghiệp nên cân nhắc và lựa chọn luật sư phù hợp cho tranh chấp của mình. Cũng giống như cơ quan giải quyết tranh chấp hay người giải quyết tranh chấp, doanh nghiệp cần phải lựa chọn được luật sư có chuyên môn và kinh nghiệm trong giải quyết tranh chấp trong từng lĩnh vực khác nhau để nhận được những tư vấn chính xác nhất cũng như tạo thuận lợi cho quá trình giải quyết tranh chấp sau này. ♦



## CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ tác động đến nền kinh tế Việt Nam nói chung và từng doanh nghiệp nói riêng.

Nguồn: internet

37

THÁCH THỨC SỐNG CÒN CỦA DOANH NGHIỆP

# Thích nghi nhanh với hội nhập và công nghiệp 4.0

Ở Việt Nam đang có sự phân hóa mạnh mẽ trên thị trường. Hiện nay, có khoảng 12 nghìn công ty FDI, họ chỉ sử dụng 3% lực lượng lao động nhưng lại đóng góp 18% vào GDP và 70% lượng hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam. Trong khi đó, các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNVVN) trong nước, mặc dù sử dụng nguồn lao động lên đến 90% nhưng đóng góp vào GDP chỉ dừng lại ở mức 30% và các lĩnh vực hoạt động chủ yếu tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp và phi thương mại. Mặt khác, do 97% doanh nghiệp trong nước là DNNTV với quy mô nhỏ nên năng suất lao động bình quân của khu vực tư nhân chỉ bằng 10% so

với khu vực FDI. Sự phân hóa này bắt nguồn từ sự khác biệt về tiềm năng tài chính, công nghệ, quản trị, nhưng cái chính là doanh nghiệp FDI đã quá quen với hội nhập kinh tế quốc tế trên phạm vi toàn cầu.

Bởi vậy, muốn khởi tụt lại nhiều hơn nữa, hoặc không muốn bị loại ra khỏi thị trường, doanh nghiệp Việt Nam buộc phải thích nghi nhanh với hội nhập và công nghiệp 4.0.

Tình hình đó đặt trách nhiệm lãnh đạo và quản lý lên vai các doanh nhân, nhà quản lý nặng nề hơn bao giờ hết, đòi hỏi phải vươn lên tầm cao mới để bảo đảm phát triển bền vững.

### Hội nhập đã cận kề

Với tên gọi mới là Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), CPTPP đã được 11 nước thành viên ký kết vào ngày 08/3/2019 tại Santiago - Chile. Hiệp định CPTPP được coi là một hiệp định thương mại tự do (FTA) tiêu chuẩn cao, không chỉ đề cập tới các lĩnh vực truyền thống, như cắt giảm thuế quan đối với hàng hóa, mở cửa thị trường dịch vụ, sở hữu trí tuệ, hàng rào kỹ thuật liên quan đến thương mại..., mà còn xử lý những vấn đề mới, phi truyền thống, như lao động, môi trường, mua sắm của chính phủ, doanh nghiệp nhà nước... Ngoài ra, Hiệp định này đặt ra các yêu cầu và tiêu chuẩn cao về minh bạch hóa cũng như đưa ra cơ chế giải quyết tranh chấp có tính ràng buộc và chặt chẽ.

CPTPP là một thỏa thuận rất quan trọng với 11 thành viên, trong đó có Việt Nam, khi quy mô thị trường của Hiệp định này vào khoảng 500 triệu dân và chiếm hơn 13% GDP và 15% thương mại toàn cầu. Trong đó, 5 nền kinh tế châu Á là thành viên của CPTPP (gồm Brunei, Nhật Bản, Malaysia, Singapore và Việt Nam), một số nền kinh tế đã nhận được nhiều lợi ích từ việc tăng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). CPTPP giúp các doanh nghiệp Việt Nam tăng cường tiếp cận thị trường hàng hóa 10 nước đối tác khác trong CPTPP. Các cam kết về cắt giảm thuế quan trong CPTPP là rất mạnh, gần như 100% các sản phẩm hàng hóa sẽ được xóa bỏ ngay hoặc theo lộ trình.

Việt Nam sẽ nhận được dòng vốn FDI vào ngành may mặc và các

ngành sản xuất khác khi tiếp cận thị trường rộng lớn hơn theo thỏa thuận này. Khi CPTPP đi vào thực thi ở giai đoạn sau, sẽ có nhiều dòng đầu tư tăng lên. Theo đó, tăng trưởng FDI vào Việt Nam có thể đạt hơn 2% vào năm 2025 và hơn 6% năm 2030. Các quốc gia khác ở châu Á, như Malaysia và Nhật Bản, cũng sẽ có những bước tăng trưởng tương tự. Theo đó, kim ngạch xuất khẩu đối với các thành viên CPTPP chiếm khoảng 30% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới trong 5 năm qua. Trong 11 thành viên CPTPP, Nhật Bản và Singapore là hai trong số các nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam. Như vậy, Việt Nam sẽ vẫn hưởng lợi lớn từ CPTPP trong việc tăng cường tiếp cận thị trường cũng như thu hút đầu tư mạnh mẽ hơn. Đây là một cơ hội lớn cho Việt Nam ở các thị trường đối tác CPTPP mà Việt Nam chưa có FTA, như Canada, Mexico hay Brunei. Đồng thời FTA này tạo thêm nhiều cơ hội và lựa chọn cho các doanh nghiệp của chúng ta ở các thị trường mà Việt Nam đã có FTA như Nhật Bản, Úc, New Zealand...

Bên cạnh đó, CPTPP với các cam kết mạnh về mở cửa dịch vụ, bảo hộ đầu tư sẽ giúp Việt Nam tăng cường đầu tư nước ngoài, đặc biệt vào các lĩnh vực mà Việt Nam đang tìm cách thu hút đầu tư, như nông nghiệp và các lĩnh vực công nghệ cao.

Để mở cửa thị trường, các nước tham gia Hiệp định đồng ý xóa bỏ cho nhau gần như toàn bộ thuế nhập khẩu theo lộ trình; tự do hóa dịch vụ và đầu tư trên cơ sở tuân thủ pháp

luật của nước sở tại, bảo đảm sự quản lý của nhà nước; từ đó tạo ra cơ hội kinh doanh mới cho doanh nghiệp và lợi ích mới cho người tiêu dùng của các nước thành viên. CPTPP là một “hiệp định thương mại thế kỷ 21” với tiêu chuẩn cao, hướng tới mục tiêu không chỉ tự do hóa thương mại hàng hóa mà còn bao trùm nhiều điều khoản của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) mở rộng. Trong đó, có các vấn đề phi thuế quan, như quy tắc xuất xứ, cạnh tranh, tiêu chuẩn lao động, quyền sở hữu trí tuệ và giải quyết tranh chấp, cùng các vấn đề xuyên suốt như tuân thủ quy định, các tiêu chuẩn an toàn, các doanh nghiệp vừa và nhỏ...

### CPTPP là động lực thúc đẩy cải cách thể chế kinh tế trong nước

CPTPP sẽ tạo ra sức ép thúc đẩy cải cách về thể chế kinh tế trong nước. Với rất nhiều cam kết về các vấn đề nằm sâu bên trong đường biên giới, thực hiện CPTPP Việt Nam sẽ phải sửa đổi hàng loạt các quy định về cạnh tranh, về môi trường, lao động, mua sắm công, doanh nghiệp nhà nước... Chính phủ cũng tiếp tục cho triển khai việc sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật cần thiết để thực thi các cam kết của CPTPP. Đây sẽ là ngoại lực để thúc đẩy cải cách bên trong của Việt Nam. Theo đó, Việt Nam cũng đẩy mạnh cải cách ở một số lĩnh vực, trong đó có cải cách doanh nghiệp nhà nước, mua sắm chính phủ, tiêu chuẩn lao động, DNVVN, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp. Chính phủ cam kết tiếp tục xây dựng một Chính phủ kiến tạo, đẩy mạnh tái cơ cấu nền kinh tế; quyết

liệt đổi mới và sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước; đẩy mạnh cải cách và đơn giản hóa thủ tục hành chính; tạo sự liên thông giữa các bộ, ngành để nâng cao tính cạnh tranh của môi trường kinh doanh, thúc đẩy kết nối và hợp tác giữa các doanh nghiệp trong nước với các doanh nghiệp nước ngoài. Đây được coi là một động lực bên ngoài thúc đẩy cải cách trong nước rất cần thiết, không chỉ giúp Việt Nam thu được lợi ích từ CPTPP mà còn hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và khả năng cạnh tranh trong dài hạn.

Nếu thực hiện tốt, việc này sẽ giúp Việt Nam cải cách môi trường kinh doanh theo hướng minh bạch, bình đẳng và thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp, tạo điều kiện thúc đẩy tăng cường năng lực cạnh tranh và tăng trưởng kinh tế. Do đó, Hiệp định CPTPP nhanh chóng đi vào cuộc sống, đem lại lợi ích cho doanh nghiệp và người dân Việt Nam, các doanh nghiệp có nhiều thuận lợi để phát triển bền vững.

Những điều khoản cam kết của hiệp định CPTPP tạo sức mạnh để nó trở thành công cụ tiếp sức cho thương mại quốc tế, giúp thúc đẩy tăng trưởng, tạo công ăn việc làm và giảm thiểu đói nghèo và chứng minh được cho thế giới thấy rằng thương mại tiến bộ chính là con đường lựa chọn đúng đắn cho tương lai. Do đó, áp lực về sửa đổi pháp luật về đầu tư - kinh doanh là rất lớn và là tất yếu.

Việc tham gia CPTPP về tổng thể là có lợi cho Việt Nam. Hiệp định sẽ góp phần vào việc thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa sang các thị trường lớn như Nhật Bản, Australia, Canada, Mexico

và thu hút đầu tư nước ngoài vào các ngành, lĩnh vực mà Việt Nam đang có nhu cầu phát triển. Phần quan trọng khác chính là việc **giúp ta cải cách thể chế trong nước, tạo môi trường đầu tư - kinh doanh thông thoáng, minh bạch**. Đây mới là các lợi ích mang tính lâu dài.

### **Bài toán hội nhập và sức ép cạnh tranh gia tăng**

Đến nay, Việt Nam đã ký kết và hoàn tất đàm phán 16 FTA. Trong đó có 12 FTA đã ký kết và 4 FTA đang đàm phán. Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hong Kong, Trung Quốc là Hiệp định mới nhất trong tổng số 16 FTA Việt Nam đã tham gia.

Năm 2018, có 669 dòng thuế được xóa bỏ hoàn toàn thuế suất thuế nhập khẩu sẽ là áp lực lớn đối với các doanh nghiệp, nhưng người tiêu dùng sẽ là đối tượng được hưởng lợi. Khi thuế nhập khẩu hàng hóa giữa các nước ASEAN gần như bị xóa bỏ hết thì chắc chắn làn sóng hàng ngoại ồ ạt vào thị trường trong nước. Khi thuế về 0%, người dân sẽ được hưởng lợi vì được mua hàng giá rẻ, có thêm cơ hội lựa chọn hàng hóa. Ở chiều ngược lại, những sản phẩm có lợi thế cạnh tranh của Việt Nam cũng đang được các nước cho hưởng nhiều ưu đãi, việc mở rộng xuất khẩu rất thuận lợi. Việc cắt giảm thuế suất thuế nhập khẩu đã đem đến nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp trong nước nhập khẩu nguồn nguyên liệu phong phú với giá rẻ hơn, nguồn thiết bị máy móc chất lượng tốt hơn sản xuất trong nước.

Việc giảm thuế theo cam kết hội nhập sẽ rất có lợi cho doanh nghiệp

nhập khẩu. Bởi khi thuế nhập khẩu cắt giảm và về 0% sẽ giúp cho các doanh nghiệp nhập khẩu giảm được chi phí, tiền thuế nhập khẩu không phải nộp mà được sử dụng để đầu tư, kinh doanh... từ đó tăng sức cạnh tranh cho doanh nghiệp. Các thỏa thuận này cũng hướng các quốc gia tới sự chuyên nghiệp hóa, chuyên môn hóa, quốc gia nào có thế mạnh ở lĩnh vực nào thì tập trung sản xuất trong lĩnh vực đó. Lĩnh vực nào không mạnh thì có thể thu hẹp dần hoặc chuyển sang lĩnh vực khác. Do vậy, sự chủ động của doanh nghiệp và người dân trong hội nhập sẽ giúp cho họ không phải đối mặt với cái được gọi là mặt trái của hội nhập.

Trong khi đó, một bản báo cáo tham vấn của Bộ Khoa học và Công nghệ cũng chỉ ra hai chiều hướng mà cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 có thể tác động đến việc làm.

Chiều hướng thứ nhất, cách mạng công nghiệp có thể phá vỡ cấu trúc lực lượng lao động, dẫn tới lao động dư thừa do sự thay thế lao động bằng các robot. Tiến bộ công nghệ dẫn đến sự dịch chuyển của bản chất công việc từ sử dụng lao động thủ công sang lập trình và kiểm soát một cách tự động. Báo cáo này nhấn mạnh: “Lao động trong các ngành chế biến chế tạo của Việt Nam đang đối mặt với nguy cơ rất lớn bị mất việc làm do tác động của cuộc cách mạng 4.0. Trong đó, lao động sản xuất theo dây chuyền lắp ráp, gia công sẽ bị ảnh hưởng trước tiên vì khả năng dễ dàng trong việc sử dụng robot trong hầu hết tất cả các công đoạn của quá trình sản xuất”. Theo đó,

sẽ có sự suy giảm đáng kể số lượng việc làm trong các lĩnh vực hành chính, chế biến chế tạo và xây dựng.

Chiều hướng thứ hai, tích cực hơn, là cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ có thể tạo ra nhiều việc làm hơn là số lượng đã bị mất đi. Mặc dù có sự suy giảm về số lượng việc làm trong một số ngành sử dụng nhiều lao động có kỹ năng thấp, cách mạng công nghiệp sẽ giúp các ngành có hàm lượng sáng tạo cao phát triển và tạo ra nhiều việc làm mới. “Tiến bộ công nghệ dẫn đến sự dịch chuyển của bản chất công việc từ sử dụng lao động thủ công sang lập trình và kiểm soát một cách tự động bằng máy móc có hiệu năng cao. Khi đó, người lao động chủ yếu đảm nhiệm việc quản lý hệ thống máy móc thay vì tham gia trực tiếp vào”, theo Bộ Khoa học và Công nghệ.

Phát triển doanh nghiệp và tạo ra cạnh tranh là hai mặt đối lập biện chứng của kinh doanh. Kinh tế thị trường luôn đi liền với cạnh tranh và phá sản. Đó là điều tất yếu và phải coi đó là thách thức cơ bản của thị trường. Cho nên không có cách nào khác là chấp nhận cạnh tranh, cái cốt của thị trường là phải cạnh tranh, phải nắm bắt xu hướng và phải sàng lọc. Trong khi đó, công cuộc hội nhập đang có bước tiến mạnh mẽ mấy năm qua và những năm tiếp theo. Bắt buộc cả hai phía, doanh nghiệp và Nhà nước cùng phải đồng hành. Doanh nghiệp không những không sợ hãi, mà phải dám đối mặt với cạnh tranh, mở cửa hội nhập sâu rộng, để tiếp cận với nhiều cơ hội rất lớn. Nhà nước thì đã đang nỗ lực chuẩn bị kết cấu hạ tầng, IT, kỹ năng

mới đóng góp vai trò xây dựng nguồn nhân lực, xây dựng khuôn khổ pháp lý để nó được bùng phát, có cách thức hỗ trợ giảm thiểu chi phí cho doanh nghiệp. Việc bài toán hội nhập và sức ép cạnh tranh gia tăng cần sự nỗ lực chung của Nhà nước và mỗi doanh nhân, doanh nghiệp.

### **Gấp rút đổi mới quan hệ pháp luật**

Trong khi hội nhập đang cận kề thì công nghiệp 4.0 đã ập đến đang làm biến đổi mạnh mẽ quan hệ kinh tế - xã hội, kéo theo nhiều hệ lụy mà không ít cơ quan hữu trách đang rất lúng túng, bị động. Tình hình mới đặt ra yêu cầu cấp thiết về đổi mới quan hệ pháp luật cho tương hợp. Bởi lẽ, xét cho cùng và xét về nguyên lý, pháp luật chỉ vên vẹn thừa nhận và ghi vào văn bản những yêu cầu của quan hệ kinh tế - xã hội mà thôi.

Đó cũng chính là động lực thúc đẩy cải cách thể chế kinh tế, bao gồm việc sửa đổi hàng loạt đạo luật: pháp luật lao động, pháp luật về đầu tư - kinh doanh, quản lý thương mại, vấn đề tiền ảo, taxi công nghệ... Và, chương trình làm luật không lồ của Quốc hội nhiệm kỳ này đã minh chứng điều đó.

### **Đổi mới quan hệ pháp luật lao động được đặt lên hàng đầu theo yêu cầu hội nhập**

Trong nền kinh tế thị trường hiện đại, điều kiện cho người lao động (NLĐ), bao gồm tiền lương, được quyết định thông qua đối thoại xã hội và thương lượng tập thể giữa đại diện NLĐ và người sử dụng lao động (NSDLĐ), được trao quyền và điều

chỉnh bởi các luật và quy định liên quan đến quan hệ lao động. Đây là điểm mà Bộ luật Lao động hiện hành còn tỏ ra khiếm khuyết, cần phải cải thiện để phù hợp với Tuyên bố năm 1998 của ILO. Ngoài ra, còn nhiều vấn đề quan trọng sẽ ảnh hưởng tới doanh nghiệp, người lao động và xã hội, bao gồm hợp đồng lao động, phân biệt đối xử, tuổi nghỉ hưu, tiền lương và thời giờ làm việc.

Hiện nay, phạm vi áp dụng của Bộ luật Lao động ở nước ta còn hẹp, chưa bắt nhịp với đòi hỏi của hội nhập và thời đại công nghiệp 4.0. Bởi hiện nay, Bộ luật này chỉ áp dụng cho NLĐ và NSDLĐ ở khu vực kinh tế chính thức. Còn những tài xế Grab và Uber thì sao? Việt Nam hiện có một lực lượng lao động hơn 53 triệu người; trong đó 22 triệu người làm các công việc tự làm hoặc là lao động gia đình không được trả lương, phần lớn thuộc khu vực kinh tế phi chính thức, và 23 triệu người là lao động làm công ăn lương. Vậy bao nhiêu trong số họ sẽ nằm trong phạm vi điều chỉnh của Bộ luật Lao động?

Ban Kinh tế Trung ương vừa có một báo cáo chi tiết về chủ đề Việt Nam với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, do ông Nguyễn Văn Bình, Trưởng ban Kinh tế Trung ương làm chủ biên. Báo cáo nhận định, Việt Nam sẽ là nước chịu tác động rất mạnh mẽ bởi cách mạng công nghiệp lần thứ 4, hay còn được gọi là cách mạng 4.0, trong đó lao động ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại Việt Nam được cho là có nguy cơ bị máy móc đào thải với tỷ lệ cao nhất khu vực ASEAN. Báo cáo

dự đoán, sẽ có 74% số lao động ngành chế biến, chế tạo của Việt Nam có mức độ rủi ro cao, dễ bị thay thế do tự động hóa. Con số này cao hơn so với các nước trong khu vực, như Phillipines (54%), Thái Lan (58%) và Indonesia (67%).

Báo cáo nêu: “Bản chất ngành chế biến, chế tạo của Việt Nam hiện không có hiệu suất cao, lao động sử dụng không thông qua đào tạo chuyên sâu, chủ yếu lao động lắp ráp, chế biến giản đơn ở những công đoạn có thể dùng máy móc thay thế. Công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam hiện đã giải quyết việc làm cho một số lượng lớn lao động. Tổng số lao động của ngành chế biến chế tạo năm 2010 là 6,6 triệu người, chiếm 13,5% trong tổng lao động cả nước; năm 2015, con số này đã tăng lên thành 8 triệu người, tương ứng với 15,3% trong tổng số lao động toàn quốc. Lao động trong ngành chế biến chế tạo chủ yếu là lao động chưa qua đào tạo”. Mặt khác, “Lao động trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam đang đối mặt với nguy cơ rất lớn bị mất việc làm do tác động của cuộc cách mạng công nghiệp. Trong đó, lao động trong các ngành sản xuất theo dây chuyền lắp ráp và gia công sản phẩm sẽ bị ảnh hưởng trước tiên vì khả năng dễ dàng trong việc sử dụng robot trong hầu hết tất cả các công đoạn của quá trình sản xuất”.

Trong tình hình hiện nay, phải đưa quan hệ pháp luật lao động (quan hệ giữa NSDLĐ và NLĐ được pháp luật điều chỉnh) lên tầm cao mới, bằng việc huy động sự tham gia đầy đủ của

công đoàn, đại diện doanh nghiệp và các bên liên quan khác trong suốt quá trình sửa đổi Bộ luật Lao động hướng tới mục tiêu thực sự bảo đảm tính linh hoạt, tự do, tự nguyện của các bên trong quan hệ lao động.

Bộ luật Lao động hiện hành còn quy định “cứng” về các trường hợp một công ty được quyền sa thải nhân viên. Điều này có nghĩa là các công ty chỉ có thể áp dụng hình thức kỷ luật sa thải nếu có căn cứ quy định cụ thể trong Bộ luật Lao động. Các hình thức kỷ luật, khác bao gồm khiển trách, cách chức hay kéo dài thời hạn nâng lương có thể được áp dụng mà chỉ cần căn cứ vào quy định của nội quy lao động.

Việc Quốc hội thông qua Bộ luật Lao động mới tại kỳ họp cuối năm 2019 đã đánh dấu bước khởi động cho công cuộc đổi mới quan hệ pháp luật đầy cam go này. Bộ luật Lao động mới có nhiều thay đổi so với trước đây với 15 điểm có lợi cho người lao động, như chỉ còn 2 loại hợp đồng lao động; thỏa thuận có nói đến tiền công và quản lý, giám sát của một bên được coi là hợp đồng lao động;... Nhiều chuyên gia đánh giá đây là bước tiến sâu vào quá trình hội nhập - tiệm cận với pháp luật quốc tế về nhiều mặt. Theo đó, doanh nghiệp sẽ có thể khó khăn hơn nếu không kịp thời thích nghi với hội nhập và chi phí sẽ lớn hơn, đòi hỏi phải tìm hiểu và bắt kịp để thích nghi.

### **Đổi mới quan hệ pháp luật về đầu tư - kinh doanh**

Những điều khoản cam kết của Hiệp định CPTPP tạo sức mạnh để nó

trở thành công cụ tiếp sức cho thương mại quốc tế, giúp thúc đẩy tăng trưởng, tạo công ăn việc làm và giảm thiểu đói nghèo và chứng minh được cho thế giới thấy rằng thương mại tiến bộ chính là con đường lựa chọn đúng đắn cho tương lai. Việc tham gia CPTPP sẽ góp phần vào việc thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang các thị trường lớn như Nhật Bản, Australia, Canada, Mexico cũng như thu hút đầu tư nước ngoài vào các ngành, lĩnh vực mà Việt Nam đang có nhu cầu phát triển. Phần quan trọng khác chính là việc giúp ta cải cách thể chế trong nước, tạo môi trường đầu tư - kinh doanh thông thoáng, minh bạch. Đây mới là các lợi ích mang tính lâu dài. Do đó, áp lực về sửa đổi pháp luật về đầu tư - kinh doanh là rất lớn và là tất yếu.

### **Làm gì để vượt qua thách thức này?**

Việc đầu tiên là cần trang bị đầy đủ kiến thức pháp lý cho bộ máy quản trị doanh nghiệp - trong đó có những kiến thức về hội nhập và công nghiệp 4.0 - có thể nói gọn là phải “thuộc bài”. Trong những năm trở lại đây, không ít các doanh nhân và nhà quản lý doanh nghiệp vướng rủi ro pháp lý. Lý do phần lớn do họ thiếu hiểu biết kiến thức về luật pháp hoặc do mất kiểm soát trong hệ thống quản trị doanh nghiệp.

Đòi hỏi “thuộc bài” trong hội nhập còn bao hàm cả việc nắm được và thích nghi với các nguyên tắc và tập quán thương mại quốc tế, bên cạnh việc hiểu và chủ động áp dụng các quy định trong các FTA tiêu chuẩn cao, như kiểu CPTPP.

Tiếp theo là phải tổ chức các biện pháp phòng ngừa rủi ro về lao động - tiền lương - bảo hiểm xã hội. Nhất là với quy định của Bộ luật Hình sự 2015, có hiệu lực từ ngày 01/01/2018, lần đầu tiên xác định pháp nhân thương mại là chủ thể của tội phạm hình sự, với 33 tội danh. Các doanh nghiệp đến từ các quốc gia phát triển luôn chú trọng công tác quản trị pháp lý và tuân thủ hơn rất nhiều so với doanh nghiệp trong nước. Doanh nghiệp Việt chưa chú trọng chiến lược quản trị rủi ro pháp lý hay cơ chế ứng dụng sự hiểu biết pháp luật để tăng tính cạnh tranh, giảm chi phí đúng luật. Khi có cơ sự hay dùng quan hệ và xử lý sự vụ.

Một giải pháp doanh nghiệp cần quan tâm ngay để thực hiện mục tiêu nêu trên là nỗ lực hưởng ứng chủ trương không dùng tiền mặt trong thanh toán và triệt để tham gia vào Công Dịch vụ công Quốc gia vừa được khai trương ngày 09/12/2019 tại Hà Nội. Bởi đó là giải pháp góp phần thiết thực trong giảm thiểu rủi ro pháp lý kinh doanh và giảm thiểu phiền hà, tham nhũng, bị gây khó dễ trong kinh doanh. Muốn vậy, doanh nghiệp phải tổ chức cho nhân sự của mình học và thuộc bài về mọi vấn đề liên quan - học về thông tin, kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm từ các tài liệu, từ các chuyên gia và bạn hàng - biến nội dung này thành một tiêu chí đánh giá, phân loại, xếp hạng định kỳ hàng năm cho bộ máy nhân sự công ty.

Việc thứ ba là cần đưa quản lý công ty lên tầng mới - đạt cấp quản trị khoa học. Bởi lẽ, quản trị khoa học giúp pháp nhân thương mại loại bỏ các rủi ro pháp lý và giúp bộ máy quản lý doanh nghiệp tinh gọn và vận hành trơn tru, đạt hiệu quả cao và giữ được an toàn. Cái gốc để nâng cấp quản trị là phải từ bỏ lối quản trị cổ điển, truyền thống. Vì lối quản trị cổ điển như vậy còn khá phổ biến, nhiều khi mang tính “ngẫu hứng”, nên hoạt động của doanh nghiệp không có nền nếp ổn định và do đó lãng phí khá nhiều công sức, tiền của. Đó là cái khó khăn nội tại mà các doanh nhân, nhà quản trị doanh nghiệp rất khó khắc phục, vì nó ăn sâu, thành tiềm thức, thói quen của mỗi người.

Mặt khác, phải từng bước phân định và hoàn thiện cơ chế lãnh đạo và quản lý doanh nghiệp. Nhà lãnh đạo là người phải có tầm nhìn xa, hướng tới sự phát triển trong

trương lai của doanh nghiệp. Trong khi đó, nhà quản lý quan tâm đến hiệu suất, sự ổn định của tổ chức và giải quyết các vấn đề trong hiện tại. Nếu ví thành công là một đích đến thì nhà lãnh đạo tìm đúng hướng đi và nhà quản lý sẽ xây dựng con đường, giúp nó thông thoáng, bằng phẳng và vững chãi. Thiếu nhà lãnh đạo, doanh nghiệp khó phát triển - còn thiếu đi nhà quản lý, sự phát triển sẽ gian nan hơn bội phần.

Cấu trúc bộ máy khoa học của doanh nghiệp đòi hỏi sự phân quyền rõ ràng và sự phối hợp tích cực. Do đó, mỗi công ty phải hoàn thiện điều lệ tổ chức và hoạt động của mình. Căn cứ thực tiễn để hoàn thiện điều lệ là phải tạo được sự hợp lực ăn khớp giữa 4 cơ quan (quyền lực, lãnh đạo, kiểm soát và điều hành) kết hợp với sự đồng thuận và nỗ lực của đội ngũ quản trị viên. Bộ máy cần gọn và tinh để nâng cao hiệu lực và được vận hành theo một thể chế quản trị công ty cùng với nguyên tắc thượng tôn pháp chế và bảo đảm kỷ luật quản lý. Bởi thế, mỗi công ty phải đầu tư nghiên cứu và áp dụng phương pháp pháp lý trong quản trị doanh nghiệp - làm cho mọi sự đều rõ ràng, minh bạch và bộ máy vận hành trơn tru, đạt hiệu quả cao và giữ được an toàn.

Việc thứ tư là doanh nghiệp phải biết đấu tranh đòi tôn trọng pháp luật - bảo vệ mình trong quan hệ với các đối tác và các cơ quan nhà nước hữu quan. Song đây là việc mới và khó, đòi hỏi doanh nghiệp phải chủ động xây dựng một lộ trình và sự kết nối để được hỗ trợ từ đội ngũ chuyên gia pháp lý có trình độ và kinh nghiệm tương xứng, phù hợp.

Xét đến cùng, mỗi công ty - trước hết là phải làm sao cho “thuộc bài”, có đủ kiến thức - kỹ năng - thái độ phù hợp về hội nhập và công nghiệp 4.0 và sau đó phải tự mình làm sao phấn đấu để làm cho bản thân được “thể cường thì tật suy” - mà nhờ đó có thể vượt qua thách thức gay gắt của thời đại hội nhập và công nghiệp 4.0 hiện nay.

Trân trọng cảm ơn và mong nhận được ý kiến phản biện của quý vị qua địa chỉ kết nối dưới đây.

*Chuyên gia pháp chế - quản trị DN Phan Văn Tân*  
Email: tantopvietnam@gmail.com -  
Viber: 0913202846

# Nên công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất

 HUỲNH MINH KHÁNH

## Nội dung vụ án

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thanh trình bày: Ngày 30/10/1999, bà nhận sang nhượng của vợ chồng ông Nguyễn Văn Tám và bà Trần Thị Mỹ 4.600m<sup>2</sup> đất, thửa đất số 1054, tờ bản đồ MTRC5, xã Mỹ Trung, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang (gọi tắt là thửa đất số 1054) với giá 60 chỉ vàng 24kr. Hai bên có lập giấy sang nhượng nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định do ông Tám, bà Mỹ đang thế chấp quyền sử dụng đất tại ngân hàng. Bà đã nhận đất sử dụng và cho người khác thuê. Sau khi giải chấp ngân hàng, bà yêu cầu vợ chồng ông Tám lập thủ tục sang tên quyền sử dụng đất cho bà nhưng vợ chồng ông Tám không đồng ý. Vì vậy, bà yêu cầu tòa án buộc vợ chồng ông Tám cùng các thành viên trong hộ gia đình thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 1054 cho bà.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn Tám và bà Trần Thị Mỹ trình bày: Năm 1999, ông bà có cố thửa đất số 1054 cho bà Thanh trong thời hạn 10 năm với giá 60 chỉ vàng 24kr. Hai bên có lập “Tờ thỏa thuận cố đất” ngày 19/9/1999 nhưng đã thất lạc bản chính. Ông bà không chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Thanh nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện



Ảnh minh họa. Nguồn: Internet

của nguyên đơn mà đồng ý trả lại 60 chỉ vàng 24kr cho bà Thanh để nhận lại quyền sử dụng đất.

## Quan điểm của các cấp xét xử

### Cấp sơ thẩm

Bản án sơ thẩm số 43/2017/DS-ST ngày 26/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang đã tuyên chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thanh. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị Thanh với bà Trần Thị Mỹ, ông Nguyễn Văn Tám đối với thửa đất số 1054 tại xã Mỹ Trung, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang, diện tích 4.681m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 13/01/1999 cho hộ

của ông Nguyễn Văn Tám.

Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã nhận định: Mặc dù bị đơn cho rằng hai bên chỉ ký hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất nhưng do bị đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh và đã có đầy đủ cơ sở xác định vào ngày 30/10/1999, giữa hai bên đã xác lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng hợp đồng ký kết giữa hai bên không đúng quy định pháp luật. Tuy việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các bên không tuân thủ quy định về hình thức hợp đồng theo Luật Đất đai năm 1993 nhưng bà Thanh đã quản lý, sử dụng, canh tác phần đất này từ năm 1999 cho đến nay, bà Thanh đã tiến hành ban bờ ranh phía bà Mỹ, ông Tám biết cũng không có

tranh chấp. Căn cứ theo quy định tại điểm b.3, tiểu mục 2.3, mục 2, phần II của Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao: “Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vi phạm điều kiện được hướng dẫn tại điểm a.4 và điểm a.6 tiểu mục 2.3 mục 2 này, nếu sau khi thực hiện hợp đồng chuyển nhượng, bên nhận chuyển nhượng đã trồng cây lâu năm, đã làm nhà kiên cố... và bên chuyển nhượng không phản đối và cũng không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo các quy định của Nhà nước về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, thì tòa án công nhận hợp đồng”. Hội đồng xét xử đã tuyên công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên.

#### Cấp phúc thẩm

Bản án phúc thẩm số 189/2017/DS-PT ngày 03/8/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đã xét xử phúc thẩm đối với bản án sơ thẩm số 43/2017/DS-ST ngày 26/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang. Tuyên chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Mỹ, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh. Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 30/10/1999 giữa bà Nguyễn Thị Thanh với bà Trần Thị Mỹ, ông Nguyễn Văn Tám đối với thửa đất số 1054 tại xã Mỹ Trung, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang, có diện tích đo đạc thực tế 3.807,2m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện

Cái Bè cấp ngày 13/01/1999 cho hộ ông Nguyễn Văn Tám vô hiệu; bà Nguyễn Thị Thanh trả lại thửa đất số 1054 cho ông Nguyễn Văn Tám, bà Trần Thị Mỹ. Ông Tám, bà Mỹ trả lại cho bà Thanh 60 chỉ vàng 24kr.

Bản án phúc thẩm đã nhận định: Đã có đủ căn cứ xác định giữa hai bên đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với nhau vào ngày 30/10/1999. Sau khi ký hợp đồng thì bà Thanh đã quản lý, sử dụng đối với thửa đất nêu trên từ năm 1999 đến nay nhưng phần đất này là đất trồng lúa, nguyên đơn không có trồng cây lâu năm, không có làm nhà kiên cố trên phần đất trên nên không thể áp dụng hướng dẫn theo quy định tại điểm b.3, tiểu mục 2.3, mục 2, phần II của Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 như cấp sơ thẩm đã nhận định.

#### Cấp giám đốc thẩm

Quyết định giám đốc thẩm số 142/2019/DS-GĐT ngày 07/6/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh đã xử tuyên chấp nhận Quyết định kháng nghị số 08/KN-DS của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; hủy bản án sơ, phúc thẩm và giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định pháp luật.

Quyết định giám đốc thẩm đã nhận định: Thửa đất 1054 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Tám (gồm ông Tám, bà Trần Thị Mỹ, chị Trần Thị Dân sinh năm 1985, anh Nguyễn Văn Nghĩa sinh năm 1987, chị Nguyễn Thị Phụng sinh năm 1989) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày

13/01/1999. Nhưng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 30/10/1999 chỉ có ông Tám, bà Mỹ tham gia giao dịch với bà Thanh là vi phạm điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo quy định tại Điều 131 của Bộ luật Dân sự năm 1995.

Tòa cấp phúc thẩm xác định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên bị vô hiệu là có căn cứ nhưng chưa xác định lỗi của các bên, trách nhiệm bồi thường thiệt hại và xác định thiệt hại khi giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu là không đúng hướng dẫn tại điểm c, tiểu mục 2.3, mục 2, phần II của Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004.

#### Nên công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Các cấp tòa đều xác định giữa bà Thanh và bà Mỹ, ông Tám đã thực hiện giao dịch dân sự là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào ngày 30/10/1999. Quyền sử dụng đất đối với thửa đất 1054 là quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận ngày 13/01/1999, trong hộ của ông Tám gồm có 05 thành viên: ông Tám, bà Mỹ, chị Dân (14 tuổi), anh Nghĩa (12 tuổi), chị Phụng (10 tuổi).

Mặc dù, khi ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất chỉ có ông Tám, bà Mỹ ký, những thành viên khác trong hộ gia đình không ký nhưng hợp đồng này vẫn bảo đảm quyền định đoạt về tài sản của các đồng sở hữu. Bởi vì:

- Tại thời điểm chuyển nhượng,

các con của ông Tám, bà Mỹ đều chưa đủ 15 tuổi, không có công sức đóng góp. Đồng thời, theo quy định tại khoản 1, tiểu mục I2 của mục I, phần 1 của Thông tư 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục Địa chính, thì chủ hộ hoặc người được chủ hộ ủy quyền thay mặt cho hộ gia đình là người chịu trách nhiệm trong việc kê khai, đăng ký đất đai đối với quyền sử dụng đất của hộ gia đình. Thời điểm đó, ông Tám là chủ hộ nên xét về thủ tục chuyển nhượng tại thời điểm đó đã được thực hiện đúng theo quy định, không cần những thành viên khác trong hộ gia đình phải ký vào các giao dịch chuyển nhượng.

- Việc chủ hộ là ông Tám tham gia ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thời điểm đó là phù hợp với quy định tại Điều 117 của Bộ luật Dân sự năm 1995:

*“1. Chủ hộ là đại diện của hộ gia đình trong các giao dịch dân sự vì lợi ích chung của hộ. Cha, mẹ hoặc một thành viên khác đã thành niên có thể là chủ hộ.*

*Chủ hộ có thể ủy quyền cho thành viên khác đã thành niên làm đại diện của hộ trong quan hệ dân sự.*

*2. Giao dịch dân sự do người đại diện của hộ gia đình xác lập, thực hiện vì lợi ích chung của hộ làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của cả hộ gia đình”.*

- Mặt khác, tại thời điểm được cấp quyền sử dụng đất thì các con của ông Tám, bà Mỹ còn nhỏ, chưa đến tuổi lao động nên họ không hoạt động kinh tế chung theo định nghĩa về hộ gia đình quy định tại Điều 116

của Bộ luật Dân sự năm 1995. Điều này chứng tỏ các con của ông Tám, bà Mỹ không có quyền sử dụng đất chung của hộ gia đình.

Hướng dẫn tại điểm c, tiểu mục 2.3, mục 2, phần II của Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 là hướng dẫn dạng liệt kê những trường hợp tòa án được xét xử công nhận hợp đồng. Theo đó, Nghị quyết đã quy định các điều kiện công nhận hợp đồng đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vi phạm điều kiện *“...và bên chuyển nhượng không phản đối và cũng không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo các quy định của Nhà nước về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, thì tòa án công nhận hợp đồng”*, gồm các trường hợp: (1) bên nhận chuyển nhượng đã trồng cây lâu năm; (2) bên nhận chuyển nhượng đã làm nhà kiên cố; (3) bên nhận chuyển nhượng đã thực hiện các công việc khác được thể hiện bằng dấu *“...”* trong quy định nêu trên.

Do phần đất chuyển nhượng là đất ruộng, trồng lúa nên bên nhận chuyển nhượng không thể trồng cây lâu năm, không thể làm nhà kiên cố sai mục đích sử dụng đất được. Nhưng trong quá trình sử dụng, bà Thanh đã thực hiện việc ban bờ ranh, trồng lúa đúng mục đích từ thời điểm chuyển nhượng đến nay và hộ gia đình của ông Tám cũng không phản đối gì. Do đó, trường hợp này cần áp dụng tương tự pháp luật như trường hợp (1) và (2) đối với mục đích sử dụng đất là đất trồng cây lâu năm và đất ở.

Đồng thời, Điều 129 của Bộ luật

Dân sự năm 2015 quy định: *“Giao dịch dân sự vi phạm quy định điều kiện có hiệu lực về hình thức thì vô hiệu, trừ trường hợp sau đây:*

*1. Giao dịch dân sự đã được xác lập theo quy định phải bằng văn bản nhưng văn bản không đúng quy định của luật mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó.*

*2. Giao dịch dân sự đã được xác lập bằng văn bản nhưng vi phạm quy định bắt buộc về công chứng, chứng thực mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó. Trong trường hợp này, các bên không phải thực hiện việc công chứng, chứng thực”.*

Theo đó, dù hợp đồng chuyển nhượng hai bên không đúng hình thức hợp đồng theo quy định nhưng về nội dung đã bảo đảm hai bên có giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất với nhau, bên nhận chuyển nhượng đã nhận đất canh tác từ thời điểm chuyển nhượng, đã cải tạo, bồi lấp ranh đất, đã thanh toán xong nghĩa vụ đối với bên chuyển nhượng thì hợp đồng đó vẫn được công nhận.

Chính vì vậy, tòa án cần công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên.

Trên đây là trao đổi của tác giả, rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các bạn đọc giả! ♦

# Làm gì để đạt mục tiêu “Chính phủ không giấy tờ, ít họp hành”?

 **THS PHẠM VĂN CHUNG**

Mới đây trả lời báo chí, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ Mai Tiến Dũng cho rằng ngoài mục tiêu “liêm chính, kiến tạo, hành động” thì Chính phủ đang quyết tâm xây dựng một bộ máy không giấy tờ, ít họp hành nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, tiết kiệm chi phí cho xã hội, người dân, doanh nghiệp.

Có thể nói, để đạt mục tiêu “Chính phủ không giấy tờ, ít họp hành” còn rất nhiều việc phải làm, cần sự vào cuộc, quyết tâm của các ngành, các cấp, của cả hệ thống chính trị. Ở đây, chúng tôi chỉ đề cập đến việc nên giải thể các ban chỉ đạo, hội đồng phối hợp không cần thiết nhằm giảm bớt họp hành, giấy tờ.

Thực tế hiện nay vẫn có một số ban chỉ đạo, hội đồng hoạt động khá hiệu quả, tích cực như giải quyết nhanh chóng, kịp thời những vướng mắc, phát sinh trong khi thực hiện một số công việc chuyên môn có liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp. Tuy nhiên, nhiều ban chỉ đạo, hội đồng hoạt động hình thức, không cần thiết, nhất là ở địa phương, cơ sở. Bởi lẽ, phần lớn các định hướng công tác chuyên môn, nội dung phối hợp đều được thực hiện ở cấp trung ương, ở địa phương chỉ là cấp thực hiện. Bên cạnh đó, hầu hết các công việc chuyên môn được giao cho một cơ quan thường trực, chịu trách nhiệm chính. Trong trường hợp cần thiết chỉ



*Xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ không giấy tờ sẽ làm tăng tính hiệu quả, công khai, minh bạch trong các hoạt động phục vụ người dân và doanh nghiệp.*  
Ảnh: Quang Hiếu

cần lấy ý kiến, tham khảo các cơ quan khác có liên quan, cơ quan phối hợp là đủ.

Một trong những nguyên nhân dẫn đến các cuộc họp triển miên, liên tục đó là việc các cơ quan, đơn vị và cán bộ, công chức phải tham gia nhiều ban chỉ đạo, hội đồng phối hợp này nọ... Nhiều cán bộ lãnh đạo các sở, ngành thậm chí không nhớ mình được cử tham gia, thành viên của bao nhiêu ban chỉ đạo, hội đồng!

Vì thế, cứ có giấy mời là đến họp nhưng đôi khi không có sự nghiên cứu, chuẩn bị, thậm chí không biết nội dung cuộc họp là gì, với tư cách thành viên thì trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền hạn của mình đến đâu! Vì vậy, họp nhiều nhưng chất lượng các cuộc họp không cao, hình thức, chủ yếu vẫn là do cơ quan thường trực chủ động tham mưu, quyết định.

Có thể khẳng định, việc thành lập một số ban chỉ đạo, hội đồng là không cần thiết, không còn phù hợp

với tình hình hiện nay. Minh chứng là nhiều địa phương đã giải thể, sáp nhập các ban chỉ đạo, hội đồng nhưng không ảnh hưởng đến công tác chuyên môn được giao. Mặt khác, cán bộ, công chức đã được “giải phóng” khỏi công tác sự vụ, không còn lo “họp hành” để tập trung vào nhiệm vụ chuyên môn. Như vậy, công việc sẽ được xúc tiến triển khai sớm hơn, trôi chảy hơn, giải quyết nhanh hơn vì không phải chờ... họp!

Theo chúng tôi, để đạt được mục tiêu “không giấy tờ, ít họp hành” thì một trong những việc cần làm ngay là phải khẩn trương rà soát, giải thể, sắp xếp lại những ban chỉ đạo, hội đồng không cần thiết. Điều này góp phần hạn chế việc họp hành tràn lan, gây lãng phí thời gian, tổn công sức, tiền bạc, giấy tờ. Đồng thời, nâng cao trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, tránh chồng chéo dẫn đến đùn đẩy, đổ trách nhiệm lẫn nhau và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của đội ngũ cán bộ, công chức. ♦

# Về Nghị quyết số 48-NQ/TW sau 15 năm thực hiện



Đồng chí Nguyễn Doãn Khánh, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Pháp luật của Quốc hội, Phó trưởng Ban Thường trực Ban Chỉ đạo tổng kết Nghị quyết số 48-NQ/TW phát biểu kết luận Hội nghị.

 PGS.TS.LS CHU HỒNG THANH<sup>1</sup>

Nghị quyết số 48-NQ/TW của Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam ban hành ngày 24/5/2005 “Về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020” có ý nghĩa rất quan trọng, thể hiện những quan điểm cơ bản của Đảng định hướng cơ bản cho pháp luật Việt Nam. Đến nay văn bản này đã sắp hết thời hạn có hiệu lực, rất cần thiết phải

được nhìn lại một cách nghiêm túc để tổng kết và mở ra một hướng đi mới cho pháp luật Việt Nam, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh.

“...Dưới sự lãnh đạo của Đảng,

<sup>1</sup> Nguyên Giảng viên cao cấp Khoa Luật - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật đã có những tiến bộ quan trọng. Quy trình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật được đổi mới. Nhiều bộ luật, luật, pháp lệnh được ban hành đã tạo khuôn khổ pháp lý ngày càng hoàn chỉnh hơn để Nhà nước quản lý bằng pháp luật trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại... Nguyên tắc pháp quyền xã hội chủ nghĩa từng bước được đề cao và phát huy trên thực tế. Công tác phổ biến và giáo dục pháp luật được tăng cường đáng kể. Những tiến bộ đó đã góp phần thể chế hóa đường lối của Đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý điều hành của Nhà nước, đẩy mạnh phát triển kinh tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội của đất nước. Tuy nhiên, nhìn chung hệ thống pháp luật nước ta vẫn chưa đồng bộ, thiếu thống nhất, tính khả thi thấp, chậm đi vào cuộc sống. Cơ chế xây dựng, sửa đổi pháp luật còn nhiều bất hợp lý và chưa được coi trọng đổi mới, hoàn thiện. Tiến độ xây dựng luật và pháp lệnh còn chậm, chất lượng các văn bản pháp luật chưa cao. Việc nghiên cứu và tổ chức thực hiện các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên chưa được quan tâm đầy đủ. Hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật còn hạn chế. Thiết chế bảo đảm thi hành pháp luật còn thiếu và yếu. Nguyên nhân của những yếu kém nêu trên là do chưa hoạch định được một chương trình xây dựng pháp luật toàn diện, tổng thể, có tầm nhìn chiến lược; việc đào tạo, nâng cao trình độ cán bộ pháp luật và công tác nghiên cứu lý luận về pháp luật chưa theo kịp đòi hỏi

của thực tiễn; việc tổ chức thi hành pháp luật còn thiếu chặt chẽ; ý thức pháp luật của một bộ phận không nhỏ cán bộ, công chức và nhân dân còn nhiều hạn chế”.

Đoạn văn trên đây bao quát khá đầy đủ những ưu điểm, thành tựu và thiếu sót, nhược điểm của pháp luật Việt Nam, tương như là mới và phản ánh thực trạng pháp luật Việt Nam hiện nay, nhưng thực ra là đoạn mở đầu Nghị quyết 48-NQ/TW. Điều đó có nghĩa là, đồng thời với những thành tựu đã đạt được trong thực hiện Nghị quyết 15 năm qua thì các nhược điểm và thiếu sót, yếu kém của pháp luật Việt Nam hiện vẫn còn bộc lộ rõ, đúng như những gì Nghị quyết đã nhận định từ 15 năm trước, thể hiện cụ thể như sau:

*Một là*, hệ thống pháp luật nước ta vẫn chưa đồng bộ, thiếu thống nhất, tính khả thi thấp, chậm đi vào cuộc sống.

*Hai là*, cơ chế xây dựng, sửa đổi pháp luật còn nhiều bất hợp lý và chưa được coi trọng đổi mới, hoàn thiện.

*Ba là*, tiến độ xây dựng luật và pháp lệnh còn chậm, chất lượng các văn bản pháp luật chưa cao.

*Bốn là*, việc nghiên cứu và tổ chức thực hiện các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên chưa được quan tâm đầy đủ.

*Năm là*, hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật còn hạn chế.

*Sáu là*, thiết chế bảo đảm thi hành pháp luật còn thiếu và yếu.

*Bảy là*, chưa hoạch định được một

chương trình xây dựng pháp luật toàn diện, tổng thể, có tầm nhìn chiến lược.

*Tám là*, việc đào tạo, nâng cao trình độ cán bộ pháp luật và công tác nghiên cứu lý luận về pháp luật chưa theo kịp đòi hỏi của thực tiễn.

*Chín là*, việc tổ chức thi hành pháp luật còn thiếu chặt chẽ.

*Mười là*, ý thức pháp luật của một bộ phận không nhỏ cán bộ, công chức và nhân dân còn nhiều hạn chế.

Nếu các nội dung trên vẫn đúng tại thời điểm hiện nay, thì có thể rút ra nhận xét rằng, thành tựu mà Nghị quyết 48-NQ/TW đem lại cũng có thể kể ra không ít, nhưng những tồn tại thiếu sót chưa khắc phục được bao nhiêu và khái quát lại thì chuyển biến trong thực tiễn chưa nhiều. Bài viết này không phân tích những thành tựu và hạn chế trong kết quả thực hiện từng nội dung của Nghị quyết 48-NQ/TW mà chỉ đưa ra một số quan điểm về tư duy và phương pháp luận để tiếp cận tinh thần Nghị quyết này, trên một số khía cạnh sau đây:

1. Phương pháp luận Mác xít chỉ rõ rằng: thực tiễn là thước đo chân lý. Nếu xem pháp luật là “tối thượng” trong nhà nước pháp quyền thì pháp luật tiếm cận chân lý, vì vậy xem xét kết quả tác động của Nghị quyết 48-NQ/TW cần lấy thước đo từ thực tiễn đất nước dưới sự tác động của Nghị quyết. Không thể phủ nhận một số thành tựu đã đạt được trong phát triển đất nước 15 năm qua, nhưng thực tiễn kinh tế - xã hội cho thấy đất nước vẫn đang gặp phải những khó khăn, thách thức không nhỏ và những nguy cơ mà Nghị quyết của Đảng đã chỉ ra

vẫn còn nguyên, kể cả nguy cơ tụt hậu xa hơn, năng suất lao động thấp kém, tình trạng suy thoái và xuống cấp về đạo đức và văn hóa, giáo dục có phần nghiêm trọng hơn, đặc biệt là văn hóa ứng xử, bạo lực và tiêu cực xã hội, nguy cơ mất lòng tin vào chính sách pháp luật là có thật, đang tồn tại hiện hữu. Pháp luật ban hành nhiều nhưng tính khả thi ngày càng thấp, chất lượng văn bản không nâng lên được nhiều. Về cơ bản, hệ thống văn bản vẫn chủ yếu là thuận tiện cho quản lý hơn là mang tính phục vụ, bộc lộ nhiều sơ hở và bị lợi dụng; pháp luật chưa trở thành công cụ của tự do và sáng tạo.

2. Tư tưởng chủ đạo của Nghị quyết 48-NQ/TW là chỉ đạo “Về chiến lược” xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật. Tuy nhiên 15 năm qua, nếu có chiến lược đã được xây dựng thì chẳng qua vẫn là chương trình lập pháp, lập quy tồn tại một cách tương đối rời rạc, theo nhiệm kỳ, qua từng năm, chưa có căn cứ lý thuyết và thực tiễn vững chắc. Trong thực tế, “Chiến lược về hệ thống pháp luật” chưa được xây dựng vì chưa thực sự tồn tại với những tư duy pháp lý chiến lược, căn cứ chiến lược, giải pháp chiến lược, lực lượng chiến lược, trọng tâm chiến lược, kết quả đạt được mang tính chiến lược... Có sự kiện lớn đáng kể mang tính chiến lược không thể không nói đến là việc ban hành Hiến pháp 2013 mà cái mới thành công tập trung nhất là xác định chủ quyền nhân dân và Chương 2 của Hiến pháp về quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân. Tuy nhiên, ngay cả với sự kiện này thì có 2 điểm rất cần suy nghĩ:

(i) So với chính sách, kế hoạch và các công cụ khác thì pháp luật phải mang tính ổn định cao hơn hết, các bộ luật và Hiến pháp lại càng phải ổn định, nhưng các văn bản này ở Việt Nam có tuổi thọ quá thấp. Có không ít bộ luật mới ban hành, thậm chí chưa có hiệu lực thi hành đã thấy những điểm cần sửa, tuổi thọ của các luật nói chung là từ 4-5 năm. Ngay cả Hiến pháp có sự mạng lịch sử xác định bản chất chế độ chính trị và chủ quyền nhân dân, các quyền và tự do cơ bản của con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, là những vấn đề phải mang tính chiến lược cao nhất, đòi hỏi tính ổn định lâu dài thì ở Việt Nam vẫn thể hiện rất rõ tính “nhiệm kỳ”, tuổi của mỗi Hiến pháp bình quân chỉ là hơn 10 năm.

(ii) Hiến pháp là đạo luật cao nhất, hơn bao giờ hết phải tính ngay đến hiệu lực trực tiếp của những quy định trong Hiến pháp để có thể “nhân danh” Hiến pháp ngay trên đường phố, thôn bản, để tránh lập pháp vi hiến hoặc tham nhũng chính sách, đồng thời rất cấp bách phải có cơ chế kiểm soát vi hiến, bảo vệ Hiến pháp. Một khi Hiến pháp còn phải chờ luật mới thực hiện được thì có nghĩa là Hiến pháp có giá trị thấp hơn luật. Có thể lấy một ví dụ trong rất nhiều minh chứng: các văn bản quy định về dạy nghề và giáo dục nghề nghiệp được ban hành là một thể hiện rõ nhất về sự vội vàng và không ổn định, thiếu tầm nhìn chiến lược ngay từ ban hành luật. Luật Giáo dục nghề nghiệp được ban hành năm 2014 (Luật số 74/2014/QH13), vội vàng thay thế Luật Dạy nghề mới ra đời chưa kịp phát huy tác dụng. Ngay

năm sau, Luật Giáo dục nghề nghiệp đã phải sửa bằng Luật số 97/2015/QH14, hai năm sau nữa đã phải sửa bằng Luật số 21/2017/QH14 và đến nay (2019) lại vừa được sửa bởi Luật số 43/2019/QH14. Như vậy là qua 4 năm có hiệu lực thi hành thì Luật Giáo dục nghề nghiệp phải sửa 4 lần. Trong thời gian ngắn 4 năm cũng đã có ít nhất 8 nghị định và quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và hàng trăm văn bản cấp bộ với nhiều điểm chồng chéo, hoặc không đồng bộ, chủ yếu thể hiện quyền uy và thuận tiện trong quản lý, làm cho giáo dục nghề nghiệp ngày càng tách rời khỏi hệ thống giáo dục quốc dân, không thực sự khuyến khích phát triển giáo dục nghề nghiệp, phá vỡ tính hữu cơ của hệ thống giáo dục quốc dân. Đặc biệt là lĩnh vực dạy nghề và “trực tiếp” nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngày càng bị “bỏ rơi”, sẽ còn làm trầm trọng thêm những yếu kém của hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam trong nhiều năm sắp tới.

3. Dưới giác độ kinh tế chính trị học Mác xít (và phép duy vật biện chứng) thì vật chất quyết định ý thức, cơ sở hạ tầng kinh tế quyết định kiến trúc thượng tầng xã hội, trình độ phát triển kinh tế và lực lượng sản xuất xã hội quyết định tính chất và trình độ của quan hệ sản xuất và các thiết chế văn hóa, xã hội, nhà nước. Nhưng xem xét dưới giác độ luật học và “hoàn thiện hệ thống pháp luật” thì pháp luật có chức năng cơ bản là điều chỉnh các quan hệ xã hội, nhiệm vụ của pháp luật phải là bằng các quy tắc xử sự tác động đến các quan hệ xã hội để bảo đảm sự ổn định và phát

triển kinh tế - xã hội theo một trật tự nhất định - trật tự pháp luật. Bản thân pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự, là văn hóa ứng xử, trọng tâm của pháp luật là văn hóa, tính chất của pháp luật là thể hiện nguyên tắc quan hệ giữa người với người. Vì vậy, pháp luật trước hết phải là văn hóa chứ không phải là kinh tế, càng không phải là “kinh tế thị trường”. Mục tiêu hoàn thiện hệ thống pháp luật mà Nghị quyết 48-NQ/TW xác định là: Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch, “trọng tâm là hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”. Mục tiêu này đã dường như hướng sự quan tâm xây dựng pháp luật tới lĩnh vực kinh tế, đầu tư, kinh doanh, doanh nghiệp, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm..., còn lĩnh vực văn hóa và an sinh xã hội có thể chưa được quan tâm đúng mức hoặc sự quan tâm mang nặng tính hình thức, nếu không nói là dường như bị lãng quên yếu tố văn hóa. Khái niệm “...kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” chưa được xác định rõ nội hàm. Vì pháp luật là văn hóa nhưng lại thiếu sự quan tâm và không coi văn hóa làm trọng tâm nên trong thực tế đã có sự diễn biến tiêu cực ngày càng trầm trọng những căn bệnh xã hội, những giá trị đạo đức và văn hóa truyền thống, những ảnh hưởng tiêu cực của kinh tế thị trường, quan hệ ứng xử giữa người với người trong gia đình, nơi công cộng, bạo lực xã hội, bạo lực học đường, tình trạng vô cảm... ngày càng gia tăng. Ngay trong lĩnh vực kinh tế và quản trị kinh doanh, các giá trị văn hóa cũng bị xói mòn,

tình trạng hàng giả, hàng kém chất lượng, thực phẩm bẩn, vô trách nhiệm với môi trường, lạm dụng quyền lực để vụ lợi, trốn thuế lậu thuế, tham nhũng... ngày càng nhức nhối. Những tiêu cực của kinh tế thị trường và xu hướng “thương mại hóa” lan rộng và thấm sâu sang cả lĩnh vực văn hóa giáo dục, tình trạng kinh doanh văn hóa, kinh doanh giáo dục, kinh doanh cả pháp luật, kinh doanh cả tâm linh, tín ngưỡng, tôn giáo và lòng tin... càng làm trầm trọng thêm những khuyết tật của nền kinh tế thị trường không lành mạnh, thiếu văn hóa. Hai yếu tố quan trọng nhất và quyết định nhất, là nguồn gốc, là “cha và mẹ” của mọi của cải vật chất theo quan điểm Mác xít đều đã được khai thác dưới giác độ “trọng tâm là hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường...” nên cả 2 yếu tố cơ bản nhất trên đây đều bị ứng xử thiếu văn hóa. Đồng thời với những câu chuyện về đất đai, cơ quan quản lý lao động của Nhà nước dường như không quan tâm gì đến “kiến tạo” để tăng năng suất lao động, phân công lao động xã hội, giải quyết nạn thất nghiệp ngày càng tăng lên, ổn định xã hội... mà chỉ quan tâm đến “đào tạo nghề” một cách hình thức để thu tiền và xuất khẩu lao động với số lượng càng nhiều càng tốt mà chưa coi người lao động và nguồn lao động dồi dào là vốn quý nội tại của đất nước. Yếu tố văn hóa pháp lý trong ứng xử lao động đang thực sự mờ nhạt.

Nghị quyết 48-NQ/TW xác định mục tiêu của chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật là “góp phần đưa nước ta trở thành nước

công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020”, tuy nhiên đến nay có thể thấy mục tiêu này là không thể thực hiện được. Việc mục tiêu này không đạt được và không thể có được cũng có phần trách nhiệm pháp lý của hành lang pháp lý không hoàn thiện, việc triển khai thực hiện Nghị quyết đã không thực sự hiệu quả dưới giác độ pháp luật. Nói “không thể đạt được” bởi vì không có căn cứ và điều kiện để có thể đạt được. Nói “không thể có được” bởi vì chỉ có thể coi công nghiệp hóa, hiện đại hóa là phương tiện, là động lực, không thể coi công nghiệp hóa, hiện đại hóa là mục tiêu.

4. Về quan điểm chỉ đạo, Nghị quyết 48-NQ/TW đưa ra 5 quan điểm lớn, rất đúng đắn và phù hợp để định hướng chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật. Tuy nhiên, việc hiểu và triển khai quan điểm của Nghị quyết chưa thực sự có hiệu quả trên một số nội dung cụ thể.

“Phát huy cao độ nội lực, tích cực, chủ động hội nhập quốc tế”, “xuất phát từ thực tiễn Việt Nam, đồng thời tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế”... là những quan điểm rất đúng đắn của Nghị quyết 48-NQ/TW. Tuy nhiên thực tiễn vừa qua nội lực chưa được phát huy, đất đai và tài nguyên thiên nhiên bị sử dụng và hủy hoại không thương xót, phân công lao động xã hội chưa được quan tâm đầy đủ, nguồn lao động bị sử dụng lãng phí. Pháp luật đầu tư với xu hướng “đãi ngoại” không tính toán không những không ngăn cản được các “nhóm lợi ích” hoạt động vụ lợi mà còn kìm hãm, triệt tiêu và tàn phá sức

mạnh nội lực. Lãng phí đất đai, tài nguyên và môi trường ở Việt Nam hiện nay có thể đã ở mức độ “khủng khiếp”. Nguồn lao động dồi dào không những không được tận dụng mà còn hình thành hệ thống chính sách và quy phạm để kích thích lao động xuất khẩu chất lượng thấp, chủ yếu là giúp việc gia đình, điều dưỡng viên, các công việc lao động trong môi trường độc hại, nguy hiểm... tại các nước khác. Việc thu hút vốn đầu tư từ nước ngoài trong tất cả các lĩnh vực nhưng không chọn lọc và bị tham nhũng nặng nề, tạo ra những nguy cơ mất cân đối mới về kinh tế - xã hội trầm trọng, năng lực và sức năng động sáng tạo trong nước không được khơi dậy và phát huy, năng suất lao động tăng lên không đáng kể, gần như dậm chân tại chỗ. Hoạt động lập pháp nhân danh “tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế” nhưng thực ra chưa học tập được bao nhiêu, đồng thời tính thực tiễn Việt Nam cũng ngày càng yếu hơn.

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật cần “tiến hành đồng bộ với cải cách hành chính, cải cách tư pháp” cũng là quan điểm rất đúng đắn của Nghị quyết 48/NQ-TW. Tuy nhiên trong 15 năm qua, giữa cải cách hành chính, cải cách tư pháp và đổi mới lập pháp chưa có quan hệ đồng bộ, chưa gắn bó hữu cơ và chưa đi vào thực chất, vẫn mang nặng tính hình thức và căn bệnh thành tích. Cả ba lĩnh vực cải cách thực sự chưa làm được gì nhiều và càng không thể hiện sự gắn kết đồng bộ. Bộ máy hành chính nhà nước hiện vẫn còn là bộ máy khổng lồ so với số dân, so với nhu cầu công việc và yêu cầu cải

cách, vẫn là sự chấp vá rời rạc của các bộ, ban, ngành, cơ quan với những nhóm quyền và “lợi ích” cục bộ, riêng rẽ. Kết quả của việc “tiết kiệm” cho ngân sách trong cải cách hành chính chỉ có thể được tính toán đúng đắn nhất thông qua quá trình chi tiêu tiết kiệm và hợp lý chứ không thể cắt giảm ngân sách bình quân 10% trước khi chi tiêu như cách làm để lấy con số báo cáo thành tích như những năm vừa qua. Việc thành lập các “tòa án cấp cao” tại các khu vực được không ít báo cáo chính thức coi là một bước đổi mới quan trọng nhất hoặc “đột phá” trong cải cách tư pháp nhưng thực chất chỉ là việc đổi tên từ các tòa phúc thẩm của Tòa án nhân dân tối cao. Nhận thức về tranh tụng và độc lập tư pháp tuy có được nâng lên nhưng thực tế hoạt động chưa được cải thiện nhiều.

5. Nghị quyết 48-NQ/TW đưa ra 6 định hướng lớn xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, mặc dù là “định hướng” nhưng đã chỉ rõ những nội dung rất cụ thể, những công việc phải làm trong vòng 15 năm, từ 2005 đến 2020. Tuy nhiên, những nội dung cụ thể này của Nghị quyết có những điểm chưa được hiểu đúng trong quá trình thực hiện và chưa được triển khai thực hiện đầy đủ.

Về tổ chức và hoạt động của các thiết chế trong hệ thống chính trị phù hợp với yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, Nghị quyết chỉ rõ: phải “cụ thể hóa đầy đủ nguyên tắc hiến định về tổ chức quyền lực Nhà nước”. Khoản 3 Điều 2 Hiến pháp

quy định “Quyền lực Nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”. Nghị quyết 48-NQ/TW xem việc cụ thể hóa đầy đủ nguyên tắc hiến định này “...là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của Đảng và Nhà nước ta từ nay đến năm 2020”. Tuy nhiên đến nay thiết chế này chưa được định hình rõ rệt, đặc biệt là chưa hình thành cơ chế “kiểm soát” giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Nghị quyết 48-NQ/TW xác định phải “Xác lập cơ chế bảo đảm luật được thi hành ngay khi có hiệu lực”. Sau 15 năm cơ chế ấy vẫn chưa được xác lập, phần lớn các luật do Quốc hội ban hành đều phải chờ nghị định và các văn bản hướng dẫn thực hiện mới thực sự đi vào cuộc sống, các quy định trong luật hiếm khi có hiệu lực điều chỉnh trực tiếp. Việc “thể chế hóa nguyên tắc dân chủ trong hoạt động của cơ quan dân cử, bảo đảm để nhân dân tích cực tham gia vào các hoạt động xây dựng pháp luật, giám sát bằng nhiều hình thức việc thi hành pháp luật của các cơ quan, công chức nhà nước” chưa hình thành vững chắc như yêu cầu của Nghị quyết. Việc lấy ý kiến nhân dân nặng về hình thức, nhân dân chưa thực sự và tích cực tham gia vào các hoạt động lập pháp và giám sát thực hiện pháp luật. Đặc biệt, Nghị quyết đặt ra yêu cầu đến năm 2010 phải tạo hành lang pháp lý để “xóa bỏ vai trò chủ quản của cơ quan hành chính nhà nước” để các cơ quan này tập trung

làm tốt chức năng quản lý nhà nước, “đơn giản hóa và công khai, minh bạch các thủ tục hành chính, đặc biệt là các thủ tục liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích của người dân và doanh nghiệp” và “...bảo đảm tính thông suốt, hiệu quả của quản lý hành chính”..., có thể thấy đến nay các yêu cầu này của Nghị quyết vẫn chưa thực hiện được.

Về xây dựng và hoàn thiện pháp luật về bảo đảm quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân, Nghị quyết 48-NQ/TW xác định: “Xây dựng các đạo luật về lập hội, biểu tình nhằm xác định rõ quyền, trách nhiệm của công dân trong việc thực thi quyền dân chủ và trách nhiệm của Nhà nước trong việc duy trì, bảo đảm kỷ cương, trật tự công cộng. Hoàn thiện pháp luật về quyền giám sát của các cơ quan dân cử, quyền trực tiếp giám sát, kiểm tra của công dân đối với các hoạt động của cơ quan, cán bộ, công chức; mở rộng các hình thức dân chủ trực tiếp để người dân tham gia vào công việc của Nhà nước; ban hành luật về trưng cầu ý dân”. Ngoài Luật Trưng cầu ý dân đã được ban hành thì các luật khác liên quan tới bảo đảm quyền con người, quyền công dân chưa được ban hành. Việc chậm ban hành các luật trên cho thấy không những Nghị quyết Đảng chưa được thực hiện mà Hiến pháp 2013 cũng chưa được triển khai trong thực tiễn, thực chất đây cũng là hành vi vi hiến. Luật Trưng cầu ý dân đã ban hành nhưng chưa quy định rõ những trường hợp bắt buộc phải trưng cầu ý dân nên rất khó thực hiện trong một nhà nước chưa làm, chưa có thói

quen và chưa sẵn sàng trưng cầu ý dân để dân phúc quyết.

Về xây dựng và hoàn thiện pháp luật về dân sự, kinh tế, nghị quyết 48-NQ/TW xác định: “Xây dựng và hoàn thiện pháp luật về sở hữu... Xác định rõ trách nhiệm pháp lý của chủ sở hữu Nhà nước và các chủ sở hữu khác, cơ chế bảo đảm quyền sở hữu và hạn chế quyền sở hữu...”. Đây là một trong những vấn đề lớn nhất của Nghị quyết và của Hiến pháp nhiều năm nay chưa thực sự được tháo gỡ. Theo các Hiến pháp Việt Nam thì không có khái niệm pháp lý về “chủ sở hữu Nhà nước”. Điều 53 Hiến pháp 2013 quy định: “Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý”. Khái niệm pháp lý “đại diện chủ sở hữu” và “quản lý” không đồng nhất với khái niệm “chủ sở hữu” và cũng không thay thế được quyền năng của chủ sở hữu. Hiến pháp và Bộ luật Dân sự đều không có khái niệm “chủ sở hữu Nhà nước”, đều xác định Nhà nước là “đại diện chủ sở hữu”. Chương 9 và Chương 13 Bộ luật Dân sự đã xác định rõ quyền năng rất hạn chế của “đại diện chủ sở hữu” so với quyền của “chủ sở hữu”, về phạm vi, thời hiệu, quyền hạn, nghĩa vụ... Điều 187 Bộ luật Dân sự quy định: “Người được chủ sở hữu ủy quyền quản lý tài sản không thể trở thành chủ sở hữu...”. Việc đồng nhất giữa “tài sản công thuộc sở hữu toàn dân”

với “sở hữu Nhà nước” là nhận thức sai lầm lớn nhất thời gian qua, gây hậu quả không nhỏ trong việc lợi dụng quyền lực Nhà nước để tùy tiện, vụ lợi, phục vụ quyền lợi của những “lợi ích nhóm”, gây thất thoát lãng phí nghiêm trọng đất đai và tài nguyên quốc gia. Hơn bao giờ hết, pháp luật và Nhà nước phải tôn trọng nguyên tắc pháp quyền: Nhà nước, đại diện chủ sở hữu, không thể tự biến mình thành chủ sở hữu để có mọi quyền năng của chủ sở hữu, Nhà nước chỉ được làm những việc pháp luật cho phép chứ không phải ngược lại.

Về xây dựng và hoàn thiện pháp luật về giáo dục, khoa học - công nghệ, y tế, văn hóa - thông tin, thể thao, dân tộc, tôn giáo, dân số, gia đình, trẻ em và chính sách xã hội, 15 năm qua thực hiện Nghị quyết 48-NQ/TW, nhiều hoạt động trong các lĩnh vực văn hóa xã hội đã được xã hội hóa; Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học và Luật Dạy nghề đã được ban hành và qua nhiều lần sửa đổi, Luật Tín ngưỡng tôn giáo đã được ban hành và pháp luật về dân tộc ngày càng được hoàn thiện... Mặc dù vậy, khái niệm pháp lý về “xã hội hóa” chưa được xác định chuẩn xác, hiện nay chủ yếu được hiểu là giao cho các đơn vị sự nghiệp công lập được tự chủ về tài chính, tự kiểm tra tiền để có nguồn thu mà không dựa dẫm vào ngân sách Nhà nước. “Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu” là cụm từ xa xỉ, nằm trong Nghị quyết Đảng, Điều 61 Hiến pháp và trong Luật Giáo dục, còn lại toàn bộ các văn bản chính sách và pháp luật nói chung chưa thể hiện phát triển

giáo dục là quốc sách hàng đầu, nội dung và nội hàm khái niệm “Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu” chưa được xác định rõ, vẫn là khẩu hiệu chính trị. Hệ thống pháp luật chưa thực sự giải quyết những vấn đề cơ bản và thực chất của an sinh xã hội, chưa khuyến khích sáng tạo và ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ, phát triển kinh tế tri thức, “tạo lập đồng bộ cơ sở pháp lý, bảo đảm tự do, dân chủ cho hoạt động sáng tạo và hưởng thụ các giá trị văn hóa, văn học nghệ thuật; chưa huy động sự tham gia nhiều hơn, hiệu quả hơn của xã hội vào việc bảo vệ, phát huy di sản văn hóa dân tộc; ngăn chặn việc lưu hành các sản phẩm văn hóa thông tin độc hại”, chưa bảo đảm mọi công dân được tiếp cận và hưởng thụ đầy đủ và bình đẳng các loại dịch vụ công... như mong muốn của Nghị quyết 48-NQ/TW.

Về xây dựng và hoàn thiện pháp luật về quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, Nghị quyết 48-NQ/TW xác định đến 2010 phải “thể chế hóa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố và xây dựng tiềm lực quốc phòng, an ninh”, tuy nhiên đến nay thể chế này chưa hình thành rõ nét, không ít doanh nghiệp quân đội và công an thời gian qua đã lợi dụng danh nghĩa quốc phòng - an ninh để hoạt động trái pháp luật gây mất uy tín không nhỏ cho các lực lượng này. Thực tế đấu tranh cho thấy có những người trong lực lượng trọng yếu đấu tranh chống tội phạm lại trở thành tội phạm, gây bức xúc trong xã hội. Các tệ nạn xã hội như cờ bạc, mại dâm, ma túy, bạo lực... có chiều hướng

tăng lên với tính chất ngày càng nghiêm trọng hơn cho thấy pháp luật đang có xu hướng không được tôn trọng và không được thực hiện nghiêm minh.

Về xây dựng và hoàn thiện pháp luật về hội nhập quốc tế, những năm qua Việt Nam đã ký kết, gia nhập nhiều điều ước quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, thương mại, đầu tư, tín dụng quốc tế, sở hữu trí tuệ, thuế quan, bảo vệ môi trường... Pháp luật về giải quyết tranh chấp kinh tế (trọng tài, hòa giải) đã không ngừng được hoàn thiện, phù hợp với tập quán thương mại quốc tế. Tuy nhiên cần thực hiện rõ nét hơn và thực hiện có hiệu quả cao quan điểm của Nghị quyết 48-NQ/TW: “Ưu tiên xây dựng các văn bản pháp luật và các thiết chế bảo vệ nền kinh tế độc lập tự chủ trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế”.

6. Nghị quyết 48-NQ/TW xác định 2 nhóm giải pháp lớn về xây dựng pháp luật và thi hành pháp luật, nhờ đó các lĩnh vực ưu tiên trong hoạt động lập pháp được thể hiện rõ hơn; quy trình làm luật được sửa đổi và trình độ, năng lực làm luật của Quốc hội được nâng lên hơn trước; phương thức xây dựng pháp luật dần được hiện đại hóa, hoạt động lập pháp đã bước đầu tiếp cận khả năng khai thác, sử dụng án lệ, tập quán; hệ thống thông tin và phổ biến giáo dục pháp luật được quan tâm nhiều hơn, huy động được nhiều hơn các nguồn lực tài chính trong nước và quốc tế cho nhiệm vụ xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật. Tuy nhiên, so với yêu cầu “nâng cao chất lượng văn

bản quy phạm pháp luật” và bảo đảm tính hệ thống của văn bản thì có rất nhiều vấn đề cần phải bàn thảo thêm. Trình độ, năng lực và tính chuyên nghiệp làm luật của đại biểu Quốc hội còn thấp xa so với yêu cầu. Về nhận thức, cần có sự phân biệt rõ ràng về tính độc lập và phụ thuộc lẫn nhau giữa pháp luật, kế hoạch và chính sách để sử dụng đúng và phát huy vai trò quan trọng riêng có của từng công cụ này. Năng lực và hoạt động giải thích luật của Ủy ban Thường vụ Quốc hội cần được tăng cường. Để có chất lượng văn bản và hệ thống văn bản quy phạm pháp luật ngày càng hoàn chỉnh thì cần đề cao kỷ luật, kỷ cương, tính trách nhiệm và phục vụ nhân dân trong hoạt động lập pháp, lập quy và trong các hoạt động của các cơ quan nhà nước.

Nghị quyết 48/-NQ/TW của Bộ chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam xác định nhiệm vụ xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân; đổi mới căn bản cơ chế xây dựng và thực hiện pháp luật; phát huy vai trò và hiệu lực của pháp luật để góp phần quản lý xã hội, giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế, xây dựng Nhà nước trong sạch, vững mạnh, thực hiện quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân... Thực hiện nhiệm vụ trên đây của nghị quyết không chỉ có giá trị đến năm 2020 mà còn có ý nghĩa chiến lược, lâu dài, trong nhiều năm sắp tới. ♦

# Những dư âm và trở trở từ một phiên tòa

 **LS NGUYỄN DUY BÌNH**

Cách đây mấy tháng, nghe tin đồng nghiệp là vợ chồng Luật sư Trần Vũ Hải và 02 công dân khác bị khởi tố về tội trốn thuế do Công an tỉnh Khánh Hòa xử lý, chúng tôi nhận thấy về mặt pháp lý chưa ổn và đây cũng là trường hợp mới nhất bị khởi tố về tội trốn thuế trong lĩnh vực chuyển nhượng bất động sản. Chính vì vậy, một số luật sư đã cùng nhau tham gia bào chữa cho đồng nghiệp và cũng chỉ có một mong muốn duy nhất, đó là góp phần chứng minh sự thật khách quan, góp phần bảo vệ pháp luật.

Ngày 13/11/2019, Tòa án nhân dân TP. Nha Trang mở phiên tòa và chúng tôi có mặt khá đông đủ, trong đó có cả các luật sư từng là thẩm phán kỳ cựu ở các tòa án và một số luật sư là lãnh đạo ở các đoàn luật sư. Sáng hôm đó, dọc tuyến đường trước cửa Tòa án nhân dân TP. Nha Trang, cảnh sát giao thông lập hàng chực chốt chặn để cấm xe hơi qua lại. Khi bước vào tòa, tất cả luật sư và bị cáo đều phải bị khám xét và thu giữ các thiết bị điện tử như điện thoại, máy tính bảng, máy ghi âm và một số thiết bị khác và khi thu giữ phía tòa án cũng không tổ chức lập biên bản ghi rõ người bị thu giữ, loại tài sản cũng như tình trạng tài sản... Thấy vậy, tôi và một số luật sư đã thắc mắc, khiếu



Luật sư Trần Vũ Hải.

Nguồn: FACEBOOK/TRẦN VŨ HẢI

nại, vì đây là những thiết bị mà Bộ luật Tố tụng hình sự không cấm mang vào phiên tòa, là những thiết bị chúng tôi dùng để chứa tài liệu vụ án và sử dụng theo pháp luật khi cần thiết; mặt khác, nếu thu giữ phải lập biên bản theo quy định. Sau đó, phía tòa án cho rằng, theo “nội quy phiên tòa”, tòa án có quyền cấm mang “các thiết bị khác” vào phòng xử. Khi chúng tôi nhìn lên bảng nội quy thấy nội dung đó và khiếu nại rằng quy định như vậy là trái pháp luật và trái với Nội quy do Tòa án nhân dân tối cao ban hành nhưng vẫn không được phía tòa án chấp nhận; cuối cùng chúng tôi buộc phải chấp hành, nếu không sẽ không được vào phòng xử.

Về phía các phóng viên báo chí. Sáng hôm đó khi chúng tôi đến đã thấy một số phóng viên đứng ngoài cổng thắc mắc vì họ không được vào tham dự phiên tòa. Thấy vậy, tôi và các đồng nghiệp đã đến trao đổi, đề nghị với phía lãnh đạo tòa án nhằm bảo đảm quyền của các nhà báo. Sau khi tiếp xúc, vị lãnh đạo đã hứa xem xét và bảo rằng các luật sư cứ vào đi, mọi chuyện sẽ sắp xếp ổn thỏa. Nghe vậy, chúng tôi an tâm đi vào tòa, nhưng cuối cùng thì hầu như tất cả các nhà báo đều không được vào tham dự, trừ phóng viên của Báo Khánh Hòa. Điều băn khoăn ở đây là tại sao một phiên tòa xử một vụ án bình thường, xử công khai, mà các nhà báo khác không được tham dự?!

Khi bước vào phòng xử án, chúng tôi nhận thấy đã có sẵn một nhóm người dân ngồi kín những hàng ghế phía dưới, không còn chỗ trống cho những người khác; trong lúc đó, các luật sư chỉ được bố trí 03 hàng ghế mà không có bàn, buộc lòng chúng tôi phải kê lên đầu gối để viết. Bên cạnh đó, việc tổ chức bảo vệ phiên tòa chúng tôi cũng thấy rất lạ! Tại ngày hôm đó và những ngày tiếp theo, chúng tôi luôn thấy cả mấy chục, cả trăm cảnh sát đứng ngồi xung quanh, vây kín phòng xử. Chúng tôi cũng không hiểu phía tòa án cần gì một lực lượng hùng hậu như vậy vì các bị cáo, người dân và cả luật sư chỉ mong muốn có một phiên tòa công khai, trật tự và đậm chất cải cách tư pháp như Đảng và Nhà nước đã đề ra. Chúng tôi đến tham gia là để tỏ rõ tình đồng nghiệp và mục đích lớn nhất là góp phần làm rõ đúng sai, bảo vệ pháp luật chứ có ai gây mất trật tự, có mục đích khác đâu mà cần đến lực lượng như vậy?

Tại phần thủ tục phiên tòa, sau khi vị Chủ tọa Lê Thị Hạng công bố quyết định đưa vụ án ra xét xử và kiểm tra sự có mặt của thành phần những người tham gia tố tụng, chúng tôi và các bị cáo nhận thấy vắng mặt một số người làm chứng, người liên quan rất quan trọng như Công chứng viên trực tiếp ký chứng thực vào hợp đồng chuyển nhượng được cho là ghi thấp để trốn thuế, được cho là đã tư vấn về giá, soạn thảo hợp đồng cho phía người bán nên đã đề nghị hoãn phiên tòa để triệu tập nhưng cũng không được Hội đồng xét xử chấp thuận.

Tại phần xét hỏi vào ngày 14/11/2019, tôi và một số luật sư đã đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết quyền có luật sư bào chữa của bị cáo Ngô Tuyết Phương và Trần Vũ Hải vì hiện có 06 luật sư đã đăng ký bào chữa bổ sung nhưng quá 24 giờ chưa được giải quyết. Nghe xong, vị Chủ tọa Lê Thị Hạng chẳng những không giải quyết mà còn ngăn cản. Thấy vậy, tôi hỏi bị cáo Phương: “Bị cáo có tiếp tục yêu cầu 06 luật sư đã đăng ký bào chữa cho mình không? Bị cáo có đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết việc này không?”, bị cáo trả lời có. Ngay sau đó, tôi đề nghị phía Viện kiểm sát thực hiện quyền giám sát đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết thủ tục này và đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngưng phiên tòa để giải quyết nhưng bị vị Chủ tọa cắt ngang và lập tức tuyên bố mời tôi ra khỏi phiên tòa. Nghe vậy, tôi chấp hành và đang xếp tài liệu, định xuống ghé tìm cặp để đi ra, liền bị cảnh sát bảo vệ kẹp nách lôi ra khỏi tòa án. Khi đã ra khỏi tòa, những cảnh sát tư pháp trên tiếp tục xóc nách, kẹp cổ áp giải tôi lên xe hơi đưa về trụ sở Công an phường Phước Tân, TP. Nha Trang tạm giữ. Sau khi tôi bị câu lưu khoảng hơn 01 giờ, phía lực lượng cảnh sát tư pháp lập biên bản làm việc ghi nhận sự việc áp giải về phường rồi thả tôi ra về. Qua sự việc này, tôi nhận thấy vị Chủ tọa phiên tòa đã không giải quyết quyền của bị can, bị cáo, không cho luật sư thực hiện quyền đề nghị, khiếu nại theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự hiện hành. Hành vi tố tụng của chủ tọa phiên tòa là hành vi tố tụng được Bộ luật Tố tụng hình sự điều chỉnh và luật sư cũng như bị cáo... đều có quyền khiếu nại khi

xét thấy hành vi đó trái pháp luật và hội đồng xét xử phải giải quyết ngay tại phiên tòa nhằm bảo đảm kịp thời quyền lợi của các bên. Việc tôi đặt câu hỏi như vậy đối với bị cáo Phương là đúng quy định và hết sức cần thiết. Việc tôi đề nghị, khiếu nại là quyền của tôi. Khi tôi thực hiện quyền khiếu nại thì Hội đồng xét xử phải tiếp nhận và giải quyết ngay tại phiên tòa vì suy cho cùng, đó cũng là một trong những hành vi tố tụng đã được Bộ luật Tố tụng hình sự quy định. Chủ tọa, hội đồng xét xử có quyền điều hành theo nội quy phiên tòa, tuy nhiên, họ cũng phải tuân thủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Chiều hôm đó tôi tiếp tục trở lại tham gia phiên tòa. Một điều đáng nói nữa là tại phần xét hỏi, tôi và các đồng nghiệp luôn bị Chủ tọa phiên tòa ngăn cản khi chúng tôi hỏi lại những nội dung, tình tiết chưa rõ, những nội dung mà trước đó Hội đồng xét xử và Viện kiểm sát đã bỏ qua, không muốn nhắc tới.

Về phía lực lượng cảnh sát tư pháp, tôi nhận thấy hành vi của họ là hành vi cưỡng chế mang tính bạo lực và hoàn toàn không cần thiết vì tôi không chống lệnh của Hội đồng xét xử.

Tại phần tranh luận, vị Chủ tọa thường xuyên nhắc nhở các luật sư rằng những nội dung mà các luật sư trước đã trình bày thì luật sư khác không được trình bày nữa. Tôi nhận thấy hành vi nhắc nhở như vậy không đúng quy định, vì mỗi luật sư đều có quyền chứng minh để bảo vệ thân chủ, mỗi luật sư có phương pháp chứng minh riêng và có cách trình bày khác nhau, mỗi luật sư đều có

quyền chứng minh khi sự thật khách quan chưa được làm rõ. Chính vì vậy, khi đến phần tranh luận của tôi, tôi đã phát biểu rằng quyền của tôi là quyền độc lập, không phụ thuộc vào ý kiến của ai, hãy để cho tôi phát biểu hết quan điểm của mình, vì vậy tôi mới được trình bày hết ý. Đáng tiếc rằng, sau khi phía Viện kiểm sát đối đáp lại có nội dung chưa rõ ràng, chưa chính xác và đầy đủ thì tiếp tục bị vị Chủ tọa ngăn cản các luật sư phản biện lại. Chủ tọa còn hướng dẫn rằng các luật sư có câu hỏi nào hỏi phía Viện kiểm sát thì hỏi, còn không thì thôi. Khổ nỗi, theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự luật sư lại không có quyền đó, chỉ có quyền tranh luận. Chính vì vậy, hễ chúng tôi có ý kiến, có phản biện tiếp theo đều bị vị Chủ tọa ngăn cản và ai nấy đều phải tuân thủ nếu không muốn bị đuổi ra khỏi phòng xử. Chính vì vậy, tại phần xét hỏi cũng như phần tranh luận, không khí phiên tòa trở nên ngột ngạt và các luật sư thấy bức xúc khi quyền của mình đã bị hạn chế, bị ngăn cản.

Một điều lạ nữa đó là ngay khi một số luật sư và bị cáo đang xem biên bản phiên tòa thì đột nhiên mất điện, trong lúc đó các khu phố bên cạnh đèn vẫn sáng trưng!

Khi ra về, nhìn lại 03 ngày xét xử, tôi cảm thấy mình như vừa thoát khỏi sự “kèm cặp” vì mỗi câu phát biểu đều phải đắn đo, cân nhắc và nhìn về lực lượng cảnh sát áp sát sau mình, dù đó là những lời phát biểu đúng quy định. Thực sự, tôi nhận thấy đây là một phiên tòa có áp lực khủng khiếp chưa từng có, những luật sư tham gia đều cảm thấy bị xúc phạm, khồng chế và tước đi những quyền cơ bản của một công dân, một luật sư. Chúng ta nên biết rằng đây là giai đoạn cải cách tư pháp theo Nghị quyết của Bộ Chính trị, tinh thần cải cách tư pháp phải được các bên tuân thủ, không thể vì một lý do nào đó mà quên đi chủ trương của Đảng và Nhà nước. ◆

### DLS ĐÌNH CÔNG TRÍ

Vụ án “tranh chấp quyền sử dụng đất” (thực tế, nguyên đơn là bà Lê Thị Mười đòi lại 04 công đất ruộng (4.000m<sup>2</sup>) do ông Phan Văn Phước - cha của bị đơn Phan Hồng Phước Sơn mượn); được Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh thụ lý từ ngày 10/12/2003 nhưng đến nay giải quyết chưa xong vì “có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật và kết luận trong bản án, quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Lê Thị Mười”. Cụ thể như sau:

Vào năm 1992, bà Lê Thị Mười (mẹ của anh Phan Thành Phương) có cho em chồng là ông Phan Văn Phước mượn một phần đất ruộng để canh tác có diện tích khoảng 4.000m<sup>2</sup> thuộc thửa 154 tờ bản đồ số 1 tọa lạc tại xã Tân Nhựt, huyện Bình Chánh TP. Hồ Chí Minh, gồm một phần thửa 29, 30, 31. Số đất được UBND Bình Chánh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị Mười số 43/QSDĐ ngày 03/5/1993 (giấy trắng) có diện tích 9.185m<sup>2</sup>, gồm thửa 154 = 7.005m<sup>2</sup>, trong đó có thửa 29, 30, 31 với diện tích 3.799m<sup>2</sup> và thửa 156 có diện tích 2.180m<sup>2</sup>.

Ngày 08/6/1992, anh Phan Hồng Phước Sơn lập “Giấy ủy quyền ruộng đất” (viết tay) yêu cầu bà Mười ký tên đồng ý ủy quyền cho anh Sơn nhận đất nhưng bà Mười không ký tên, hiện nay bản chính tờ giấy ủy quyền này anh Phương còn giữ, chứng tỏ bà Mười dứt khoát không cho 4.000m<sup>2</sup>.

Sau đó anh Sơn lập giấy ủy quyền khác và tự ý ký chữ thập (X) vào dưới chỗ người ủy quyền, anh Sơn nhờ bà Trưởng ban ấp 1 xã Tân Nhựt cũng tên Lê Thị Mười xác nhận, vì theo bà, “UBND xã Tân Nhựt cho biết bà Mười (chủ đất) đã đánh dấu thập (X) nhiều lần tại các giấy tờ về nhà, đất”. Thực tế, bà Mười (chủ đất) biết chữ vì trong hồ sơ vụ án có 4 chữ ký của bà Lê Thị Mười tại các văn bản khác nhau. Anh Sơn tự ký chữ thập (X) dưới chỗ người ủy quyền, chứng tỏ bị đơn Phan Hồng Phước Sơn cố ý chiếm dụng 4.000m<sup>2</sup> đất của bà Lê Thị Mười từ ngày 08/6/1992 đến nay! Văn bản này là giao dịch dân sự vô hiệu theo Điều 137 Bộ luật Dân sự năm 1995; yêu cầu tòa án tuyên bố vô hiệu theo Điều 146 Bộ luật Dân sự năm 1995.

Năm 1995, Nhà nước có chủ trương cho đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy trắng) thành giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) nên đề nghị người “đang trực tiếp sử dụng đất” viết “Đơn xin

# Cho mượn 04 công đất ruộng, 16 năm đòi lại chưa được!



Ảnh minh họa. Nguồn: Internet

đăng ký quyền sử dụng ruộng đất” theo mẫu của Tổng cục Địa chính, mẫu số 01/19x26 (BL 435).

Ngày 17/02/1995, trong Đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất (BL 664), anh Sơn đăng ký sử dụng 11 thửa trong đó có 3 thửa 29, 30, 31 với nguồn gốc chiếm dụng là do ông bà cho (?) Thửa số 29, 30, 31 trước đây là một phần của thửa 154 trong giấy trắng của bà Mười. Ba thửa 29, 30, 31 có diện tích 3.799m<sup>2</sup>, trong khi trong “giấy ủy quyền sử dụng đất”

ngày 08/6/1992 có dấu thập (X) do anh tự viết rằng bà Mười đã ủy quyền sử dụng đất 4.000m<sup>2</sup> cho anh!? Ngạn ngữ có câu: “Phân nửa sự thật không phải là sự thật”.

Ngày 18/02/1995, bà Mười đăng ký trực tiếp sử dụng thửa 34, 35, 36, 37, 38 (BL 435) với nguồn gốc chiếm dụng là căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy trắng) nhưng bà không đăng ký một phần thửa 29, 30, 31 có diện tích 3.799m<sup>2</sup> trong giấy trắng thuộc một phần thửa 154

vì bà đã cho ông Phước mượn từ năm 1992, nghĩa là bà không đang trực tiếp sử dụng.

Ngày 29/8/2005, bà Mười viết Bản tự khai (BL 146) tại Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh được Thẩm phán Trần Hữu Ngôn xác nhận: “Đương sự Lê Thị Mười đã viết chữ và ký tên trước Tòa án rằng “chữ thập (X) không phải của bà và bà không cho Sơn 4.000m<sup>2</sup> đất”. Thế mà ngày 30/10/1998, UBND huyện Bình Chánh cấp sổ đỏ số 1806 trong đó có

3 thửa 29, 30, 31 cho hộ Phan Hồng Phước Sơn nên bị chị Phan Kim Tuyến (con bà Mươi) khiếu nại nhưng UBND xã không giải quyết, nên anh Sơn vẫn bán cho bà Đường Mỹ Dung 6.578m<sup>2</sup> trong đó có thửa 29, 30, 31.

Sau đó bà Dung chuyển nhượng cho ông Đường Cẩm Minh 4.589,3m<sup>2</sup>, trong đó có thửa 29, 30.

Như vậy, tình tiết khách quan trong vụ án này là:

a) Lời tự khai của bà Mươi được Thẩm phán Trần Hữu Ngôn xác nhận: bà Lê Thị Mươi không cho đứt anh Sơn 4.000m<sup>2</sup> đất.

b) Dấu thập (X) không phải của bà Mươi (BL 146).

c) Mẫu “Đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất” của Tổng cục Địa chính (BL 435).

Quá trình xét xử như sau:

Áp dụng Điều 264 Bộ luật Dân sự năm 1995 “Quyền đòi lại tài sản”, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xử lần đầu. Tại bản án sơ thẩm lần 1 số 17/2008/DS-ST ngày 14/5/2008, Tòa án yêu cầu “anh Phan Hồng Phước Sơn trả lại cho bà Mươi phần đất có diện tích 3.903,2m<sup>2</sup> căn cứ bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm Đo đạc bản đồ lập ngày 07/8/2007 (theo tài liệu năm 2005). Số hợp đồng 96227/ĐĐBD/VPTT.

Bản án này bị hủy bởi bản án phúc thẩm lần 1 số 876/2008/DS-PT ngày 12/8/2008 của Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh vì “Tòa sơ thẩm chưa xem xét giải quyết phần công sức lao động của bị đơn trên đất”.

Tại trang 8 án sơ thẩm lần 2 số

100/2010/DSST ngày 17/11/2010, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh cho, rằng bà Mươi không đăng ký sử dụng thửa 29, 30, 31 vì “bà Mươi đã giao cho anh Sơn quyền sử dụng 3 thửa đất trên và đã từ bỏ quyền sử dụng đất của mình”?!

Tại trang 7 bản án sơ thẩm lần 2 viết: “Hộ bà Lê Thị Mươi không đăng ký 3 thửa 28, 29, 30 tờ 01 tổng diện tích 3.782m<sup>2</sup> vì 3 thửa này bà Mươi đã làm giấy cho cháu sử dụng từ năm 1992. Có xác nhận của bà Lê Thị Mươi là Trưởng ban ấp 1, xã Tân Nhựt” (trùng tên với chủ đất).

Giả sử dấu thập (X) là của bà Lê Thị Mươi (chủ đất) thì Hội đồng xét xử có sai lầm khi áp dụng khoản 1 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993 vì Ban ấp không có thẩm quyền xác nhận.

Bản án sơ thẩm lần 2 còn xét thấy: “Năm 1995 hộ bà Lê Thị Mươi đã được UBND huyện Bình Chánh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 177 theo Quyết định số 167/QĐ-UB ngày 02/6/1995”, nhưng “Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cho biết chưa có cơ sở để trình Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND huyện cấp đổi giấy chứng nhận cho bà (Mươi) được” (Công văn số 173/VPĐK ngày 19/3/2011). Như vậy là thế nào?

Tại trang 6 án phúc thẩm lần 2 số 485/2011/DS-PT của Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử cũng công nhận sự xác nhận của Trưởng ban ấp 1, xã Tân Nhựt bằng cách áp dụng Điều 2 (không ghi khoản mấy) Luật Đất đai năm 1993 để bác yêu cầu đòi lại phần đất thuộc các thửa 28, 29, 30, 31 tờ bản đồ số 1 có diện tích 3.903,2m<sup>2</sup> của bà Lê

Thị Mươi. Không lẽ Hội đồng xét xử lần này cũng cho rằng ban ấp có quyền hạn như UBND xã, phường hay thị trấn?

Vì không đọc bản tự khai của bà Mươi (BL 146) nên Hội đồng xét xử mới “xác định việc bà Mươi ủy quyền cho anh Sơn sử dụng đất là có thật” (trang 5 án phúc thẩm lần 2).

Với những sai trái nêu trên, tại Quyết định giám đốc thẩm số 424/2012/DS-GĐT ngày 12/9/2012, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quyết định:

1) Hủy bản án dân sự phúc thẩm số 485/2011/DS-PT (án phúc thẩm lần 2 của Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh)

2) Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Vì phải chờ tòa án tìm địa chỉ người chị dâu của anh Sơn và chờ Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh giải quyết đơn khiếu tố về việc thẩm phán thụ lý vụ án trả lại hồ sơ vì cho rằng Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh không có thẩm quyền nên hơn 6 năm kể từ ngày có Quyết định giám đốc thẩm, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh mới xử lại.

Tại trang 10 bản án sơ thẩm lần 3 số 67/2018/DS-ST ngày 26/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Hội đồng xét xử lại có sai lầm khi áp dụng Điều 2, Điều 3 Luật Đất đai năm 1993 và tuyên án tương tự với bản án phúc thẩm lần 2 đã bị Hội đồng Giám đốc thẩm quyết định hủy án. Ngoài ra, tại trang 6 án sơ thẩm lần 3, Hội đồng xét xử căn cứ lời tự khai của bà Thảo cho rằng: “UBND

huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy trắng) số 43 QSDĐ ngày 03/5/1993 cho bà Lê Thị Mươi (trong đó có thửa 154 gồm thửa 29, 30, 31); cấp cho hộ Phan Hồng Phước Sơn sổ đỏ số 1806 QSDĐ ngày 30/10/1998; cấp cho bà Đường Mỹ Dung số 3776 QSDĐ ngày 17/6/2003, cấp cho ông Đường Cẩm Minh số CH01543 ngày 15/9/2011 là đúng quy định của pháp luật”.

Là đại diện UBND huyện Bình Chánh, bà Nguyễn Thị Thảo đã “quên” Điều 21 Luật Đất đai năm 1993: “Việc quyết định giao đất đang có người sử dụng chỉ được tiến hành sau khi có quyết định thu hồi đất”.

Điều sai lầm của Hội đồng xét xử còn thể hiện tại bản án sơ thẩm lần 3 khi tuyên xử:

1) “Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Mươi về việc yêu cầu ông Phan Hồng Phước Sơn trả lại phần đất có diện tích 3.799m<sup>2</sup> thuộc thửa 29, 30, 31, tờ bản đồ số 01 (tài liệu 2 02/CT-UB) tọa lạc tại xã Tân Nhựt, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh theo bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm Đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh lập ngày 24/10/2013 (số hợp đồng 118217/ĐĐBĐ-VPTT)”, chứng tỏ Hội đồng xét xử vi phạm điểm a khoản 1 Điều 326 Bộ luật Tố tụng dân sự, vì: “Kết luận trong bản án, quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án gây thiệt hại đến quyền, lợi ích của đương sự”.

Tình tiết khách quan là số đất 3.799m<sup>2</sup> là tổng diện tích của 3 thửa 29, 30, 31 là do anh Sơn tự ý đặt ra tại “Đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất” (BL 664) do anh Sơn viết

ngày 17/02/1995. Bà Lê Thị Mươi yêu cầu anh Sơn trả lại 3.799m<sup>2</sup> đất vì số đất này đang có trong giấy trắng của bà Mươi, vừa có trong sổ đỏ của anh Sơn và giấy hồng của bà Mỹ Dung (!?).

Hội đồng xét xử căn cứ hợp đồng 118217/ĐĐBĐ-VPTT do anh Phương ký với Trung tâm Đo đạc bản đồ (sau khi có Quyết định giám đốc thẩm) đề Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xử sơ thẩm lần 3 thì diện tích đất đang tranh chấp là 4.004,2m<sup>2</sup> (thay vì 3.799m<sup>2</sup> như bản án ghi “lộn”). Số đất chênh lệch 4.004,2m<sup>2</sup> - 3.799m<sup>2</sup> = 205,2m<sup>2</sup> ai chịu trách nhiệm?

2) Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Mươi về việc yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm 3 thửa 29, 30, 31 = 3.799m<sup>2</sup> số 1806 QSDĐ ngày 30/10/1998 do UBND huyện Bình Chánh cấp cho hộ Phan Hồng Phước Sơn; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3776 QSDĐ ngày 17/6/2003 do UBND huyện Bình Chánh cấp cho bà Đường Mỹ Dung và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01543 ngày 15/9/2011 do UBND huyện Bình Chánh cấp cho ông Đường Cẩm Minh”.

Quyết định này không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án vì số đất 3.799m<sup>2</sup> gồm 3 thửa 29, 30, 31 không thuộc quyền sử dụng hợp pháp của anh Sơn mà lại “có mặt” trong giấy trắng của bà Lê Thị Mươi, giấy đỏ của anh Sơn, giấy hồng của bà Đường Mỹ Dung và sổ đỏ của ông Đường Cẩm Minh.

Bà Mươi đề nghị UBND huyện Bình Chánh trả lại bà 3.799m<sup>2</sup> đất là phù hợp Điều 28 Luật Đất đai năm

1993: “Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất thì có quyền thu hồi đất đó”. Thực tế bà Mươi đòi bị đơn trả lại 4.004,2m<sup>2</sup> đất theo hợp đồng đo đạc số 118217/ĐĐBĐ-VPTT ngày 06/9/2013.

Như vậy, sau 16 năm đi kiện, bà Lê Thị Mươi không được trả lại 4 công đất ruộng vì một vài thẩm phán không tuân thủ những tình tiết khách quan của vụ án và có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật.

Sinh năm 1924, bà thường đau yếu mà không có tiền nhập viện bởi bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy trắng) ngân hàng không nhận thế chấp nên bà qua đời ngày 09/12/2017. Thật đáng thương cho một lão nông thật thà, vì không đăng ký 3 thửa 29, 30, 31 bởi mình không đang trực tiếp sử dụng!

Bản án phúc thẩm lần 3 số 163/2019/DS-PT ngày 11/3/2019 của Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1) Hủy bản án dân sự sơ thẩm lần 3 số 67/2018/DS-ST ngày 26/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh vì bà Lê Thị Mươi chết trước ngày tòa xử sơ thẩm lần 3.

2) Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm (lần 4).

Gia đình anh Phan Thành Phương hy vọng tòa án không nên “dùng pháp lý để phủ định đạo lý” như các lần trước đây, trừ bản án sơ thẩm lần 1, phúc thẩm lần 3 và quyết định giám đốc thẩm. ♦

# Một số bất cập của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014



Lấy chồng "ngoại" luôn là vấn đề nhức nhối của xã hội.

60

 **THS NGUYỄN THỊ LIỄU**

Sau gần 04 năm Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đi vào đời sống đã có tác động tích cực đến việc đề cao vai trò của gia đình trong đời sống xã hội, giữ gìn và phát huy truyền thống, phong tục, tập quán tốt đẹp của dân tộc Việt Nam. Luật đã tiếp tục góp phần xây dựng, hoàn thiện và bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình tiến bộ, xây dựng chuẩn mực pháp lý cho cách ứng xử của các thành viên trong gia đình, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các thành viên trong gia đình, kế thừa và phát huy truyền thống đạo đức tốt đẹp của gia đình Việt Nam nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc. Tuy nhiên trong một số lĩnh vực, quan hệ cụ thể, hệ thống quy phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình còn chưa kịp thời hoàn thiện, chưa bảo đảm tính bao quát, tính đầy đủ về cơ sở pháp lý trong

giải quyết những vấn đề pháp lý phát sinh từ thực tiễn.

*Về xây dựng danh mục tập quán về hôn nhân và gia đình.* Thực hiện Nghị định số 126/2014/NĐ-CP, các địa phương đã ban hành kế hoạch triển khai xây dựng danh mục tập quán về hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, về cơ bản các địa phương không xây dựng được danh mục tập quán về hôn nhân và gia đình được áp dụng ở địa phương. Một trong số các khó khăn được các địa phương đề cập, đó là: còn có nhiều ý kiến khác nhau trong quá trình thực hiện, do đó, cần có văn bản hướng dẫn cụ thể hơn; địa phương đề nghị cơ quan có thẩm quyền xác định rõ nghị quyết của hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục các tập quán về hôn nhân và gia đình được ban hành dưới hình thức văn bản quy phạm pháp luật hay văn

bản cá biệt; tập quán được áp dụng cho những quan hệ cụ thể khi không có quy định của pháp luật, do đó việc xác định tập quán nào được áp dụng hay không được áp dụng cần có vai trò quan trọng của tòa án.

*Về tuổi kết hôn.* Việc Luật Hôn nhân và gia đình quy định tuổi kết hôn của nữ là đủ 18 tuổi, tuổi kết hôn của nam là đủ 20 tuổi về cơ bản là sự kế thừa của pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam, góp phần làm cho việc kết hôn và quan hệ hôn nhân được lành mạnh, góp phần thực hiện tốt chức năng xã hội của hôn nhân. Tuy nhiên, việc quy định tuổi kết hôn chênh lệch của nam và nữ cũng đặt ra vấn đề về bảo đảm bình đẳng giới, về sự đồng bộ với năng lực hành vi dân sự của người thành niên trong Bộ luật Dân sự. Thực tiễn áp dụng quy định về tuổi kết hôn cho thấy tình trạng tảo hôn vẫn diễn ra phổ biến ở

khu vực miền núi, dân tộc thiểu số. Bà con vùng đồng bào dân tộc thiểu số quy định của pháp luật về tuổi kết hôn nhưng do phong tục, tập quán đã đi vào cuộc sống của người dân từ rất lâu đời, các gia đình thường dựng vợ gả chồng cho con từ rất sớm, nên mặc dù việc kết hôn không được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhưng hai bên gia đình vẫn tổ chức đám cưới theo phong tục, tập quán, họ hàng hai bên, cộng đồng dân cư của cả bản vẫn mặc nhiên công nhận đó là một cặp vợ chồng.

*Về kết hôn giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời.* Quy định về cấm kết hôn giữa những người cùng dòng máu về trực hệ, giữa những người có họ trong phạm vi ba đời khi áp dụng tại các vùng dân tộc thiểu số cho thấy tính khả thi còn chưa cao, vẫn còn tình trạng kết hôn cận huyết; có địa phương còn xảy ra tình trạng nam nữ chỉ kết hôn với những người cùng dòng họ...

*Về năng lực hành vi dân sự trong kết hôn.* Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình thì người bị mất năng lực hành vi dân sự không được kết hôn và theo Điều 22 Bộ luật Dân sự thì một người chỉ bị mất năng lực hành vi dân sự khi tòa án tuyên bố. Do đó, trong thực tiễn áp dụng vẫn còn có ý kiến cho rằng, người chưa bị tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự mặc dù mắc bệnh tâm thần hay bệnh khác không làm chủ được hành vi thì vẫn được kết hôn, nhưng khi giải quyết quan hệ nhân thân có liên quan, một số tòa án lại tuyên bố là việc kết hôn trái pháp luật.

*Về vấn đề hôn nhân giữa những*

*người cùng giới tính.* Luật Hôn nhân và gia đình không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính nhưng đồng thời không can thiệp vào việc sống chung giữa họ, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính cũng đã bãi bỏ việc xử lý vi phạm hành chính đối với những hành vi tổ chức lễ cưới, việc chung sống giữa những người cùng giới tính. Đây là sự tiến bộ lớn trong cả trong nhận thức và trong áp dụng pháp luật về tôn trọng quyền, lợi ích chính đáng, hợp pháp của người đồng tính nói riêng, cộng đồng người yếu thế nói chung. Tuy nhiên, để thực hiện, bảo vệ tốt hơn quyền, lợi ích của những cá nhân này, thể chế về các vấn đề liên quan cũng cần được tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện hơn trên nguyên tắc tôn trọng, bảo đảm sự bình đẳng, chống phân biệt đối xử, có cơ chế pháp lý phù hợp với quan hệ sống chung như vợ chồng giữa những người cùng giới tính, hạn chế được những nguy cơ, rủi ro pháp lý phát sinh với họ và những quan hệ xã hội khác liên quan. Để giải quyết vấn đề này, hiện nay nhiều quốc gia trên thế giới lựa chọn giải pháp công nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính nhằm bảo đảm quyền con người, quyền bình đẳng, mong muốn được kết hôn với những người có cùng giới tính để đồng cảm, chia sẻ, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, cùng xây dựng hạnh phúc gia đình.

*Về vấn đề nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.* Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận hôn nhân của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, để bảo vệ được các quyền, lợi ích chính đáng của họ, đặc

biệt của con, phụ nữ, hạn chế những vấn đề xã hội liên quan, Luật đã bổ sung cơ chế pháp lý giải quyết cụ thể hậu quả của việc chung sống theo nguyên tắc quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con không phụ thuộc vào tình trạng hôn nhân của cha mẹ, tôn trọng sự thỏa thuận, bình đẳng trong giải quyết các vấn đề về tài sản, sở hữu, giao dịch, trong đó bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con, của người làm công việc nội trợ và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung. Tuy nhiên, qua thực tiễn áp dụng, có ý kiến đề nghị cần xem xét tiếp tục thừa nhận hôn nhân thực tế để phù hợp với thực tiễn đời sống hôn nhân và gia đình tại các khu vực miền núi, dân tộc ít người. Bên cạnh đó, cũng có ý kiến cho rằng không nên thừa nhận hôn nhân thực tế nhưng ngoài các nguyên tắc được quy định tại Luật thì cần có hướng dẫn cụ thể hơn về áp dụng Bộ luật Dân sự, pháp luật khác có liên quan trong trường hợp giữa người chung sống không có thỏa thuận về giải quyết tài sản, giao dịch,...

*Về chế độ tài sản của vợ chồng.* Luật đã bổ sung quy định vợ chồng có quyền lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận hoặc theo luật định, qua đó, bảo đảm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng đối với nhau và của vợ chồng đối với gia đình; tôn trọng quyền tự do cá nhân của vợ, chồng; bảo đảm an toàn pháp lý và sự ổn định trong các giao dịch, quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba... Tuy nhiên, một số vấn đề pháp lý liên quan đến vấn đề này cần được tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện, làm rõ hơn, như: cơ chế công khai về thỏa thuận của vợ chồng trong xác lập chế độ tài sản theo thỏa thuận; các loại tài sản

khác, các quan hệ nghĩa vụ, hợp đồng được quy định tại các luật điều chỉnh các lĩnh vực cụ thể về đất đai, chứng khoán, vốn góp tại doanh nghiệp, đối tượng sở hữu trí tuệ... cần được quy định cụ thể hơn về sở hữu của vợ chồng trong quan hệ liên quan.

*Về vấn đề ly hôn.* Luật Hôn nhân và gia đình đã có những quy định minh bạch, đầy đủ, cụ thể hơn về quyền yêu cầu giải quyết ly hôn, về cơ chế giải quyết ly hôn, về quyền, nghĩa vụ của vợ chồng khi ly hôn và của cha mẹ và con khi ly hôn, cơ chế xử lý tài sản của vợ chồng khi ly hôn liên quan đến người thứ ba, liên quan đến tài sản đưa vào kinh doanh. Qua đó, bên cạnh việc bảo vệ tốt hơn quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, chồng, con thì cũng bảo đảm sự ổn định của các quan hệ xã hội có liên quan. Tuy nhiên, để bảo đảm hơn tính khả thi của quy định này thì một số vấn đề pháp lý về ly hôn cần tiếp tục nghiên cứu để hoàn thiện hơn hoặc có hướng dẫn cụ thể hơn, như: pháp luật về đầu tư, kinh doanh cần cụ thể hóa quy định của Luật Hôn nhân và gia đình về chia tài sản chung của vợ chồng đưa vào kinh doanh, nhất là các vấn đề về góp vốn, quyền của người góp vốn trong công ty, xác định tư cách cổ đông, quyền hưởng lợi tức cổ đông... Bên cạnh đó, tại Điều 85 Luật Hôn nhân và gia đình, trong trường hợp người vợ có thai hoặc nuôi con dưới 12 tháng tuổi thì người chồng không có quyền yêu cầu ly hôn. Tuy nhiên, điều này lại vấp phải một thực tế khá ngang trái là trường hợp trẻ không phải là con của người chồng thì người chồng cũng không được ly hôn (chẳng hạn như vợ có bầu do ngoại tình, hay mang thai với người cũ trước khi làm

vợ...) vì theo quy định hiện hành, trẻ đã được thành thai trong thời kỳ hôn nhân thì đương nhiên là con của vợ chồng. Cần có hướng dẫn cụ thể hơn về những nội dung có thể hiểu theo nhiều cách khác nhau, như “thật sự tự nguyện ly hôn”, “vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng”, “người mẹ không đủ điều kiện”... để tránh việc áp dụng không thống nhất, phụ thuộc vào đánh giá chủ quan của người có thẩm quyền, như thẩm phán, kiểm sát viên. Cần có cơ chế pháp lý để bảo vệ hiệu quả hơn quyền, lợi ích của các bên liên quan trong thực hiện quyền lưu cư của vợ chồng khi ly hôn; quyền của con dâu, con rể khi sống chung với gia đình nhà chồng, nhà vợ; quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con; quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con...

*Vấn đề ly thân.* Luật Hôn nhân và gia đình chưa quy định về chế định ly thân nhưng thực tế hiện tượng này vẫn xảy ra. Do đó, đề nghị nghiên cứu ghi nhận chế định ly thân trong Luật. Việc quy định chế định ly thân sẽ bảo đảm tốt hơn quyền lợi của các con, các thành viên khác trong gia đình; minh bạch hóa các giao dịch dân sự, kinh tế do một bên vợ, chồng thực hiện... Bên cạnh đó, ly thân còn là một biện pháp giúp các bên vợ, chồng tránh tình trạng bạo lực gia đình, tạo điều kiện cho vợ chồng có thời gian để cân nhắc kỹ lưỡng trước khi tiến tới quyết định ly hôn... Trường hợp chưa ghi nhận chế định độc lập về ly thân thì cần nghiên cứu bổ sung ly thân là một căn cứ cho ly hôn.

*Về mang thai hộ vì mục đích nhân đạo.* Quy định của Luật Hôn nhân và gia đình về việc mang thai hộ vì mục đích nhân đạo là một bước tiến lớn,

có tính nhân văn cao trong việc bảo đảm việc thực hiện quyền làm cha, làm mẹ của công dân, tạo cơ chế pháp lý minh bạch, rõ ràng hơn trong việc ngăn chặn các hành vi trục lợi của việc mang thai hộ. Tuy nhiên, để mục đích tốt đẹp của việc mang thai hộ đạt hiệu quả cao hơn cần tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện thể chế hoặc hướng dẫn áp dụng đối với việc thực hiện quyền làm cha, làm mẹ của những cặp vợ chồng đã có con chung nhưng con bị khuyết tật hoặc bệnh về trí não, vợ chồng không thể sinh con tiếp nhưng không có quyền được nhờ người khác mang thai hộ, như vậy sẽ rất ảnh hưởng đến gia đình họ; nghiên cứu mở rộng đối tượng có thể mang thai hộ miễn sao họ có mục đích nhân đạo, hỗ trợ vợ chồng trong việc thực hiện quyền làm cha, làm mẹ; cơ chế pháp lý xử lý nghiêm những hành vi mang thai hộ vì mục đích thương mại; cơ chế giải quyết tranh chấp sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, mang thai hộ vì mục đích nhân đạo; cụ thể hóa về đối tượng được hưởng chế độ thai sản trong trường hợp lao động nam đang đóng bảo hiểm xã hội là người chồng trong cặp vợ chồng vô sinh nhờ mang thai hộ có được hưởng chế độ thai sản không nếu ngay sau khi sinh con, người mang thai hộ giao ngay con cho cặp vợ chồng nhờ mang thai hộ nuôi dưỡng.

*Về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.* Tại một số nước, khi công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài tại nước ngoài bị yêu cầu thôi quốc tịch Việt Nam. Tuy nhiên, trong trường hợp bị tước bỏ quốc tịch nước ngoài, công dân Việt Nam trở thành người không quốc tịch, thủ tục để được chấp nhận

trở lại quốc tịch Việt Nam rất khó khăn; thực tế cho thấy cần quy định chặt chẽ các điều kiện kết hôn với người nước ngoài, bổ sung một số điều kiện cần thiết như điều kiện về trình độ ngôn ngữ, sức khỏe, chênh lệch về tuổi, đã trải qua lớp đào tạo về văn hóa hôn nhân, gia đình của nước ngoài...

Hệ thống pháp luật Việt Nam chưa có những quy định xác lập thông tin về tình hình sinh sống của công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài và đang sinh sống ở nước ngoài (chẳng hạn pháp luật chưa có quy định việc bảo hộ cho công dân Việt Nam là phụ nữ sau khi kết hôn sang định cư ở Trung Quốc (Đài Loan), Hàn Quốc... nên việc giúp đỡ các cô dâu Việt Nam khi gặp hoàn cảnh khó khăn còn nhiều hạn chế do nhiều nguyên nhân: trình độ thấp,

không có thông tin về các cơ quan ngoại giao. Bên cạnh đó, luật chưa có biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn tình trạng kết hôn giả tạo nhằm mục đích khác. Luật Hộ tịch năm 2014 đã bỏ thủ tục phỏng vấn đối với bên nam và bên nữ khi đăng ký kết hôn tại UBND cấp huyện. Tuy nhiên, nhiều trường hợp đăng ký kết hôn với mục đích để được nhập cư ở nước ngoài đã lợi dụng việc đăng ký kết hôn này. Trong quá trình giải quyết, công chức làm công tác hộ tịch nếu không kiểm tra kỹ hồ sơ cũng như thực hiện việc thẩm tra, xác minh tại địa phương thì không thể phát hiện ra được. Nhưng nếu như thực hiện thẩm tra, xác minh thì sẽ không bảo đảm về thời gian giải quyết, làm ảnh hưởng đến việc giải quyết thủ tục hành chính.

Trong thực tiễn xét xử, tòa án cũng đã gặp nhiều vướng mắc khi

giải quyết các vụ việc về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài. Ví dụ, trường hợp người Việt Nam đi lao động xuất khẩu ở nước ngoài, hết thời hạn hợp đồng lao động không về nước mà trốn ở lại sống lưu vong ở nước đó, người vợ (chồng) ở Việt Nam muốn ly hôn với họ, nhưng không biết họ đang ở đâu, không có liên lạc với gia đình. Hoặc trường hợp người Việt Nam kết hôn với người nước ngoài, sau một thời gian sinh sống với vợ (chồng) ở nước ngoài trở về Việt Nam và có yêu cầu ly hôn với chồng (vợ) của mình đang ở nước ngoài. Mặc dù các trường hợp trên, tòa án đã thực hiện mọi biện pháp cần thiết như ủy thác tư pháp ra nước ngoài nhưng vẫn không có kết quả, dẫn đến vụ việc không được giải quyết, ảnh hưởng rất lớn tới quyền lợi của đương sự... ♦



## ĐOÀN LUẬT SƯ TỈNH ĐỒNG NAI

# Thực hiện bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, góp phần nâng cao nhận thức, đạo đức, kỹ năng nghề nghiệp cho các luật sư

 **LS LÊ QUANG Y**

**T**rong 30 năm hình thành và phát triển, đội ngũ luật sư Đồng Nai đã có những đóng góp quan trọng vào sự nghiệp đổi mới, cải cách tư pháp và hội nhập kinh tế quốc tế của tỉnh. Phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ luật sư là một trong những nhiệm vụ hàng đầu của Đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai. Ban Chủ nhiệm Đoàn luôn quan tâm, chú trọng đến công tác giáo dục chính trị tư tưởng, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, đề cao ý thức chấp hành pháp luật, tuân thủ “Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư” của đội ngũ luật sư tỉnh nhà.

Thực hiện Thông tư số 10/2014/TT-BTP ngày 07/4/2014, Thông tư số 02/2019/TT-BTP ngày 15/3/2019 của Bộ Tư pháp, Đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai đã tổ chức 10 lớp bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho 1.563 lượt luật sư (chiếm tỷ lệ 89% số luật sư hàng năm) tham gia học tập hoàn thành nghĩa vụ bồi dưỡng bắt buộc theo quy định. Nhiều chuyên đề đã được triển khai thực hiện, như: Những điểm mới của Hiến pháp và Luật Đất đai năm 2013; Quy chế phối hợp giữa Đoàn luật sư với công an, viện kiểm sát nhân dân và tòa án nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh trong các giai đoạn tố tụng hình sự; Văn hóa pháp lý trong ứng xử của luật sư khi tham gia tố tụng tại các phiên tòa; Kỹ năng của luật sư trong tố tụng hình sự



và một số vấn đề góp ý Chương VII Bộ luật Tố tụng hình sự;... Năm 2019, Đoàn đã phối hợp với Sở Tư pháp tỉnh Đồng Nai tổ chức hội nghị tập huấn về pháp luật hội nhập kinh tế quốc tế cho hơn 300 luật sư thuộc Đoàn.

Ngoài ra, các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng khác và công tác nghiên cứu khoa học cũng được Ban chủ nhiệm Đoàn quan tâm thực hiện, như: đã mở nhiều lớp tiếng Anh giao tiếp cho các luật sư có nhu cầu tham gia học tập; các lớp ôn tập chuẩn bị cho người tập sự hành nghề luật sư thi hết tập sự; liên kết phối hợp với Học viện Tư pháp - Bộ Tư pháp mở các lớp đào tạo nghề luật sư tại tỉnh nhà (đã có hơn 440 học viên); phối hợp với Học viện Khoa học xã hội - Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam tổ chức các lớp đào tạo thạc sỹ luật, trong đó có nhiều luật sư tham gia học tập, với mục tiêu đến năm 2025 Đoàn luật sư Đồng Nai sẽ có 40 thạc sỹ luật, 05 tiến sỹ luật; đến năm 2030 sẽ có 80 thạc sỹ luật và 10 tiến

sỹ luật; một số luật sư của Đoàn có trình độ thạc sỹ, tiến sỹ đang tham gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học tại Học viện Tư pháp - Bộ Tư pháp, các trường đại học trong và ngoài tỉnh, đồng thời tham gia thực hiện hoặc phản biện các đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, cấp tỉnh, cấp trường đại học, viện nghiên cứu...

Nhìn chung, công tác bồi dưỡng, rèn luyện chuyên môn nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp luật sư; các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học... của Đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai trong những năm qua, dù vẫn còn nhiều những trở ngại khó khăn về khả năng, điều kiện tổ chức thực hiện, nhưng những thành quả đạt được đã mang lại những mặt tích cực, những lợi ích thiết thực cho các thành viên luật sư trong Đoàn, góp phần xây dựng được nền tảng vững vàng, làm cơ sở tốt cho các luật sư tiến bước, đáp ứng yêu cầu phát triển nghề nghiệp trong tương lai. ♦

# Kỹ năng thu thập chứng cứ trong giải quyết vụ án dân sự

 THS BÙI AI GIÒN

Việc thu thập chứng cứ của tòa án thông qua hoạt động thu thập chứng cứ của thẩm phán và hoạt động này xuyên suốt quá trình giải quyết vụ án và giới hạn bởi yêu cầu của đương sự. Khi thực hiện các hoạt động tố tụng để thu thập chứng cứ, thẩm phán phải nắm vững các thuộc tính của chứng cứ, đồng thời xác định chính xác yêu cầu của đương sự (yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan), quan hệ pháp luật phát sinh tranh chấp trong vụ án, những vấn đề cần phải chứng minh, các chứng cứ cần thiết cho việc giải quyết vụ án và các chứng cứ đang được lưu giữ ở đâu, nghĩa vụ chứng minh của đương sự, quy phạm pháp luật nội dung, từ đó áp dụng các biện pháp phù hợp để thu thập chứng cứ. Xây dựng hồ sơ vụ án là nhiệm vụ hết sức quan trọng của thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án. Khi lập hồ sơ vụ án, tòa án có nhiệm vụ ra thông báo thụ lý vụ án; yêu cầu đương sự nộp tài liệu, chứng cứ cho tòa án; thực hiện những biện pháp để thu thập chứng cứ theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS). Theo đó, thẩm phán



Kỹ năng thu thập chứng cứ là hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng nhằm tìm ra và thu giữ những nguồn chứng cứ theo đúng trình tự, để từ đó khai thác giải quyết vụ án dân sự.

được tiến hành các hoạt động tố tụng để thu thập chứng cứ sau đây:

**Thứ nhất**, thông báo về việc thụ lý vụ án; yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập. Sau khi được phân công giải quyết vụ án, thẩm phán tiến hành nghiên cứu hồ sơ khởi kiện và tiến hành hoạt động tố tụng đầu tiên là thông báo về việc thụ lý vụ án theo quy định tại Điều 196 BLTTDS. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý vụ án, tòa án phải thông báo bằng văn bản cho bị đơn, cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết vụ án, viện kiểm sát cùng cấp về việc tòa án đã thụ lý vụ án. Đối với vụ án do người tiêu dùng khởi kiện thì tòa án phải niêm yết công khai tại trụ sở tòa án thông tin về việc thụ lý vụ án trong thời hạn 03 ngày

làm việc, kể từ ngày thụ lý vụ án. Trong nội dung thông báo thụ lý vụ án có nêu thời hạn người được thông báo phải có ý kiến bằng văn bản nộp cho tòa án đối với yêu cầu của người khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo, nếu có.

BLTTDS không có quy định mẫu văn bản cụ thể thông báo yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Song, để bảo đảm nguyên tắc cung cấp chứng cứ và chứng minh, bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tố tụng dân sự cũng như tính công khai, minh bạch trong việc giải quyết vụ án và để tiến hành thu thập chứng cứ thì thẩm phán, sau khi đã chấp nhận xem xét yêu cầu phản tố của bị đơn; yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (thụ lý

yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập), phải thực hiện việc thông báo các yêu cầu đó cho nguyên đơn, bị đơn biết để các đương sự này thực hiện việc cung cấp chứng cứ cho tòa án (có ý kiến bằng văn bản đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan và nộp cho tòa án tài liệu, chứng cứ kèm theo). Thời hạn, mẫu thông báo yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập có thể áp dụng tương tự thời hạn, mẫu thông báo thụ lý vụ án.

**Thứ hai**, xác định các tài liệu, chứng cứ cần làm rõ các vấn đề về tố tụng và các tài liệu, chứng cứ giải quyết nội dung vụ án, gồm:

*Các tài liệu để xác định các vấn đề về tố tụng:*

- Tư cách đương sự và người tham gia tố tụng: các tài liệu để chứng minh tư cách chủ thể của đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp.

- Xác định thẩm quyền giải quyết vụ án: các tài liệu để xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các bên. Những giấy tờ, tài liệu nhằm xác nhận căn cứ pháp lý làm phát sinh quyền và nghĩa vụ mà các bên đang tranh chấp như hợp đồng, phụ lục hợp đồng, biên bản thanh lý; tài liệu xác định địa chỉ của bị đơn.

- Xác định thời hiệu khởi kiện: tài liệu, chứng cứ nào xác định thời hạn phải thực hiện nghĩa vụ, nội dung cụ thể.

- Nêu những đặc thù về chứng cứ trong vụ án dân sự để xác định các vấn đề tố tụng.

- Nêu những đặc thù về chứng cứ trong vụ án kinh doanh - thương mại để xác định các vấn đề tố tụng.

- Nêu những đặc thù về chứng cứ trong vụ án lao động để xác định các vấn đề tố tụng.

- Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xác định các vấn đề tố tụng đã đầy đủ chưa? Có phải yêu cầu đương sự xuất trình bổ sung không?

*Chứng cứ để giải quyết vụ án về mặt nội dung:*

- Xác định yêu cầu của đương sự: yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện và yêu cầu bổ sung (nếu có); yêu cầu của bị đơn căn cứ vào đơn phản tố (nếu có) hoặc ý kiến phản bác; yêu cầu của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan căn cứ vào yêu cầu độc lập của họ (nếu có)...

- Xác định các vấn đề cần chứng minh, nghĩa vụ chứng minh của đương sự và các chứng cứ để chứng minh.

- Xác định những vấn đề cần chứng minh trong vụ tranh chấp:

+ *Đối với nguyên đơn:* những vấn đề nguyên đơn phải chứng minh; chứng cứ mà nguyên đơn xuất trình để chứng minh cho những yêu cầu của mình; chứng cứ nguyên đơn cung cấp có ý nghĩa cho việc chứng minh (giá trị của chứng cứ); theo hồ sơ vụ án, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp đã đầy đủ chưa?

+ *Đối với bị đơn:* những vấn đề bị đơn phải chứng minh; những tài liệu, chứng cứ bị đơn đã xuất trình được; những chứng cứ bị đơn cung cấp có

ý nghĩa cho việc chứng minh theo yêu cầu của mình; theo hồ sơ vụ án, chứng cứ mà bị đơn cung cấp đã đầy đủ chưa?

+ *Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (nếu có):* tương tự như đối với nguyên đơn và bị đơn.

**Thứ ba**, hướng dẫn đương sự cung cấp bổ sung chứng cứ để thực hiện nghĩa vụ chứng minh của mình. Theo hồ sơ vụ án, xác định các tài liệu, chứng cứ cần thu thập bổ sung để hoàn chỉnh hồ sơ vụ án, để từ đó yêu cầu đương sự cung cấp bổ sung chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình hoặc để phản đối yêu cầu của đương sự khác. Khi đương sự giao nộp tài liệu, chứng cứ cho tòa án thì họ phải sao gửi tài liệu, chứng cứ đó cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự khác. Đối với tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 2 Điều 109 BLTTDS hoặc tài liệu, chứng cứ không thể sao gửi được thì phải thông báo bằng văn bản cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự khác. Thời hạn giao nộp tài liệu, chứng cứ do thẩm phán được phân công giải quyết vụ việc ấn định nhưng không được vượt quá thời hạn chuẩn bị xét xử theo thủ tục sơ thẩm, thời hạn chuẩn bị giải quyết việc dân sự theo quy định của BLTTDS. Trường hợp sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục sơ thẩm, quyết định mở phiên họp giải quyết việc dân sự, đương sự mới cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ mà tòa án đã yêu cầu giao nộp nhưng đương sự không giao nộp được vì có lý do chính đáng thì đương sự phải chứng

minh lý do của việc chậm giao nộp tài liệu, chứng cứ đó. Đối với tài liệu, chứng cứ mà trước đó tòa án không yêu cầu đương sự giao nộp hoặc tài liệu, chứng cứ mà đương sự không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ việc theo thủ tục sơ thẩm thì đương sự có quyền giao nộp, trình bày tại phiên tòa sơ thẩm, phiên họp giải quyết việc dân sự hoặc các giai đoạn tố tụng tiếp theo của việc giải quyết vụ việc dân sự.

**Thứ tư**, thực hiện các biện pháp thu thập chứng cứ theo quy định của BLTTDS. Về nguyên tắc, đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Tòa án có trách nhiệm xem xét mọi tình tiết của vụ án, căn cứ vào pháp luật để giải quyết yêu cầu của đương sự. Trong trường hợp xét thấy tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ việc chưa đủ cơ sở để giải quyết thì thẩm phán yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ. Trong trường hợp do BLTTDS quy định, thẩm phán có thể tiến hành một hoặc một số biện pháp để thu thập tài liệu, chứng cứ<sup>1</sup>... Do đó, để bảo đảm có đủ căn cứ để giải quyết vụ án, tìm ra sự thật khách quan của vụ án, bảo đảm quyền và các lợi ích hợp pháp của đương sự, thẩm phán cần cân nhắc để tiến hành các biện pháp thu thập chứng cứ, cụ thể như sau:

*Một là*, lấy lời khai của đương sự, người làm chứng. Các đương sự là những người có quyền lợi và nghĩa vụ gắn liền với vụ án, họ trực tiếp



Ảnh minh họa. Nguồn: Internet

liên quan và biết rõ các tình tiết trong vụ việc. Vì vậy, việc lấy lời khai của các đương sự có một ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc làm sáng tỏ nội dung vụ án, yêu cầu của các đương sự. Về nguyên tắc, đương sự phải tự viết bản khai và ký tên vào bản tự khai. Thẩm phán chỉ tiến hành lấy lời khai của đương sự khi đương sự không thể tự viết được bản tự khai hoặc nội dung bản khai chưa đầy đủ, rõ ràng. Việc lấy lời khai của đương sự cần tập trung làm rõ nội dung sự việc, yêu cầu của đương sự và các căn cứ chứng minh cho yêu cầu của đương sự, tập trung vào những tình tiết mà đương sự khai chưa đầy đủ, rõ ràng. Trước khi lấy lời khai của đương sự, thẩm phán phải nắm chắc các tình tiết có ý nghĩa quan trọng của vụ án, các quy định của pháp luật nội dung cần áp dụng giải quyết vụ án, các vấn đề cần làm rõ, đặc biệt là các vấn đề còn mâu thuẫn trong bản khai của đương sự và giữa bản khai của các đương sự. Khi lấy lời khai của đương sự, cần lưu ý làm sáng tỏ những nội dung chưa rõ ràng hoặc có

sự mâu thuẫn, dùng chứng cứ vật chất để đối chứng<sup>2</sup>...

Về địa điểm lấy lời khai, tòa án phải tiến hành lấy lời khai của đương sự tại trụ sở tòa án. Trong những trường hợp vì lý do khách quan, chính đáng như đương sự đang bị tạm giam, chấp hành hình phạt tù, ốm đau, đương sự không có mặt tại tòa án..., tòa án không thể lấy lời khai của đương sự tại trụ sở thì thẩm phán, thư ký tòa án có thể lấy lời khai của đương sự ngoài trụ sở. Theo quy định, việc lấy lời khai của đương sự ngoài trụ sở tòa án phải bảo đảm có người làm chứng hoặc xác nhận của UBND, công an xã, phường, thị trấn, cơ quan, tổ chức đang quản lý người lấy lời khai. Trong trường hợp lấy lời khai của đương sự chưa đủ 18 tuổi hoặc người mất, hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì phải có mặt người đại diện hợp pháp của họ và người đại diện hợp pháp phải ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận vào biên bản lấy lời khai.

<sup>1</sup> Xem Điều 97 BLTTDS.

<sup>2</sup> Xem Điều 98, Điều 99 và Điều 100 BLTTDS và hướng dẫn của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao tại các Điều 6, 7, 8 Nghị quyết số 04/2012/NQ-HĐTP.

Việc lấy lời khai của đương sự phải do thẩm phán tiến hành; thư ký tòa án chỉ có thể giúp thẩm phán ghi lời khai của đương sự vào biên bản. Khi ghi biên bản lấy lời khai của đương sự, tòa án phải thể hiện rõ ngày, giờ, tháng, năm ghi biên bản, địa điểm lấy lời khai, người tiến hành lấy lời khai, họ tên, tuổi, địa chỉ nghề nghiệp của người được lấy lời khai. Biên bản phải ghi đầy đủ chính xác nội dung khai báo. Nếu là những lời khai quan trọng phải ghi đúng cả lời văn của người khai. Mỗi chữ, mỗi câu thêm vào hoặc bỏ đi trong biên bản phải được người lấy lời khai và người khai xác nhận, những dòng trống phải gạch đi; biên bản lấy lời khai được người khai tự đọc hoặc đọc lại cho họ nghe, đương sự có quyền yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản ghi lời khai; chữ viết trong biên bản phải rõ ràng, dễ đọc, không được viết tắt. Biên bản lấy lời khai phải được người khai ký tên xác nhận, nếu người khai không biết chữ thì cho họ điểm chỉ xác nhận và có người chứng kiến, trường hợp người khai không ký thì yêu cầu họ phải ghi rõ lý do vì sao không ký. Nếu đã giải thích họ vẫn không ký, không ghi lý do vì sao không ký thì thẩm phán yêu cầu mời người làm chứng đến xác nhận sự việc và ký tên vào biên bản.

Khác với đương sự, người làm chứng không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gì trong vụ án nhưng họ là người biết những tình tiết có liên quan đến vụ án. Lời khai của người làm chứng chứa đựng nhiều chứng cứ về những tình tiết cần chứng minh nhằm giúp tòa án tìm ra sự thật khách quan của vụ án. Tuy vậy, lời khai của

người làm chứng cũng có thể bị sai lệch và không phù hợp với sự thật khách quan như trong trường hợp người làm chứng bị mua chuộc, dụ dỗ, đe dọa, cố tình khai báo sai sự thật hoặc không nhớ kỹ đúng sự việc đã chứng kiến. Trong các trường hợp đó, lời khai của nhân chứng không mang tính khách quan và lời khai đó phải được đánh giá cùng với các chứng cứ khác trong vụ án.

Về phương pháp, thủ tục lấy lời khai của người làm chứng và cách ghi biên bản lấy lời khai của người làm chứng được tiến hành như đối với lấy lời khai của đương sự theo Điều 98 BLTTDS. Ngoài ra, có một số điểm cần chú ý khi ghi biên bản: Nếu người làm chứng là thân thích, gần gũi với đương sự như cha, mẹ, vợ, con... thì trong biên bản cũng phải ghi rõ quan hệ đó. Trước khi lấy lời khai, thẩm phán phải giải thích rõ quyền và nghĩa vụ của người làm chứng và yêu cầu người làm chứng cam đoan khai báo trung thực, cam đoan chịu trách nhiệm về lời khai của mình. Nội dung cam đoan phải được ghi vào biên bản.

Việc lấy lời khai là cách thức thu thập chứng cứ được tòa án áp dụng phổ biến nhất trong quá trình giải quyết vụ án dân sự, giúp tòa án nắm bắt một cách nhanh nhất nội dung vụ án, có được chứng cứ sinh động, thực tế của vụ kiện. Tuy nhiên trên thực tế, nhiều khi hoạt động này chưa mang lại hiệu quả chứng minh như mong muốn, vì pháp luật tố tụng dân sự không quy định hậu quả hay chế tài của việc người được lấy lời khai nhưng khai không đúng sự thật, hay

từ chối khai khi có yêu cầu của tòa án. Đây cũng là một trong những lý do khiến nhiều vụ án bị kéo dài khi không lấy được lời khai của đương sự hay của người làm chứng.

*Hai là, biện pháp đối chất.* Đối chất trong tố tụng dân sự được hiểu một cách đơn giản là hai bên trực tiếp gặp nhau, trình bày và chất vấn nhau về những vấn đề mà hai bên trước đó có lời khai mâu thuẫn, khác biệt nhau. Tuy nhiên, việc đối chất có được tiến hành hay không là do tòa án (thẩm phán) quyết định thực hiện và nội dung đối chất phải được lập thành văn bản gọi là “biên bản đối chất”. Trên thực tế, không phải khi nào có sự mâu thuẫn trong lời khai của các đương sự thì tòa án cũng chủ động tiến hành đối chất. Do vậy, các bên cần hiểu về quy định trên, và có thể áp dụng như một “vũ khí” để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình một cách tốt nhất. Khi đương sự có yêu cầu hoặc khi xét thấy có sự mâu thuẫn trong lời khai của các đương sự, người làm chứng, thẩm phán tiến hành đối chất giữa các đương sự với nhau, giữa đương sự với người làm chứng, hoặc giữa những người làm chứng với nhau theo thứ tự hợp lý. Tùy từng trường hợp cụ thể mà tiến hành đối chất về từng vấn đề một hoặc để từng người trình bày về các vấn đề cần đối chất theo thứ tự. Cách ghi biên bản đối chất về cơ bản được thực hiện như đối với trường hợp ghi biên bản lấy lời khai của đương sự, người làm chứng.

BLTTDS không quy định hoặc không có hướng dẫn cụ thể về địa điểm tiến hành đối chất. Nhưng trên thực tế, đối chất chỉ được thực hiện

tại trụ sở tòa án, vì đương sự trong các vụ án dân sự thường có những mâu thuẫn, tranh chấp rất căng thẳng, đôi khi họ chỉ gặp mặt nhau, hay ngồi lại với nhau tại tòa án mà không chịu đến bất cứ địa điểm nào, đồng thời cũng phần nào tạo sự thuận tiện cho tòa án khi giải quyết vụ án. Nhưng cũng có trường hợp đối chất được tòa án thực hiện tại trụ sở UBND xã, phường, thị trấn hay chính nơi làm việc của đương sự. Vì vậy, việc đối chất thực hiện ngoài trụ sở tòa án cần có điều kiện gì để bảo đảm tính khách quan, song vấn đề này pháp luật còn bỏ ngỏ chưa có quy định rõ ràng, dẫn đến mỗi nơi áp dụng một cách khác nhau.

*Ba là*, biện pháp xem xét, thẩm định tại chỗ. Những vụ án mà đối tượng tranh chấp là bất động sản, vật không thể di chuyển hoặc trường hợp thẩm phán cần nắm vững hiện trường xảy ra sự việc tranh chấp nhằm bảo đảm cho bản án, quyết định của tòa án được chính xác và bảo đảm khả năng thi hành án, nếu đương sự có yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ và xét thấy cần thiết thì thẩm phán tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ. Khi tiến hành biện pháp xem xét, thẩm định tại chỗ, thẩm phán phải ra quyết định và phải gửi cho UBND cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức nơi có đối tượng cần xem xét, thẩm định kèm theo văn bản đề nghị UBND hoặc cơ quan, tổ chức cử đại diện tham gia việc xem xét, thẩm định tại chỗ. Tuy nhiên, thành phần, số lượng người của UBND cấp xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức tham gia việc xem xét, thẩm định tại chỗ pháp luật lại chưa quy định cụ thể nên ở

mỗi địa phương, thậm chí trong cùng một địa phương hay trong từng vụ án khác nhau lại có sự tham gia khác nhau của các cá nhân, cơ quan này. Trên thực tế khi có yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ, UBND cấp xã thường cử cán bộ địa chính, cán bộ tài chính, công an viên, thậm chí có nơi cử cán bộ tư pháp tham gia xem xét, thẩm định tại chỗ. Chính vì pháp luật không quy định thành phần, số lượng người của UBND, cơ quan, tổ chức tham gia xem xét, thẩm định tại chỗ nên nhiều trường hợp việc xem xét, thẩm định tại chỗ phải hoãn khi vắng một trong những người đã được cử tham gia, gây tốn kém cho đương sự khi phải chi phí xem xét, thẩm định cho nhiều người không cần thiết và kéo dài thời gian giải quyết vụ án.

Vào ngày, giờ đã định trong quyết định xem xét, thẩm định tại chỗ, nếu chưa có đại diện của UBND hoặc cơ quan, tổ chức thì thẩm phán phải liên hệ để họ có mặt. Trong trường hợp vắng mặt đại diện của UBND hoặc cơ quan, tổ chức nơi có đối tượng cần xem xét, thẩm định, thẩm phán phải hoãn việc xem xét thẩm định tại chỗ. Quyết định xem xét, thẩm định tại chỗ phải được giao hoặc gửi cho đương sự để họ biết và chứng kiến việc xem xét, thẩm định tại chỗ. Tuy nhiên, nếu đương sự vắng mặt thì việc xem xét, thẩm định tại chỗ vẫn được tiến hành theo thủ tục chung. Việc xem xét, thẩm định tại chỗ phải được ghi thành biên bản, thẩm phán tự mình hoặc thư ký tòa án ghi biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ. Biên bản phải ghi rõ kết quả xem xét, thẩm định, mô tả rõ hiện trường, có chữ ký của người xem xét, thẩm định và chữ ký hoặc điểm chỉ

của đương sự nếu họ có mặt, của đại diện UBND cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức nơi có đối tượng cần xem xét, thẩm định và những người khác được mời tham gia việc xem xét, thẩm định. Sau khi lập xong biên bản, tòa án phải yêu cầu đại diện UBND cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức nơi có đối tượng cần xem xét, thẩm định ký tên và đóng dấu xác nhận.

BLTTDS quy định trường hợp có đương sự vắng mặt, tòa án vẫn tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ theo thủ tục chung. Vậy tòa án có phải thông báo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ cho đương sự vắng mặt biết hay không, vì có những tài sản họ là người biết rõ về sự hình thành, giá trị của nó, đồng thời họ có quyền được biết những tài sản đang có tranh chấp mà tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ có đúng và đầy đủ hay không, có quyền khiếu nại đối với biện pháp thu thập chứng cứ mà tòa án đã tiến hành. Do pháp luật không quy định cụ thể nên các thẩm phán có những cách thực hiện khác nhau đối với trường hợp đương sự vắng mặt tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ. Thông thường, sau khi kết thúc buổi xem xét, thẩm định tại chỗ, thẩm phán sẽ thông báo bằng văn bản kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ cho đương sự hoặc triệu tập đương sự đến tòa án để trực tiếp đọc biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ.

Trong trường hợp có người cản trở việc tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ thì thẩm phán yêu cầu đại diện của UBND hoặc cơ quan, tổ chức có biện pháp can thiệp, hỗ trợ kịp thời để thực hiện việc xem xét, thẩm định tại

chỗ. Trường hợp cần thiết, thẩm phán yêu cầu lực lượng cảnh sát bảo vệ và hỗ trợ tư pháp thuộc công an nhân dân có thẩm quyền để có các biện pháp can thiệp<sup>3</sup>. Thẩm phán phải lập biên bản về việc đương sự cản trở việc xem xét, thẩm định tại chỗ và lưu vào hồ sơ vụ án, đồng thời phải được gửi cho cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo pháp luật về hành vi chống người thi hành công vụ của đương sự. Thủ tục tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ cũng như vấn đề xử lý hành vi cản trở của đương sự khi tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đã được Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn tương đối cụ thể trong Nghị quyết số 04/2012/NQ-HĐTP. BLTTDS đã quy định nghĩa vụ nộp tiền và nghĩa vụ chịu chi phí tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ tại Điều 156 và Điều 157. Đây là điểm mới của BLTTDS năm 2015, qua đó giải quyết những khó khăn của tòa án trong việc tiến hành xem xét biện pháp thu thập chứng cứ này, đặc biệt là các tranh chấp liên quan đến quyền sử dụng đất và tài sản thì biện pháp này thường được thẩm phán áp dụng.

*Bốn là*, biện pháp trưng cầu giám định. Trong trường hợp việc đánh giá chứng cứ cần phải sử dụng các kiến thức chuyên môn như xác định chữ viết, chữ ký, vân tay của một người nào đó hay cần xác định nguyên nhân gây thiệt hại trong xây dựng, xác định ADN... và theo sự thỏa thuận lựa chọn của các bên đương sự hoặc có yêu cầu của đương sự về việc trưng cầu giám định, tòa án cần phải trưng cầu giám định khoa học để làm căn cứ giải quyết

vụ án. Biện pháp trưng cầu giám định được quy định tại Điều 90 BLTTDS và được hướng dẫn chi tiết tại Nghị quyết số 04/2012/NQ-HĐTP. Theo đó, biện pháp thu thập chứng cứ này chỉ được tòa án thực hiện khi có sự thỏa thuận lựa chọn của các đương sự hoặc có yêu cầu của một hoặc các bên đương sự mà pháp luật không dành sự chủ động áp dụng biện pháp này cho tòa án. Để thực hiện biện pháp trưng cầu giám định theo yêu cầu của đương sự thì tòa án phải yêu cầu đương sự thể hiện sự thỏa thuận lựa chọn hoặc yêu cầu bằng văn bản, có thể làm bằng văn bản riêng, ghi trong bản khai, biên bản đối chất. Thực tiễn giải quyết các vụ án dân sự tại tòa án cho thấy, phần lớn các vụ án có nhiều người tham gia tố tụng và có trường hợp đương sự có biểu hiện mắc bệnh tâm thần hoặc một số bệnh khác làm hạn chế, mất năng lực hành vi dân sự thì cần thiết phải thực hiện giám định tâm thần để tòa án có căn cứ cử người đại diện cho đương sự để bảo đảm giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nếu có chứng cứ bị tố cáo giả mạo thì điều đó có nghĩa là chứng cứ đó đang bị nghi ngờ về tính xác thực. Muốn khẳng định chắc chắn thì phải giám định chứng cứ mới xác định được chứng cứ giả mạo hay không. Xuất phát từ tính chất của các quan hệ dân sự, các bên có quyền quyết định và tự định đoạt trong quá trình giải quyết vụ việc, kể cả việc cung cấp chứng cứ cho tòa án, BLTTDS cho phép đương sự đưa ra chứng cứ bị tố cáo giả mạo

được rút lại chứng cứ đó nhằm bảo đảm cho việc giải quyết nhanh chóng vụ án mà không cần phải giám định, tránh gây lãng phí về thời gian và tiền bạc. Nếu đương sự không rút lại chứng cứ đó thì người tố cáo có quyền yêu cầu tòa án trưng cầu giám định đối với chứng cứ đó để xác minh về tính hợp pháp của chứng cứ. Trong trường hợp việc giả mạo chứng cứ có dấu hiệu tội phạm thì tòa án sẽ chuyển cho cơ quan điều tra hình sự có thẩm quyền xem xét về trách nhiệm hình sự đối với người cung cấp chứng cứ đó và người đưa ra chứng cứ giả mạo có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại nếu việc giả mạo chứng cứ đó gây thiệt hại cho người khác.

*Năm là*, biện pháp định giá, thẩm định giá tài sản. Định giá tài sản là một biện pháp thu thập chứng cứ có ý nghĩa quan trọng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự. Tòa án có thể tiến hành định giá tài sản khi có yêu cầu của đương sự hoặc chủ động tiến hành mà không cần có yêu cầu của đương sự. Điểm b khoản 1 Điều 92 BLTTDS quy định tòa án chủ động ra quyết định định giá tài sản tranh chấp trong trường hợp các bên thỏa thuận với nhau hoặc với tổ chức thẩm định giá theo mức giá thấp nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước. Hội đồng định giá tài sản do tòa án quyết định thành lập theo quy định tại Điều 104 BLTTDS. Trước khi thành lập hội đồng định giá, tòa án có công văn gửi cơ quan tài chính và các cơ quan chuyên môn đề nghị cử cán bộ tham gia. Trong công văn cần nêu rõ tài sản cần định giá, yêu cầu cụ thể đối với

<sup>3</sup> Xem Thông tư số 15/2003/TT-BCA ngày 10/9/2003 của Bộ Công an hướng dẫn hoạt động hỗ trợ tư pháp của lực lượng cảnh sát bảo vệ và hỗ trợ tư pháp thuộc công an nhân dân.

chủ tịch và ủy viên hội đồng định giá, thời hạn cơ quan chuyên môn có công văn trả lời cho tòa án biết việc cử người tham gia. Sau khi nhận được công văn trả lời của các cơ quan chuyên môn về việc cử người tham gia hội đồng định giá tài sản, thẩm phán phải kiểm tra những người được cử có đáp ứng các yêu cầu cụ thể mà tòa án nêu trong công văn hay không...

*Sáu là*, biện pháp ủy thác thu thập chứng cứ. Trong quá trình giải quyết các vụ kiện dân sự, có một thực tế phát sinh là tòa án đã thụ lý vụ kiện dân sự xét thấy cần phải thu thập thêm chứng cứ do chưa đủ căn cứ để giải quyết vụ án nhưng việc thu thập chứng cứ gặp trở ngại do phải tiến hành ở địa phương khác hoặc ở ngoài lãnh thổ Việt Nam. Để giải quyết khó khăn này, BLTTDS đã quy định cơ chế ủy thác thu thập chứng cứ cho các tòa án tại Điều 105. Theo đó, tòa án đã thụ lý vụ án có thể ủy thác cho tòa án khác trong trường hợp cần thu thập chứng cứ ở địa phương khác trong lãnh thổ Việt Nam hoặc ủy thác thông qua cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc các cơ quan tiến hành tố tụng dân sự của nước ngoài mà nước đó và Việt Nam đã ký kết hiệp định tương trợ tư pháp hoặc cùng Việt Nam gia nhập điều ước quốc tế có quy định về vấn đề này đối với trường hợp cần thu thập chứng cứ ở ngoài lãnh thổ Việt Nam thực hiện việc thu thập chứng cứ, xác minh các tình tiết của vụ việc dân sự.

Khi tiến hành việc ủy thác thu thập chứng cứ, thẩm phán phải ra quyết định ủy thác. Trong quyết định ủy thác phải ghi rõ tên, địa chỉ của

nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, quan hệ pháp luật tranh chấp và những công việc cụ thể ủy thác để thu thập chứng cứ. Tòa án nhận ủy thác có trách nhiệm thực hiện công việc cụ thể được ủy thác trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định ủy thác và thông báo kết quả bằng văn bản cho tòa án đã ra quyết định ủy thác. Trường hợp không thực hiện được việc ủy thác thì phải thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do của việc không thực hiện được việc ủy thác cho tòa án đã ra quyết định ủy thác. Để thuận lợi cho việc thực hiện ủy thác, trong nhiều trường hợp, tòa án ra quyết định ủy thác còn phải gửi kèm cả bản sao một số tài liệu liên quan đến nội dung ủy thác. Để bảo đảm thời hạn tố tụng, trong quyết định ủy thác, thẩm phán cần ấn định một thời hạn hợp lý để tòa án được ủy thác thực hiện việc thu thập chứng cứ.

*Bảy là*, biện pháp yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp chứng cứ. BLTTDS quy định trong trường hợp đương sự đã áp dụng các biện pháp cần thiết để thu thập chứng cứ mà vẫn không thể tự mình thu thập được thì có thể yêu cầu tòa án tiến hành thu thập chứng cứ. Trong trường hợp đương sự đã áp dụng các biện pháp cần thiết để thu thập chứng cứ, đã sử dụng mọi cách thức và khả năng cho phép để yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức quản lý, lưu giữ chứng cứ cung cấp cho mình chứng cứ mà vẫn không được cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp thì mới có quyền làm đơn yêu cầu tòa án tiến hành thu thập chứng cứ. Tuy nhiên, thực tiễn nhiều trường hợp cơ quan, tổ chức lưu giữ chứng cứ

thường không trả lời bằng văn bản cho đương sự về việc không cung cấp tài liệu, chứng cứ mà chỉ từ chối việc cung cấp bằng lời nói. Do đó, đương sự không có tài liệu cung cấp cho tòa án chứng minh là mình đã áp dụng các biện pháp cần thiết để thu thập chứng cứ mà vẫn không thể thu thập được. Vì vậy, khi đương sự có đơn yêu cầu thu thập, tòa án cũng không có cơ sở để tiến hành biện pháp thu thập chứng cứ này. Thậm chí, cả khi tòa án đề nghị cơ quan, tổ chức cung cấp các tài liệu, chứng cứ thì vẫn có những cơ quan, tổ chức không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, không chính xác, không đúng thời hạn.

Điều 106 BLTTDS đã quy định biện pháp xử lý cá nhân, cơ quan, tổ chức không thi hành quyết định của tòa án về việc cung cấp chứng cứ cho tòa án, tùy từng trường hợp có thể bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Như vậy, các quy định hiện hành về hoạt động thu thập chứng cứ của tòa án đã tạo cơ sở pháp lý cho tòa án thực hiện biện pháp nghiệp vụ để xây dựng, hoàn thiện hồ sơ giải quyết vụ án dân sự. Việc thu thập chứng cứ của tòa án được quy định trong BLTTDS thể hiện trong trường hợp đương sự không thể thu thập được chứng cứ và có đơn yêu cầu, những trường hợp tòa án có quyền chủ động thu thập chứng cứ khi không có yêu cầu của đương sự. Quy định của BLTTDS về những trường hợp tòa án có quyền chủ động thu thập chứng cứ thể hiện được vai trò hỗ trợ đương sự khi họ thực hiện nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh. ♦

# Chùm tin pháp luật quốc tế

## Cơ quan lập pháp Nicaragua phê duyệt kế hoạch quốc hữu hóa chuỗi trạm xăng

Quốc hội Nicaragua đã thông qua kế hoạch quốc hữu hóa chuỗi trạm xăng Distribuidor Nicaraguense de Petroleo (DNP) vào ngày 14/12/2019 vừa qua.

Tổng thống Daniel Ortega đưa ra sáng kiến này như một vấn đề khẩn cấp. Việc này cũng bảo đảm tiếp tục cung cấp nhiên liệu và các sản phẩm dầu khí. Ngoài ra, tất cả các sản phẩm dầu khí thuộc sở hữu của DNP được phân loại là an ninh có chủ quyền và lợi ích quốc gia.

Quyết định này được đưa ra chỉ vài ngày sau khi Chính phủ Mỹ xử phạt do những cáo buộc rằng DNP được sử dụng để rửa tiền của gia đình Ortega. Trước các lệnh xử phạt, Tổng thống Mỹ Donald Trump cũng đã ban hành lệnh trừng phạt đối với công dân Nicaragua do các cuộc biểu tình bắt đầu từ tháng Tư năm nay. ♦



## Cựu Tổng thống Sudan bị kết án hai năm vì tham nhũng

Cựu Tổng thống Sudan Omar al-Bashir, người đã bị bắt sau một cuộc đảo chính không đổ máu hồi đầu năm nay, đã bị kết án hai năm tù sau khi ông ta bị tòa án ở Khartoum kết tội tham nhũng.



Tuy nhiên, luật pháp ở Sudan quy định rằng không ai có thể bị cầm tù nếu trên 70 tuổi, vì vậy Bashir, 75 tuổi, sẽ thụ án trong một cơ sở cải tạo.

Nhưng Bashir được đưa trở lại nhà tù để chờ ngày xét xử cho cuộc đảo chính năm 1989 đã đưa ông lên nắm quyền và việc sát hại những người biểu tình trước khi ông bị phế truất. Mặc dù ông đã bị Tòa án Hình sự Quốc tế (ICC) truy tố từ lâu, nhưng vì những tội ác như vậy ông sẽ phải đối mặt với phiên tòa sắp tới, bao gồm các tội ác chống lại loài người và tội ác chiến tranh.

Vợ thứ hai của Bashir, Widad Babikr, người bị quản thúc tại gia kể từ cuộc đảo chính cũng đã bị bắt. Bà bị buộc tội sở hữu bất hợp pháp tài sản và sự giàu có bất minh. Kể từ khi xét xử chồng, tài sản của bà, bao gồm cả tài khoản ngân hàng và bất động sản đã bị đóng băng. ♦

## Các gia đình ở Cộng hòa Dân chủ Congo nộp đơn kiện các công ty công nghệ Mỹ về khai thác quặng coban (cobalt)

Gia đình có các trẻ nhỏ bị thương hoặc thiệt mạng trong khi khai thác coban đã nộp đơn kiện chống lại Apple, Google, Tesla, Dell và Microsoft.

Coban được sử dụng trong pin cho các thiết bị điện tử mà các công ty công

ng nghệ sử dụng có rất nhiều ở Congo.

Đơn kiện nêu chi tiết các điều kiện nguy hiểm mà trẻ em đang làm việc phải đối mặt và so sánh với các điều kiện này với việc buôn bán nô lệ thế kỷ 16-19. Những đứa trẻ nghèo khó đang đào bới với thiết bị thô sơ và

không có biện pháp phòng ngừa an toàn đầy đủ với giá 2-3 USD mỗi ngày.

Đơn kiện nói rằng các công ty bị cáo buộc đều có chính sách về việc cấm lao động trẻ em trong chuỗi cung ứng của họ. Việc họ không thực sự thực hiện các chính sách này để

ngăn chặn lao động trẻ em bị ép buộc khai thác coban là một hành động có chủ ý nhằm có được coban giá rẻ được khai thác bởi lao động trẻ em mà họ nhận thức sâu sắc.

Các nguyên đơn khẳng định cường bức lao động trẻ em vi phạm Đạo luật Tái bảo vệ nạn nhân buôn người và mưu cầu làm giàu bất chính, giám sát bất cẩn và cố ý gây ra tình trạng đau khổ.

Trường nhóm tư vấn về quyền lợi trong vụ kiện cho biết: “Chúng tôi sẽ làm mọi cách có thể để có được công lý nhanh chóng cho những đứa trẻ mà chúng tôi đại diện”. ♦



## Tòa án tối cao Ba Lan cảnh báo cải cách tư pháp đe dọa tư cách thành viên EU

Tòa án tối cao Ba Lan đã đưa ra một tuyên bố cảnh báo hôm 17/12/2019 rằng nước này đang dự thảo điều luật cải cách tư pháp có thể vi phạm luật của Liên minh châu Âu (EU). Chính phủ theo chủ nghĩa dân tộc của Ba Lan hiện đang ủng hộ luật trừng phạt các thẩm phán Ba Lan khi nghi ngờ các đề cử tư pháp.

Những người ủng hộ luật cho rằng luật pháp là cần thiết để có hiệu quả cao hơn trong hệ thống. Tòa án tối cao thì khẳng định rằng luật pháp chỉ dành riêng cho người lãnh đạo hiện tại, Tổng thống Andrzej Duda, để chọn một người đứng đầu Tòa án tối cao mới trước cuộc

bầu cử. Tòa án tối cao cảnh báo rằng tổ chức EU sẽ tham gia nếu biện pháp này vượt qua quyền hạn của cơ quan lập pháp.

Một phát ngôn viên của Ủy ban EU đã bình luận về vấn đề này, nhấn mạnh rằng Ủy ban cam kết bảo vệ các cơ quan tư pháp của thành viên của Liên minh khỏi sự can thiệp chính trị. Vào hôm 16/12/2019, EU tuyên bố sẽ điều tra dự thảo luật. Điều 7 của Hiệp ước về Liên minh châu Âu cho phép EU đình chỉ quyền của các quốc gia thành viên, nhưng hiện tại EU không có cơ chế trục xuất một quốc gia thành viên. ♦



## Biểu tình nổ ra ở Ấn Độ về dự luật quốc tịch sửa đổi

Các cuộc biểu tình nổ ra trên khắp Ấn Độ hôm 16/12/2019 về luật đề xuất (CAB) cho phép các nhóm thiểu số tôn giáo bị đàn áp ở các nước láng giềng tìm kiếm quyền công dân nhưng sẽ loại trừ người Hồi giáo.

Các cuộc biểu tình đã trở nên bạo lực, với 06 người thiệt mạng và hàng chục người khác bị thương.

Thủ tướng Narendra Modi kêu gọi nước này tập trung vào sự thống nhất của Ấn Độ và ngăn chặn sự phản kháng dữ dội. “Tranh luận, thảo luận và bất đồng chính kiến là những phần thiết yếu của nền dân chủ, nhưng không bao giờ có thiệt hại đối với tài sản công cộng và xáo trộn cuộc sống bình thường là một phần trong đạo đức của chúng ta”.

Ủy ban Tự do tôn giáo quốc tế Hoa Kỳ đã lên tiếng phản đối dự luật này trong một thông cáo truyền thông.



Ủy ban tuyên bố rằng, CAB là một ngã rẽ nguy hiểm và đi sai hướng, nó chạy ngược lại lịch sử phong phú của Ấn Độ về đa nguyên thể tục và Hiến pháp Ấn Độ, nơi bảo đảm sự bình đẳng trước pháp luật bất kể đức tin. ♦

## Kế hoạch về Thỏa thuận Xanh do Ủy ban châu Âu (EC) đề xuất

Ủy ban châu Âu đề xuất một kế hoạch thỏa thuận xanh nhằm mục đích bền vững cho nền kinh tế châu Âu vào hôm 17/9/2019. Kế hoạch đối phó với biến đổi khí hậu là để biến EU thành một xã hội công bằng và thịnh vượng, với nền kinh tế hiện đại, tiết kiệm tài nguyên và cạnh tranh, nơi không có khí thải nhà kính vào năm 2050 và tăng trưởng kinh tế được tách rời khỏi sử dụng tài nguyên.

Ủy ban sẽ đề xuất Luật Khí hậu châu Âu đầu tiên vào tháng 3 năm sau.

Lộ trình được đề xuất bao gồm tài trợ cho nền kinh tế xanh này và đảm bảo quá trình chuyển đổi được tổng thể và công bằng. Kế hoạch cũng nhằm mục đích huy động nghiên cứu và thúc đẩy đổi mới.

Chủ tịch Ủy ban Châu Âu Ursula von der Leyen nói: “Thỏa thuận xanh



châu Âu là chiến lược tăng trưởng mới của chúng tôi cho một sự tăng trưởng mang lại nhiều hơn những gì nó mất đi. Nó cho thấy làm thế nào để thay đổi cách sống và làm việc của chúng ta, sản xuất và tiêu thụ để chúng ta sống lành mạnh hơn và làm cho doanh nghiệp của chúng ta đổi mới. Bằng cách chỉ cho phần còn lại của thế giới

cách bền vững và cạnh tranh, chúng tôi có thể thuyết phục các quốc gia khác đồng hành cùng chúng tôi”.

Các nhà lãnh đạo châu Âu sẽ họp vào ngày 19/12/2019 tại một hội nghị thượng đỉnh để bắt đầu các cuộc thảo luận về kế hoạch. ♦

LÊ HÙNG (theo jurist.org)

# Món chuột đặc biệt của Thái hậu Từ Hy

 NHÂN HOÀI

*Từ chuột có thể chế biến ra nhiều món đặc sản, nhưng “chuột bao tử” trong bữa tiệc nổi tiếng của Thái hậu Từ Hy là món ăn độc nhất vô nhị từng thấy trên thế giới xưa nay. Được chế biến cầu kỳ, cách thưởng thức độc đáo, có mùi vị tươi ngon, béo ngậy và tác dụng y dược hiệu quả, món “chuột bao tử” đã để lại những ấn tượng khó quên.*

Năm 1873, tình hình chính trị của Trung Quốc trở nên nguy ngập. Bên ngoài, các nước Anh, Pháp, Mỹ, Nga, Đức, Ý, Hà Lan, Bồ Đào Nha cùng liên minh đánh Trung Quốc, đặc biệt lực lượng hải quân Anh - Pháp tấn công dữ dội vào nhiều cửa biển, uy hiếp kinh đô. Bên trong, khởi nghĩa Thái Bình thiên quốc của nông dân miền nam tiếp tục lan rộng, làm lung lay chính quyền. Giữa hoàn cảnh đó, là một nhà chính trị tài giỏi, độc đáo, quyết liệt và linh động, Thái hậu Từ Hy - người đứng đầu triều đình Mãn Thanh thấy rằng trước hết phải tạm hòa hoãn với các nước bằng chính sách ngoại giao mềm dẻo, khéo léo. Thái thú Lý Hồng Chương được trao sứ mệnh thương lượng với những sứ thần phương Tây mà mở đầu là một bữa tiệc được tổ chức vào Tết Nguyên đán năm 1874 tại cung điện Duy An.

Bữa tiệc Tết quan trọng này do Từ Hy khởi xướng, đạo diễn, chủ tọa;



Bán thịt chuột tại chợ Yên Thành (Nghệ An).

Ảnh: N.A.H

khách dự có 400 người gồm 212 vị trong phái đoàn 8 nước phương Tây và 188 công thần tuyền chọn của triều Thanh. Tiệc mở vào đúng giao thừa và kéo dài suốt 7 ngày đêm. Triều đình phải chuẩn bị từ trước 11 tháng 6 ngày, chi phí tới 98 triệu hoa viên (tương đương giá trị của 347.000 lượng vàng), dùng 1.750 người phục dịch. Từ Rằm tháng Hai năm 1873, mỗi tỉnh được lệnh cử 10 đầu bếp xuất sắc nhất về kinh đô hội ý thảo thực đơn và sau gần 2 tháng luận bàn, họ thống nhất dùng một thực đơn 140 món, trong đó có 7 món đặc biệt. Mỗi ngày đêm, khách ăn 19 món và 1 món đặc biệt. Với 7 món đặc biệt, có món ăn “tươi sống” ấn tượng là “chuột bao tử”, được chế biến công phu, độc đáo từ chuột non.

Chuột đồng ban đầu được bắt về nuôi cho ăn toàn gạo quý trộn trứng gà và các vị thuốc bổ, uống nước

nhân sâm và lê ép. Mỗi ngày chuột được tắm rửa 2 lần bằng nước trầm thơm và dầu hương liệu hảo hạng. Món chuột bao tử được lấy chế từ lứa con, cháu mới sinh còn đỏ hồng, chưa mở mắt của những con chuột này. Đầu bếp rất khéo bọc bên ngoài chuột bằng lớp bột như bánh bao, lúc người ăn đưa bánh lên miệng vẫn nghe được tiếng kêu chít chít của chuột còn sống bên trong.

Món chuột bao tử tươi ngon, béo ngậy, lại cực bổ tỳ, vị và làm tinh sáng mắt, dẻo khỏe cơ. Khi món ăn được dọn ra, Thái thú Lý Hồng Chương trình bày ý nghĩa xong, Thái hậu Từ Hy liền gõ khánh khai cuộc. Quan khách sẽ cầm trực tiếp (không dùng thìa, đũa, đĩa, muống) món này lên mà ăn. Trong bữa tiệc, sứ thần Bồ Đào Nha đành khiếm lễ từ chối lúc thấy đuôi chuột ngo ngoàng trong miệng sứ thần các nước bạn! ♦

# Yêu nghề - nghề yêu!

 **LS TRẦN CÔNG LÝ TAO**

**T**ới nay, tôi từng hành nghề luật sư qua hai thể chế, ngọt một phần ba thế kỷ thăng trầm.

Đối với luật sư, tiếp cận chứng cứ vụ án là rất quan trọng, là căn cứ bênh vực khách hàng. Thường thì thân chủ muốn rằng yêu cầu mà họ đề ra được đáp ứng. Luật sư chân chính không thể chiều theo tất cả đòi hỏi của thân chủ mà cần tôn trọng sự thật khách quan phù hợp quy định pháp luật.

Luật sư chịu thử thách, gian truân. Có dư luận cho rằng luật sư phải làm dâu trăm họ (đáp ứng yêu cầu của thân chủ, các cơ quan tiến hành tố tụng, công luận...). Nhiệm vụ của luật sư là bảo vệ công lý. Trải nghiệm thách thức nhưng “lửa thử vàng, gian nan thử sức”.

Bản thân tôi cũng như các luật sư đồng nghiệp mong đợi luật pháp nước nhà cần thay đổi, điều chỉnh phù hợp với thực tế cuộc sống. Bên cạnh đó, luật sư cần cập nhật kiến thức pháp luật, hội nhập với khu vực và thế giới.

Nghị quyết 08 ngày 02/01/2002 và Nghị quyết 49 ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về cải cách tư pháp, đã mở đường để luật sư thực hiện hiệu quả vai trò “phụ tá công lý”.

Trong hoạt động nghề nghiệp, tôi không bao giờ làm ngơ trước sự “áp chế pháp lý” của cán bộ cơ quan tiến hành tố tụng. Tôi là luật sư bào chữa cho bị cáo T.T.N và bị cáo N.N.C bị

Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh xét xử về hành vi “lừa đảo...”, “lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Sau khi kết thúc phiên tòa, Kiểm sát viên thực hành quyền công tố gọi điện thoại chúc mừng tôi đã bào chữa thành công cho bị cáo N và bị cáo C. Phiên tòa diễn ra chừng 45 phút, Hội đồng xét xử vào phòng nghị án hội ý. Tôi chủ động đến gặp, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận các bị hại tự nguyện miễn, giảm số tiền mà các bị cáo chiếm dụng của các bị hại. Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của luật sư, hướng dẫn thư ký lập biên bản nội dung sự việc để làm căn cứ xem xét giảm nhẹ hình phạt đối với các bị cáo...

Ở vụ án khác, với tư cách luật sư bào chữa cho thân chủ, tôi kịp thời phản ứng khi những người tiến hành tố tụng tại phiên xử thiếu khách quan trong quá trình hoạt động tố tụng. Tại phiên tòa của tòa án quận, chủ tọa muốn chứng tỏ quyền lực, gây sức ép đối với luật sư khi luật sư tranh luận với đại diện viện kiểm sát bằng cách: sẽ yêu cầu Chủ tịch Liên đoàn Luật sư Việt Nam kỷ luật tôi vì không chấp hành việc chủ tọa muốn luật sư không đối đáp, tranh luận với kiểm sát viên nữa. Tôi phản đối! Thẩm phán chủ tọa lên tiếng tại phiên tòa: Sẽ đề nghị Chủ tịch Liên đoàn Luật sư Việt Nam kỷ luật luật sư. Tôi lập tức “trả miếng”: Luật sư sẽ đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kỷ luật chủ tọa phiên tòa này. Có lẽ nhận ra việc hành xử không thích hợp, Thẩm phán chủ tọa đã “đĩ hòa vi quý” khi gặp tôi

rút lại lời vừa “dọa”...

Luật sư tôn trọng hội đồng xét xử, nhưng cương quyết không khoan nhượng.

Tại một phiên tòa phúc thẩm của Tòa án nhân dân tối cao (nay là tòa án nhân dân cấp cao) tại TP. Hồ Chí Minh, thẩm phán “cánh gà” phát biểu: Yêu cầu luật sư nêu ngắn gọn. Tôi lên tiếng: Theo quy định của pháp luật, chủ tọa là người điều khiển phiên tòa, thẩm phán “cánh gà” không được điều khiển phiên tòa, cản trở hoạt động của luật sư. Tôi đề nghị chủ tọa chấn chỉnh thẩm phán “cánh gà”. Chủ tọa lưu ý thẩm phán “cánh gà” không được gây khó khăn đối với luật sư. Phóng viên báo chí và người tham dự phiên tòa bày tỏ sự đồng tình với luật sư.

Là luật sư, tôi mong các đồng nghiệp, nhất là các luật sư mới vào nghề cần sự bình tĩnh, ôn hòa nhưng phải có lập trường khi làm nhiệm vụ. Trong mọi hoàn cảnh, luật sư phải bản lĩnh, “uy vũ bất năng khuất”!

Luật sư chân chính luôn thể hiện sự chính trực, giữ gìn sự liêm khiết trí thức, toàn tâm toàn ý phục vụ công lý.

Nghề “thầy cãi” là nghề cao quý. Tôi tin tưởng các đồng nghiệp luôn được xã hội quý trọng.

Tôi thiết tha mong muốn giới luật sư vượt qua thử thách, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp chung của dân tộc. ♦